BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN NGÂN HÀ

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN NGÂN HÀ

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 9229001

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Lê Thị Thanh Hà

2. TS. Phạm Lê Dạ Hương

HÀ NỘI – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Luận án là công trình nghiên cứ của tôi, dưới sự góp ý của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, phản biện độc lập và giáo viên hướng dẫn PGS.TS Lê Thị Thanh Hà và TS. Phạm Lê Dạ Hương. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là quá trình khảo cứu những số liệu của nghiên cứu sinh và tài liệu thứ cấp đã được công bố liên quan đến đề tài luận án trong thời gian gần đây, có trích dẫn trung thực, rõ ràng theo quy định.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Ngân Hà

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
NỘI DUNG 8
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 8
1.1. Tổng quan những công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án 8
1.2. Giá trị của những công trình đã tổng quan liên quan đến luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu 36
Chương 2: VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN..... 43
2.1. Một số khái niệm cơ bản 43
2.2. Nội dung vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội 58
2.3. Một số yếu tố tác động tới vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam..... 67
Chương 3: VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA 83
3.1. Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay 83
3.2. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay 121
Chương 4: GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI..... 133
4.1. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong hoàn thiện thể chế thực hiện chính sách an sinh xã hội..... 133
4.2. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội 141
4.3. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong bảo đảm các điều kiện thực hiện chính sách an sinh xã hội 148
4.4. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong kiểm tra, giám sát và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội..... 159

KẾT LUẬN 174
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 177
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 178
PHỤ LỤC 1 194
PHỤ LỤC 2 196
PHỤ LỤC 3 198
PHỤ LỤC 4 202

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Triết học Mác - Lênin xác định Nhà nước là hiện tượng lịch sử - xã hội mang bản chất giai cấp. Nhà nước là thiết chế quyền lực chính trị thực hiện chức năng tổ chức, quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội. Vai trò của Nhà nước thiết lập và duy trì trật tự pháp lý, tổ chức phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm những điều kiện cần thiết cho sự phát triển của con người và xã hội.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, Nhà nước mang bản chất của giai cấp công nhân, trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu và dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Do đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện chức năng xã hội với mục tiêu bảo đảm lợi ích của nhân dân và phát triển xã hội. Ph. Ăngghen khẳng định: "ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó" [101, tr.253]. Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có chính sách xã hội và an sinh xã hội như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: "bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội" [49, tr.147].

An sinh xã hội là một phương diện quan trọng của chức năng xã hội của Nhà nước. Hệ thống an sinh xã hội bao gồm các chính sách và chương trình nhằm bảo đảm đời sống cơ bản, hỗ trợ cho người dân trước các rủi ro như ốm đau, thất nghiệp, già yếu. Hệ thống này góp phần giảm bất bình đẳng, bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương và duy trì ổn định xã hội. Các chính sách xã hội còn tạo điều kiện để người dân tiếp cận các dịch vụ cơ bản về tài chính, y tế, giáo dục và các nguồn lực thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, củng cố gắn kết cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực.

Những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay đang làm thay đổi nhu cầu và rủi ro an sinh xã hội. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, chuyển

đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi cơ cấu việc làm, phương thức sản xuất và các quan hệ xã hội. Già hóa dân số, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, biến động thị trường lao động và các rủi ro an ninh phi truyền thống cũng làm xuất hiện hoặc gia tăng nhiều rủi ro đối với đời sống người dân. Hệ thống an sinh xã hội vì vậy cần có khả năng thích ứng với những thay đổi của điều kiện phát triển.

Đại hội XIV của Đảng yêu cầu: "Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn diện, lấy con người làm trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng" [51, tr.108-109]. Yêu cầu này đòi hỏi Nhà nước nâng cao năng lực hoạch định, tổ chức thực hiện, huy động và phân bổ nguồn lực, điều phối các chủ thể, kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả chính sách.

Trải qua hơn 40 năm đổi mới, Nhà nước Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong lĩnh vực an sinh xã hội. Hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ngày càng mở rộng; các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ vùng khó khăn, chăm lo người có công và người yếu thế được triển khai; đầu tư cho y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội được tăng cường. Những kết quả này góp phần bảo đảm đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tuy nhiên, hệ thống an sinh xã hội Việt Nam vẫn còn một số hạn chế. Phạm vi bao phủ chưa toàn diện, nhất là đối với khu vực phi chính thức và vùng sâu, vùng xa. Nguồn lực tài chính còn hạn chế, mức hỗ trợ ở một số chính sách chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân. Công tác quản lý, giám sát và tổ chức thực hiện còn bất cập; khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư và các vùng, miền.

Những kết quả và hạn chế trên cho thấy việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam vừa có những thành tựu đáng ghi nhận, vừa còn những

vấn đề cần tiếp tục giải quyết. Thực tiễn đó đòi hỏi phải làm rõ vai trò của Nhà nước trong toàn bộ quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách. Việc nghiên cứu vấn đề từ góc độ Triết học Mác - Lênin góp phần làm rõ chức năng xã hội của Nhà nước trong những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của Việt Nam, cũng như mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài *"Vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay"* làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Triết học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay trên phương diện lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án, chỉ ra những giá trị của các công trình liên quan đến luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết.

Hai là, xây dựng cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

Ba là, đánh giá thực trạng và những vấn đề đặt ra từ thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Bốn là, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội; tập trung làm rõ cơ sở lý luận, bản chất, nội dung, phương thức biểu hiện và các nhân tố tác động đến vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam; phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam thời gian tới.

- *Về không gian nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

- *Về thời gian nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội từ Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10/6/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 đến nay. Các giải pháp được đề xuất cho thời gian tới, theo Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được xây dựng trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vai trò của Nhà nước trong quản lý, quản trị quốc gia và phát triển xã hội, thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đồng thời, luận án kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước liên quan đến Nhà nước, chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu từ góc độ Triết học, dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cách tiếp cận này được sử dụng để phân tích vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trong mối quan hệ giữa các điều kiện kinh tế - xã hội, chức năng xã hội của Nhà nước và sự vận động của các quan hệ xã hội. Đây là cách tiếp cận chủ đạo của luận án.

Ngoài ra, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

Phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng xuyên suốt luận án nhằm phân tích cơ sở lý luận, các quan điểm khoa học và những vấn đề lý luận, thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Phương pháp lịch sử - lôgic được sử dụng để làm rõ sự hình thành và phát triển quan điểm, chủ trương, chính sách về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội; đồng thời phân tích sự phát triển của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam từ Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10/6/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) đến nay. Nghị quyết số 42-NQ/TW ban hành ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Phương pháp so sánh và khái quát hóa được sử dụng để đối chiếu sự thay đổi trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước qua các giai đoạn phát triển, qua đó khái quát những kết quả, hạn chế và xu hướng vận động của đối tượng nghiên cứu.

Luận án sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ các văn kiện của Đảng, hệ thống pháp luật, báo cáo của các cơ quan Nhà nước, số liệu thống kê và các công trình khoa học đã được công bố để phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

Luận án đồng thời vận dụng cách tiếp cận hệ thống và liên ngành để

xem xét các khía cạnh kinh tế, chính trị, pháp luật và xã hội liên quan đến việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Các cách tiếp cận này có vai trò bổ trợ cho cách tiếp cận Triết học, giúp phân tích đầy đủ hơn đối tượng nghiên cứu.

5. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án góp phần bổ sung và phát triển cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội dưới góc độ triết học Mác - Lênin, đó là việc thực hiện mối quan hệ biện chứng giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước làm rõ bản chất, nội dung, phương thức biểu hiện và các nhân tố tác động đến vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh hiện nay.

- Luận án làm rõ thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam từ năm 2012 đến nay; chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế, qua đó góp phần luận giải những vấn đề đặt ra từ thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

- Luận án đề xuất hệ thống giải pháp có cơ sở lý luận và thực tiễn nhằm tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội dưới góc độ triết học Mác - Lênin. Luận án làm rõ vai trò của Nhà nước trên các phương diện hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách; đồng thời khái quát các nhân tố tác động đến vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cơ sở tham khảo cho việc hoạch định, tổ chức thực hiện và đánh giá chính sách an sinh xã hội ở Việt

Nam. Các phân tích về vai trò của Nhà nước góp phần làm rõ trách nhiệm trong xác định mục tiêu, thiết kế chính sách, huy động và phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát chính sách. Kết quả nghiên cứu về những thành tựu, hạn chế và vấn đề đặt ra có thể hỗ trợ việc đánh giá, điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội. Từ góc độ triết học Mác - Lênin, luận án khái quát vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội là định hướng, điều phối, bảo đảm và điều tiết, nhằm bảo đảm an sinh cho người dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương và 11 tiết

NỘI DUNG

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan những công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan đến cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

1.1.1.1. Các nghiên cứu lý luận về Nhà nước và vai trò của Nhà nước

Các nghiên cứu về Nhà nước và vai trò của Nhà nước có thể chia thành ba hướng chủ yếu: Hướng thứ nhất tập trung luận giải bản chất, chức năng và vai trò của Nhà nước. Hướng thứ hai nghiên cứu Nhà nước pháp quyền và tổ chức quyền lực Nhà nước. Hướng thứ ba tiếp cận Nhà nước từ phương diện kiến tạo phát triển và thực hiện chức năng xã hội

Về bản chất, chức năng và vai trò của Nhà nước

Các nghiên cứu đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước, bao gồm nguồn gốc, bản chất, chức năng, vai trò và phương thức tổ chức quyền lực nhà nước, tạo nền tảng lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong các lĩnh vực quản lý và phát triển xã hội. Tiêu biểu như:

Cuốn sách ““*Nhà nước và cách mạng” của V.I. Lênin với vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay*”do Lê Trọng Tuyến và Hà Đức Long đồng chủ biên (2017) [144] đã nghiên cứu và làm rõ giá trị lý luận của tư tưởng V.I. Lênin về nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Công trình tập trung phân tích bản chất giai cấp của nhà nước, chức năng tổ chức và quản lý xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời luận giải những yêu cầu đối với việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước trong bối cảnh đổi mới.

Tác giả Nguyễn Bằng Tường (2022) trong cuốn sách *“Giới thiệu tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và của nhà nước””* [146], đã

khái quát những luận điểm cốt lõi của Ph. Ăngghen về sự ra đời của nhà nước trên cơ sở sự xuất hiện của chế độ tư hữu và sự phân hóa giai cấp. Công trình góp phần làm rõ nguồn gốc lịch sử, bản chất giai cấp và tính tất yếu khách quan của sự hình thành nhà nước theo quan điểm duy vật lịch sử, đồng thời khẳng định sự biến đổi của vai trò nhà nước gắn với sự vận động của các hình thái kinh tế - xã hội.

Cuốn sách *"Thường thức về nhà nước và pháp luật - Quyển 1: Chủ nghĩa Mác -Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật"* của Hội đồng Chỉ đạo sách xã, phường, thị trấn (2023) [69] đã hệ thống hóa một cách toàn diện các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nguồn gốc, bản chất, chức năng, nhiệm vụ và vai trò của nhà nước. Công trình không chỉ khái quát những vấn đề lý luận nền tảng mà còn làm rõ chức năng xã hội của Nhà nước trong bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, qua đó cung cấp khung lý luận có giá trị để luận án kế thừa trong việc xây dựng cơ sở lý luận về vai trò của Nhà nước đối với thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tác giả Bùi Thị Ngọc Lan (2018) trong bài viết *"Lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về nhà nước và những vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ"* [88], đã hệ thống hóa những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước, đồng thời chỉ ra một số vấn đề lý luận cần tiếp tục nghiên cứu trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở phân tích những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về nhà nước, tác giả nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục phát triển và vận dụng sáng tạo lý luận về nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Công trình góp phần củng cố cơ sở lý luận về chức năng và vai trò của Nhà nước từ lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời cung cấp những luận cứ có giá trị tham khảo cho việc nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong thực hiện các chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Tác giả Lê Thị Thanh Hà (2019) với bài viết *"Ph. Ăng-ghen bàn về chức năng xã hội của Nhà nước và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay"* [59]

đã tiếp cận từ quan điểm của chủ nghĩa Mác để luận giải bản chất, nội dung và sự vận động của chức năng xã hội của Nhà nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Trên cơ sở phân tích tư tưởng của Ph. Ăng-ghen, tác giả khẳng định chức năng xã hội là thuộc tính khách quan của Nhà nước, có sự phát triển gắn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và các điều kiện kinh tế - xã hội. Đồng thời, bài viết phân tích quá trình đổi mới nhận thức về chức năng xã hội của Nhà nước ở Việt Nam, làm rõ sự chuyển biến từ mô hình Nhà nước bao cấp sang Nhà nước kiến tạo phát triển, tăng cường vai trò tổ chức, điều tiết và bảo đảm các hoạt động xã hội. Công trình có ý nghĩa trong việc bổ sung cơ sở lý luận về chức năng xã hội của Nhà nước từ lập trường của chủ nghĩa Mác, đồng thời cung cấp những luận cứ tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực chính sách xã hội và an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Tác giả Đỗ Chí Hiếu (2019) trong bài viết *"Những chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay"* [65], đã phân tích các chức năng cơ bản của Nhà nước Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, đồng thời làm rõ sự phát triển của các chức năng này trước yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế. Công trình góp phần làm sáng tỏ nội hàm và sự vận động của chức năng Nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cung cấp cơ sở tham khảo cho việc nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội và an sinh xã hội.

Tác giả Trần Thị Bích Huệ (2020) trong bài viết *"Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về nhà nước và sự vận dụng ở Việt Nam"* [73], đã làm rõ những nội dung cốt lõi của học thuyết Mác - Lênin về nhà nước, đồng thời phân tích quá trình vận dụng sáng tạo những quan điểm đó trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bài viết góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phát huy vai trò quản lý, điều tiết và phục vụ của Nhà nước trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tác giả Nguyễn Huỳnh Như (2022) trong bài viết *"Từ khế ước xã hội đến sự hình thành quyền lực nhà nước theo quan điểm của Thomas Hobbes, John Locke và Jean Jacques Rousseau"* [108], đã phân tích những quan điểm tiêu biểu của học thuyết khế ước xã hội về nguồn gốc quyền lực nhà nước, tính chính danh của quyền lực và mối quan hệ giữa nhà nước với công dân. Bài viết góp phần mở rộng cách tiếp cận lý luận về nhà nước từ góc độ triết học chính trị phương Tây, qua đó cung cấp thêm cơ sở tham khảo để luận án nhìn nhận vai trò của Nhà nước trong bảo đảm quyền con người và thực hiện các chức năng xã hội trong bối cảnh hiện đại.

Bên cạnh đó, Tác giả Lê Thị Thủy (2006) với đề tài cấp Bộ *"Chức năng xã hội của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay"* [131] đã đặt nền tảng lý luận cho việc nhận diện vai trò xã hội của Nhà nước trong giai đoạn đầu đổi mới. Công trình hệ thống hóa quan điểm Mác - Lênin về chức năng xã hội của Nhà nước, được khái quát là: "là những phương hướng, biện pháp của Nhà nước nhằm tác động đến các vấn đề xã hội có liên quan tới cộng đồng... nhằm đảm bảo, duy trì cho xã hội trong vòng trật tự và thỏa mãn ở mức độ nhất định nhu cầu của cộng đồng. Đó chính là "những giá trị về mặt xã hội của Nhà nước đó thực hiện" [131, tr.14-15]. Trên cơ sở đó, tác giả xác định chức năng xã hội của Nhà nước ở hai cấp độ: thực hiện chức năng phục vụ xã hội thông qua tác động đến các lĩnh vực xã hội vì lợi ích cộng đồng; bảo đảm xã hội bằng việc hỗ trợ các nhóm yếu thế, góp phần thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội [131, tr.15]. Công trình cũng khẳng định, trong nền kinh tế thị trường, vai trò và chức năng của Nhà nước là tất yếu khách quan; Nhà nước không đứng ngoài thị trường mà giữ vai trò tổ chức, điều tiết và định hướng phát triển, với phương thức thực hiện linh hoạt theo điều kiện kinh tế - xã hội. Đối với Việt Nam, Nhà nước giữ vai trò định hướng phát triển, kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và mục tiêu xã hội [131, tr.43-44].

Các công trình đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để nghiên cứu về nhà nước và vai trò của nhà nước từ cả góc độ chủ nghĩa Mác - Lênin và các

học thuyết chính trị hiện đại. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu trước, luận án tiếp tục làm rõ nội dung này.

Về Nhà nước pháp quyền và tổ chức quyền lực Nhà nước

Các nghiên cứu về Nhà nước pháp quyền và tổ chức quyền lực nhà nước đã tập trung luận giải cơ sở lý luận, đặc trưng và yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời làm rõ phương thức tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế:

Nhóm tác giả Nguyễn Duy Quý và Nguyễn Tất Viễn (2010) trong cuốn sách *"Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân"* [112], đã phân tích một cách hệ thống những vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Công trình làm rõ bản chất, đặc trưng và các nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước; khẳng định quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; đồng thời nhấn mạnh mục tiêu xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Những luận điểm này cung cấp cơ sở lý luận để luận án kế thừa khi nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong bảo đảm quyền con người, quyền công dân và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Tiếp cận từ điều kiện đặc thù của Việt Nam, tác giả Hoàng Thị Hạnh (2016) trong cuốn sách *"Xây dựng nhà nước pháp quyền trong điều kiện đặc thù ở Việt Nam"* [61], đã phân tích những nhân tố lịch sử, chính trị, kinh tế và văn hóa tác động đến quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tác giả cho rằng việc xây dựng Nhà nước pháp quyền cần được đặt trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và yêu cầu hội nhập quốc tế. Công trình góp phần làm rõ những đặc điểm riêng trong tổ chức và

thực thi quyền lực nhà nước ở Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực quản trị quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung ứng dịch vụ công.

Ban Nội chính Trung ương (2024) trong cuốn sách *"Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* [6], đã cập nhật và hệ thống hóa những quan điểm mới của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong giai đoạn phát triển mới, đặc biệt trên cơ sở các chủ trương của Đại hội XIII và Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII. Công trình tập trung làm rõ yêu cầu hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia, xây dựng nền hành chính hiện đại, tăng cường trách nhiệm giải trình và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Đồng thời, công trình nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong kiến tạo phát triển, phục vụ Nhân dân và nâng cao chất lượng hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách công.

Tác giả Phạm Văn Đức (2020) trong bài viết *"Một số vấn đề lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* [56], đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bài viết làm rõ khái niệm, bản chất, đặc trưng và các nguyên tắc vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đồng thời phân tích yêu cầu bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật, kiểm soát quyền lực nhà nước và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân.

Tác giả Nguyễn Tất Đạt (2025) trong bài viết *"Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân"* [54], đã tiếp tục làm rõ nội hàm của nguyên tắc "của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân" trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước Việt Nam,

đồng thời khẳng định yêu cầu lấy quyền và lợi ích của Nhân dân làm mục tiêu cao nhất trong tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước.

Tác giả Phạm Văn Đức (2025) với bài viết *"Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới"* [57], đã cập nhật những yêu cầu mới đối với quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền trong bối cảnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế sâu rộng. Bài viết nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực quản trị quốc gia, hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, xây dựng nền hành chính hiện đại, kiến tạo phát triển và phục vụ Nhân dân. Những luận điểm này góp phần bổ sung cách tiếp cận về vai trò của Nhà nước từ phương diện quản trị hiện đại, là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án phân tích yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh phát triển mới.

Các công trình đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tổ chức quyền lực nhà nước và yêu cầu hoàn thiện bộ máy nhà nước trong điều kiện mới. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mô hình tổ chức và cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền, chưa đi sâu phân tích vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội dưới góc độ chức năng quản trị và phát triển.

Về Nhà nước từ phương diện kiến tạo phát triển và thực hiện chức năng xã hội

Trong cuốn sách *"Thực hiện thống nhất chức năng giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta"* (2014), tác giả Nguyễn Đăng Thông [128] đã phân tích mối quan hệ biện chứng giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tác giả khẳng định hai chức năng này không đối lập mà thống nhất trong mục tiêu xây dựng Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát huy chức năng xã hội của Nhà nước trong phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình đổi

mới. Những phân tích này là cơ sở lý luận quan trọng để luận án kế thừa khi nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội với tư cách là một biểu hiện quan trọng của chức năng xã hội của Nhà nước.

Tác giả Ngô Văn Dụ (2018) trong bài viết *"Tư duy mới về Nhà nước kiến tạo phát triển và hàm ý chính sách đối với Việt Nam"* [38], đã làm rõ nội hàm của mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong kiến tạo thể chế, định hướng phát triển, tạo lập môi trường thuận lợi cho các chủ thể kinh tế và nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia. Bài viết góp phần mở rộng cách tiếp cận về vai trò của Nhà nước từ chức năng quản lý sang chức năng kiến tạo và phục vụ phát triển, là cơ sở tham khảo để luận án phân tích vai trò của Nhà nước trong xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Tiếp đó, tác giả Nguyễn Hồng Nga (2019) trong bài viết *"Xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển tại Việt Nam trong quá trình gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN"* [107], đã phân tích những yêu cầu đặt ra đối với quá trình xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển trong bối cảnh hội nhập khu vực. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới phương thức quản trị, nâng cao chất lượng thể chế, cải cách hành chính và tăng cường năng lực điều hành của Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Tác giả Nguyễn Thị Tố Uyên (2025) trong bài viết *"Xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam - Thuận lợi và khó khăn, thách thức"* [149], đã đánh giá những điều kiện thuận lợi cũng như các khó khăn, thách thức trong quá trình xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam hiện nay. Tác giả cho rằng việc hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới quản trị công và tăng cường trách nhiệm giải trình là những điều kiện quan trọng để Nhà nước thực hiện hiệu quả vai trò kiến tạo phát triển và phục vụ xã hội. Những nội dung này cung cấp cơ sở tham khảo để luận án phân tích yêu cầu nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh đổi mới mô hình quản trị quốc gia.

Nhìn chung, các công trình nêu trên đã góp phần làm rõ vai trò của Nhà nước từ phương diện kiến tạo phát triển và thực hiện chức năng xã hội, đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực quản trị, hoàn thiện thể chế và phục vụ Nhân dân.

1.1.1.2. Các nghiên cứu lý luận về an sinh xã hội

Từ góc độ triết học phát triển, Tác giả Amartya Sen (2002) trong tác phẩm *"Phát triển là quyền tự do"* (Lưu Đoàn Huỳnh và Diệu Bình dịch) [118], đã luận giải phát triển như quá trình mở rộng các quyền tự do cơ bản của con người, trong đó an sinh xã hội được xem là một điều kiện thiết yếu để bảo đảm năng lực, cơ hội và quyền lựa chọn của mỗi cá nhân. Công trình đã mở rộng cách tiếp cận về an sinh xã hội từ chức năng bảo đảm thu nhập sang bảo đảm quyền con người và phát triển con người. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để luận án kế thừa khi tiếp cận an sinh xã hội dưới góc độ phát triển bền vững và lấy con người làm trung tâm.

Tác giả Mai Ngọc Cường (2009) với cuốn sách *"Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam"* [34], đã nghiên cứu tương đối toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Tác giả làm rõ khái niệm, cấu trúc, các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội, đồng thời phân tích những yêu cầu và định hướng hoàn thiện chính sách trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cuốn sách *"Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam",* do Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Tổ chức GIZ (thuộc Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Đức - BMZ) (2011) biên soạn [150], đã hệ thống hóa các khái niệm, thuật ngữ và cách tiếp cận về an sinh xã hội theo chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Công trình góp phần thống nhất cách hiểu về các khái niệm cơ bản, tạo cơ sở khoa học cho nghiên cứu và hoạch định chính sách an sinh xã hội.

Tiếp cận từ góc độ định hướng phát triển, tác giả Vũ Văn Phúc (chủ biên, 2012) trong *"An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020"* [109], đã

đánh giá thực trạng hệ thống an sinh xã hội và đề xuất các định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Công trình nhấn mạnh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển an sinh xã hội.

Tác giả Nguyễn Thị Lan Hương (2013) với cuốn sách *"Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020"* [81], đã nghiên cứu khá toàn diện về quá trình hình thành, cấu trúc và các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển của các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và giảm nghèo, tác giả đánh giá những kết quả đạt được cũng như các hạn chế của hệ thống an sinh xã hội trong bối cảnh phát triển mới. Cuốn sách đồng thời đề xuất nhiều định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng bao phủ toàn dân, bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bền vững. Đây là công trình có giá trị tham khảo quan trọng trong nghiên cứu về phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Nhóm tác giả Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn và Đinh Thị Nga (2020) với cuốn sách *"Mô hình an sinh xã hội Việt Nam"* [77], đã tiếp cận an sinh xã hội dưới góc độ mô hình phát triển, phân tích đặc điểm, cấu trúc và các yếu tố tác động đến quá trình hình thành, vận hành hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Công trình góp phần bổ sung cơ sở lý luận về mô hình an sinh xã hội phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam.

Ở bình diện lý luận về công bằng xã hội, tác giả John Rawls (2023) với tác phẩm *"Một lý thuyết về công lý"* (Phạm Quốc Việt dịch) [115], đã tiếp cận vấn đề công bằng xã hội trên cơ sở hai nguyên tắc công lý, đặc biệt nhấn mạnh việc bảo đảm lợi ích cho những nhóm yếu thế trong xã hội. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp về an sinh xã hội, nhưng những luận điểm về công bằng phân phối, bình đẳng cơ hội và trách nhiệm của các thiết chế xã hội đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để luận án tiếp cận mục tiêu và giá trị của chính sách an sinh xã hội trong Nhà nước hiện đại.

Trong những nghiên cứu gần đây, phạm vi xem xét về an sinh xã hội được mở rộng từ từng quốc gia sang so sánh các mô hình và chế độ phúc lợi trong khu vực châu Á. Tác giả Seungwoo Han (2023), trong bài viết *"Welfare regimes in Asia: convergent or divergent?"* (tạm dịch: *"Các chế độ phúc lợi ở Châu Á: Xu hướng hội tụ hay phân kỳ?"*) [161], phân tích sự biến đổi của các chế độ phúc lợi tại 20 quốc gia châu Á từ những năm 2000 bằng phương pháp phân tích thành phần chính và phân nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy các hệ thống phúc lợi ở châu Á không vận động theo một xu hướng hội tụ hay phân kỳ đơn nhất mà có sự kết hợp khác nhau giữa các yếu tố thị trường và bảo đảm xã hội. Nghiên cứu qua đó nhấn mạnh tính đa dạng của các chế độ phúc lợi trong khu vực và cho thấy không thể áp dụng một mô hình thống nhất để lý giải sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội ở các quốc gia châu Á.

Tiếp cận sâu hơn vào đặc điểm của mạng lưới an sinh ở Đông Á, tác giả Julia Shu-Huah Wang và cộng sự (2024) trong bài viết *"Social safety net features in East Asia: A comparative analysis using the model family approach"* (tạm dịch: *"Đặc điểm của mạng lưới an sinh xã hội ở Đông Á: Phân tích so sánh bằng phương pháp mô hình gia đình")* [169] đã so sánh các chương trình an sinh tại Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan trên các phương diện mức độ bao phủ, mức độ bảo đảm, định hướng bảo vệ hay thúc đẩy việc làm, cũng như kết quả giảm nghèo và phân phối lại thu nhập. Kết quả chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa các hệ thống an sinh Đông Á, đồng thời cho thấy các chương trình an sinh không chỉ khác nhau về mức độ bao phủ mà còn về mục tiêu, cách thức thiết kế và kết quả bảo đảm xã hội. Công trình bổ sung bằng chứng so sánh quan trọng về sự đa dạng của các hệ thống an sinh trong những quốc gia và vùng lãnh thổ có nhiều điểm tương đồng về bối cảnh phát triển khu vực.

Các công trình nêu trên đã góp phần xây dựng cơ sở lý luận tương đối toàn diện về khái niệm, cấu trúc, mục tiêu và mô hình an sinh xã hội từ các

cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn tập trung vào bản thân hệ thống an sinh xã hội, các mô hình, cấu trúc, trụ cột hoặc từng phương diện của chính sách an sinh xã hội. Vai trò của Nhà nước thường được đề cập gắn với việc xây dựng thể chế, tổ chức hệ thống hoặc bảo đảm cung cấp các chương trình an sinh, nhưng chưa được xem xét như một vấn đề nghiên cứu độc lập và xuyên suốt trong toàn bộ quá trình thực hiện chính sách. Đặc biệt, còn thiếu những nghiên cứu từ góc độ triết học làm rõ một cách hệ thống vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ giữa thể chế hóa chủ trương, tổ chức thực hiện, huy động và phân bổ nguồn lực, kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách an sinh xã hội trong điều kiện Việt Nam hiện nay.

1.1.1.3. Các nghiên cứu về thực hiện chính sách và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Các nghiên cứu dưới dạng sách chuyên khảo: Tác giả Gøsta Esping-Andersen (1990) trong tác phẩm *"The Three Worlds of Welfare Capitalism"* (tạm dịch: *Ba thế giới của chủ nghĩa tư bản*) [158], đã xây dựng khung lý thuyết về ba mô hình nhà nước phúc lợi, đồng thời phân tích sự khác biệt trong vai trò của Nhà nước đối với việc tổ chức và cung ứng an sinh xã hội thông qua mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và gia đình. Tác giả chỉ ra rằng mức độ can thiệp của Nhà nước quyết định phạm vi bao phủ, mức độ phi hàng hóa hóa các dịch vụ an sinh và khả năng bảo đảm công bằng xã hội ở mỗi mô hình phát triển. Công trình đặt nền tảng cho việc xem xét vai trò của Nhà nước trong hệ thống an sinh xã hội không tách rời mối quan hệ với các chủ thể xã hội khác.

Tiếp cận từ cơ sở kinh tế của Nhà nước, tác giả Nicholas Barr (2004) trong *"Economics of the Welfare State"* (tạm dịch: *Kinh tế học của nhà nước phúc lợi*) [154], đã luận giải cơ sở kinh tế của sự can thiệp của Nhà nước vào an sinh xã hội trên cơ sở khắc phục thất bại của thị trường và phân bổ lại nguồn lực xã hội. Tác giả phân tích vai trò của Nhà nước trong thiết kế chính sách, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả các chương

trình bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, y tế và giáo dục, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội. Nếu Esping-Andersen nhấn mạnh sự khác biệt về mô hình và quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và gia đình, thì Barr làm rõ hơn các chức năng kinh tế của Nhà nước trong việc thiết kế và vận hành các chương trình phúc lợi.

Tác giả Võ Thị Hoa (2014) trong cuốn sách *"Vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay"* [67], đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong điều tiết phân phối, thu hẹp khoảng cách xã hội và bảo đảm công bằng trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tác giả cho rằng thực hiện công bằng xã hội phải được tiến hành thông qua hệ thống chính sách xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ thể hoạch định, điều phối và bảo đảm thực thi.

Tác giả Lý Thị Huệ (2023) trong cuốn sách *"Vai trò của Nhà nước trong việc giảm thiểu sự phân cực giàu - nghèo ở Việt Nam hiện nay"* [72], đã làm rõ vai trò của Nhà nước trong điều tiết thu nhập, phân phối lại nguồn lực và thực hiện các chính sách xã hội nhằm giảm chênh lệch giàu nghèo. Công trình khẳng định việc thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội là một trong những công cụ quan trọng để Nhà nước bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bao trùm.

Các bài báo khoa học tiếp tục mở rộng cách tiếp cận từ vai trò trực tiếp của Nhà nước sang năng lực của các thiết chế trong quá trình thực hiện và thích ứng chính sách. Nhóm tác giả Soon, Chou và Shi (2021) trong bài viết *"Withstanding the plague: Institutional resilience of the East Asian welfare state"* (tạm dịch: "*Ứng phó với đại dịch: Khả năng chống chịu về thể chế của Nhà nước phúc lợi Đông Á")* [165] đã so sánh phản ứng chính sách xã hội của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan trước cú sốc COVID-19, tập trung vào bảo vệ việc làm, trợ cấp thất nghiệp và trợ giúp xã hội. Nghiên cứu cho rằng các phản ứng chính sách trong khu vực chủ yếu

được triển khai trên nền tảng những thiết chế phúc lợi đã tồn tại, thay vì thay thế hoàn toàn các thiết chế này; đồng thời, mức độ và phương thức thích ứng có sự khác biệt giữa các quốc gia. Công trình qua đó bổ sung phương diện khả năng thích ứng của thiết chế vào nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội, đặc biệt trong điều kiện xuất hiện những cú sốc mới.

Tác giả Dalen (2022) trong bài viết *"Changing Attitudes towards Government Responsibility for Social Welfare in China between 2004 and 2014: Evidence from Three National Surveys"* (tạm dịch: *"Sự thay đổi trong quan niệm về trách nhiệm của Chính phủ đối với phúc lợi xã hội ở Trung Quốc giai đoạn 2004-2014: Bằng chứng từ ba cuộc khảo sát cấp quốc gia"*) [156], đã phân tích sự thay đổi trong nhận thức của người dân Trung Quốc về trách nhiệm của Chính phủ đối với an sinh xã hội. Dựa trên dữ liệu từ ba cuộc khảo sát quốc gia năm 2004, 2009 và 2014, nghiên cứu ghi nhận sự gia tăng đáng kể mức độ ủng hộ trách nhiệm của Chính phủ trong cung cấp phúc lợi ở các nhóm dân cư. Công trình bổ sung một chiều cạnh đáng chú ý cho nghiên cứu về vai trò của Nhà nước: trách nhiệm của Nhà nước không chỉ được xem xét từ thiết kế và tổ chức chính sách mà còn từ kỳ vọng của người dân đối với việc Nhà nước cung cấp phúc lợi.

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Huyền (2022) trong bài viết *"Bài học cho Việt Nam từ kinh nghiệm các nước về vai trò của Nhà nước trong chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp"* [80], đã phân tích kinh nghiệm của nhiều quốc gia trong thiết kế và tổ chức thực hiện các chính sách bảo hiểm, từ đó chỉ ra những bài học về hoàn thiện thể chế, đa dạng hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hệ thống an sinh xã hội.

Một hướng tiếp cận khác được tác giả Hao Chen (2023) thể hiện trong bài viết *"Big business as vanguard: Social welfare expansion in China"* (tạm dịch: *"Doanh nghiệp lớn với vai trò tiên phong: Mở rộng phúc lợi xã hội ở Trung Quốc")* [155]. Trên cơ sở phân tích 336 đô thị của Trung Quốc trong

giai đoạn 2001-2012, tác giả xem xét quá trình mở rộng phúc lợi xã hội từ mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp lớn. Nghiên cứu lập luận rằng doanh nghiệp lớn có thể tác động đến việc mở rộng cung cấp phúc lợi của chính quyền địa phương thông qua nhu cầu về lao động, đóng góp vào việc làm và nguồn thu địa phương. Cách tiếp cận này bổ sung một chiều cạnh cho các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào Nhà nước, khi đặt quá trình thực hiện và mở rộng chính sách trong mối quan hệ giữa Nhà nước với các chủ thể kinh tế và xã hội khác.

Tác giả Lê Thị Thanh Hà (2026) với bài viết *"Hơn 80 năm thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam"* [60] khái quát quá trình hình thành và phát triển chính sách xã hội ở Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, qua đó làm rõ sự vận động trong nhận thức và tư duy của Đảng, Nhà nước về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Trên cơ sở phân tích các giai đoạn phát triển của đất nước, tác giả khẳng định chính sách xã hội ngày càng giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển quốc gia, đồng thời nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong hoạch định, tổ chức thực hiện và bảo đảm thực hiện các chính sách xã hội theo hướng ngày càng toàn diện, bao trùm và hướng tới phát triển con người. Công trình cung cấp cơ sở tham khảo có giá trị về quá trình phát triển tư duy và thực tiễn thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam, góp phần làm rõ vai trò của Nhà nước trong tiến trình bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

Tác giả Dương Thị Thục Anh (2013) với luận án tiến sĩ *"Vấn đề thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện nay"* [1], đã nghiên cứu một cách hệ thống cơ sở lý luận, nội dung và những nhân tố tác động đến việc thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước Việt Nam. Luận án khẳng định thực hiện chính sách an sinh xã hội là một trong những biểu hiện quan trọng của chức năng xã hội, đồng thời phân tích những yêu cầu đặt ra đối với Nhà nước trong việc nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng này trước yêu cầu phát triển đất nước.

Các công trình nêu trên đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, công bằng xã hội và bảo đảm quyền con người từ nhiều cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, các hướng tiếp cận trên vẫn chủ yếu tập trung vào từng phương diện riêng biệt của vai trò Nhà nước như thiết kế chính sách, điều tiết phân phối, bảo đảm quyền, tổ chức thực hiện hoặc thích ứng trước các biến động. Một số nghiên cứu xem xét vai trò của Nhà nước trong hệ thống phúc lợi nói chung, trong khi những nghiên cứu khác tập trung vào một nhóm chính sách hoặc một bối cảnh cụ thể. Vì vậy, còn thiếu một cách tiếp cận có tính hệ thống về vai trò của Nhà nước trong toàn bộ quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay dưới góc độ triết học, gắn với bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

1.1.2.1. Nhóm các nghiên cứu về thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Tác giả Lê Quốc Lý (2014) với cuốn sách *"Chính sách an sinh xã hội - Thực trạng và giải pháp"* [96], đã khảo sát tương đối toàn diện thực trạng hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trên các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo và giải quyết việc làm. Tác giả đánh giá những thành tựu nổi bật của Nhà nước trong việc mở rộng diện bao phủ chính sách, cải thiện đời sống người dân và góp phần bảo đảm ổn định xã hội, đồng thời phân tích những hạn chế về nguồn lực, tính bao phủ và hiệu quả thực thi chính sách.

Tác giả Nguyễn Văn Chiều (2014) trong cuốn sách *"Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam"* [27], đã tiếp cận trực tiếp vai trò của Nhà nước trong toàn bộ chu trình chính sách, từ xây dựng thể chế, ban hành chính sách, tổ

chức thực hiện đến kiểm tra, giám sát. Công trình đánh giá quá trình phát triển hệ thống an sinh xã hội gắn với sự điều tiết của Nhà nước, làm rõ những kết quả đạt được trong bảo đảm công bằng xã hội, giảm nghèo và phát triển con người. Đây là một trong những công trình nghiên cứu gần với hướng tiếp cận của luận án.

Tác giả Bùi Sỹ Lợi (2024) trong cuốn sách *"Sàn an sinh xã hội: Từ thực tiễn đến nghị trường và nghị quyết của Đảng"* [95], đã tổng kết quá trình hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam trên cơ sở thực tiễn hoạch định chính sách và hoạt động lập pháp. Công trình đánh giá những kết quả nổi bật trong mở rộng mạng lưới an sinh xã hội, ứng phó với các cú sốc kinh tế - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, đồng thời phân tích quá trình thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành chính sách và pháp luật về an sinh xã hội.

Ở nhóm bài báo khoa học: tác giả Nguyễn Văn Tốn (2020) trong bài viết *"Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp"* [135], đã đánh giá kết quả triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chỉ ra vai trò của Nhà nước trong huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện và nâng cao hiệu quả giảm nghèo. Tác giả làm rõ vai trò chủ động của Nhà nước trong việc cụ thể hóa quan điểm, đường lối của Đảng thành các chương trình mục tiêu quốc gia, khung pháp lý và cơ chế thực thi. Bài viết ghi nhận những thành tựu quan trọng như chính sách được duy trì liên tục, hỗ trợ đa dạng cho hộ nghèo, cận nghèo và vùng khó khăn, gắn với phát triển sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội.

Tác giả Vương Phương Hoa (2021) trong bài viết *"Nhà nước với việc xây dựng và tổ chức thực thi hệ thống chính sách pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và vấn đề"* [68], đã phân tích toàn diện quá trình xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên ba chức năng: phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, đánh giá những kết quả đạt được trong hoàn thiện thể

chế và tổ chức thực hiện chính sách, đồng thời chỉ ra những vấn đề đặt ra đối với hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Tác giả Bùi Sỹ Lợi (2023) trong bài viết *"Đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam"* [94], đã đánh giá quá trình triển khai các chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới, làm rõ vai trò điều tiết trung tâm của Nhà nước trong hoạch định và triển khai chính sách xã hội nhằm thực hiện công bằng, tiến bộ và an sinh cho mọi người dân, đặc biệt là các nhóm dễ tổn thương. Tác giả nhấn mạnh Nhà nước vừa là chủ thể ban hành chính sách, vừa tổ chức thực hiện, phân bổ nguồn lực và giám sát kết quả.

Tác giả Trần Văn Thạch (2024) với bài viết *"Từ phong trào xóa đói, giảm nghèo đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững"* [121], đã hệ thống hóa rõ nét quá trình Nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện và thể chế hóa các chủ trương của Đảng về công tác giảm nghèo. Tác giả khẳng định xóa đói, giảm nghèo là một định hướng chiến lược xuyên suốt từ sau Đổi mới, được nhấn mạnh trong các kỳ Đại hội với quan điểm gắn giảm nghèo bền vững với tăng trưởng bao trùm và công bằng xã hội. Nghiên cứu làm rõ sự chuyển đổi từ các phong trào vận động xã hội ban đầu sang Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - một mô hình chính sách do Nhà nước thiết kế, điều phối và giám sát. Các trụ cột như hỗ trợ sinh kế, hạ tầng vùng nghèo, đào tạo nghề, tín dụng ưu đãi và dịch vụ xã hội cơ bản được xem là minh chứng cho quá trình thể chế hóa chủ trương của Đảng.

Tác giả Hoàng Bá Thịnh (2024) trong bài viết *"Thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội trong tình hình mới"* [127], đã đánh giá những kết quả nổi bật trong thực hiện chính sách xã hội, đồng thời phân tích vai trò của Nhà nước trong mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản và bảo đảm phúc lợi xã hội.

Tác giả Nguyễn Ngọc Hồi (2024) trong bài viết *"Thành tựu bảo đảm an sinh xã hội bác bỏ sự xuyên tạc về nhân quyền ở Việt Nam"* [70], đã khái

quát những thành tựu nổi bật của Việt Nam trong bảo đảm an sinh xã hội dưới góc độ thực hiện quyền con người. Trên cơ sở đó, tác giả khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của người dân thông qua hệ thống chính sách an sinh xã hội. Công trình góp phần làm rõ mối quan hệ giữa bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm quyền con người và vai trò của Nhà nước trong quá trình phát triển đất nước.

Tác giả Vũ Văn Hùng (2023) với đề tài *"Đảm bảo an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc tại Việt Nam"* [75], đã đánh giá thực trạng tiếp cận chính sách an sinh xã hội của lao động phi chính thức trước các cú sốc kinh tế - xã hội, đồng thời phân tích vai trò của Nhà nước trong xây dựng cơ chế hỗ trợ và mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội đối với nhóm lao động này.

Các công trình đã phản ánh khá toàn diện thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, làm rõ những kết quả đạt được trong xây dựng thể chế, tổ chức thực hiện chính sách và phát huy vai trò của Nhà nước trong bảo đảm an sinh xã hội. Những kết quả này cung cấp nguồn tư liệu và cơ sở tham chiếu quan trọng để luận án kế thừa trong quá trình đánh giá thực trạng vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

1.1.2.2. Nhóm các nghiên cứu về những vấn đề đặt ra, thách thức và phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

Tác giả Nguyễn Văn Dũng (2020) trong bài viết *"Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam"* [43], đã đánh giá những kết quả đạt được của hệ thống an sinh xã hội sau nhiều năm đổi mới, đồng thời tập trung phân tích các vấn đề còn tồn tại như phạm vi bao phủ chưa toàn diện, mức hỗ trợ còn thấp, tính bền vững của các quỹ an sinh xã hội và sự thiếu đồng bộ trong tổ chức thực hiện chính sách. Tác giả cho rằng những hạn chế này đòi hỏi Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện

thể chế, nâng cao năng lực quản lý và tăng cường phối hợp giữa các chủ thể thực hiện chính sách.

Tác giả Nguyễn Tiến Hùng (2022) trong bài viết *"An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số"* [74], đã phân tích tác động của chuyển đổi số đối với việc cung cấp và quản lý các dịch vụ an sinh xã hội. Tác giả chỉ ra rằng chuyển đổi số mở ra cơ hội nâng cao hiệu quả quản trị, minh bạch hóa và mở rộng khả năng tiếp cận chính sách, song cũng đặt ra nhiều thách thức về hạ tầng số, cơ sở dữ liệu, khoảng cách số giữa các nhóm dân cư và năng lực quản trị của bộ máy nhà nước.

Tác giả Hồ Diệu Huyền (2022) trong bài viết *"Vai trò của Nhà nước trong giảm thiểu bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam"* [79], đã đánh giá thực trạng bất bình đẳng về thu nhập, cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó chỉ ra rằng hiệu quả điều tiết của Nhà nước vẫn còn những hạn chế trước sự gia tăng chênh lệch giữa các nhóm dân cư và các vùng, miền. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu đổi mới chính sách phân phối, nâng cao hiệu quả các chương trình an sinh xã hội và tăng cường năng lực điều tiết của Nhà nước nhằm bảo đảm công bằng xã hội.

Nhóm tác giả Nguyễn Thị Hồng Hạnh và Nguyễn Thị Lan Anh (2024) trong bài viết *"Biến đổi khí hậu và thách thức đặt ra cho an sinh xã hội"* [62], đã đánh giá những tác động của biến đổi khí hậu đối với sinh kế, việc làm và đời sống của người dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương. Nghiên cứu cho rằng hệ thống an sinh xã hội hiện nay chưa theo kịp các loại rủi ro mới do biến đổi khí hậu gây ra, từ đó đặt ra yêu cầu Nhà nước phải hoàn thiện chính sách an sinh theo hướng thích ứng và nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng.

Nhóm tác giả Lê Thị Diệu Hoa và Trần Thị Minh Châu (2024) trong bài viết *"Phát triển thị trường lao động cho an sinh xã hội bền vững ở Việt Nam - Vấn đề đặt ra và giải pháp"* [66], đã đánh giá thực trạng thị trường lao động Việt Nam trong mối quan hệ với hệ thống an sinh xã hội, chỉ ra những

hạn chế như tỷ lệ lao động phi chính thức cao, chất lượng việc làm chưa bền vững và mức độ bao phủ bảo hiểm xã hội còn thấp. Tác giả cho rằng Nhà nước cần tăng cường vai trò kiến tạo thị trường lao động hiện đại, đồng thời mở rộng diện bao phủ các chính sách an sinh xã hội đối với người lao động.

Tác giả Nguyễn Văn Hồi (2025) trong bài viết *"Đảm bảo an sinh xã hội và an ninh con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc"* [71], đã phân tích những yêu cầu mới đặt ra đối với hệ thống an sinh xã hội trong bối cảnh phát triển nhanh của đất nước và những biến động của môi trường quốc tế. Tác giả nhấn mạnh rằng Nhà nước cần chuyển từ tư duy bảo đảm an sinh xã hội theo hướng hỗ trợ sang chủ động phòng ngừa rủi ro, tăng cường năng lực thích ứng và bảo đảm an ninh con người.

Nhóm tác giả Bùi Văn Huyền và Ngô Thị Ngọc Anh (2025) trong bài viết *"Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới"* [78], đã đánh giá những bất cập của hệ thống an sinh xã hội hiện hành về tính bao phủ, khả năng liên kết giữa các chính sách và hiệu quả phân bổ nguồn lực. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng đồng bộ, đa tầng, hiện đại và bền vững, trong đó Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong hoạch định và điều phối chính sách.

Tác giả Nguyễn Thị Huyền Trang (2026) trong bài viết *"Bảo đảm an sinh xã hội cho gia đình công nhân di cư tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh: Thực trạng và giải pháp"* [147], đã đánh giá thực trạng tiếp cận các chính sách an sinh xã hội của gia đình công nhân di cư, chỉ ra những khoảng trống trong chính sách và những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện ở địa phương. Tác giả cho rằng Nhà nước cần hoàn thiện chính sách và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhằm bảo đảm an sinh xã hội đối với nhóm lao động di cư.

Các công trình đã nhận diện khá rõ những hạn chế, thách thức và yêu cầu đổi mới trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam. Các nghiên cứu không chỉ phản ánh những bất cập của hệ thống chính sách hiện

hành mà còn mở rộng phạm vi phân tích sang các vấn đề mới như chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, già hóa dân số, thị trường lao động và an ninh con người. Đây là nguồn tham chiếu quan trọng để luận án kế thừa trong việc đánh giá những nhân tố tác động và các yêu cầu nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

1.1.3. Những công trình nghiên cứu liên quan đến giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

1.1.3.1. Nhóm các nghiên cứu về giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong kiến tạo, hoàn thiện thể chế, chính sách an sinh xã hội

Tác giả Han (2020) với cuốn sách *"Social Welfare in Transitional China"* (tạm dịch: *Phúc lợi xã hội ở Trung Quốc trong quá trình chuyển đổi*) [160], đã phân tích quá trình cải cách hệ thống phúc lợi xã hội của Trung Quốc trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Tác giả cho rằng việc hoàn thiện thể chế an sinh xã hội cần dựa trên sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, cải cách thể chế và tăng cường vai trò điều phối của Nhà nước nhằm bảo đảm tính công bằng và khả năng tiếp cận các dịch vụ phúc lợi xã hội. Công trình đồng thời nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, đa dạng hóa chủ thể cung cấp dịch vụ và nâng cao năng lực quản trị hệ thống an sinh xã hội.

Tác giả Nguyễn Trọng Đàm (2015) trong bài viết *"Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước"* [53], đã đề xuất hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội theo hướng đồng bộ, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, bảo đảm sự liên thông giữa các chính sách bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, ưu đãi xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản. Tác giả nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong hoạch định chính sách, hoàn thiện pháp luật và bảo đảm nguồn lực thực hiện.

Tác giả Đỗ Văn Quân (2023) trong bài viết *"Phát huy vai trò của Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam"* [110], đã đề xuất đổi mới phương thức quản trị chính sách xã hội theo

hướng phát huy sự phối hợp giữa Nhà nước, thị trường và các tổ chức xã hội. Theo tác giả, Nhà nước cần tập trung hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ chế điều phối và tạo lập môi trường pháp lý để huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tác giả Hoàng Kim Khuyên (2023) trong bài viết *"Hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội"* [87], đã tập trung đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội theo hướng thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu rà soát, sửa đổi các quy định pháp luật còn chồng chéo, tăng cường tính khả thi của chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về an sinh xã hội.

Nhóm tác giả Bùi Tôn Hiến và Đỗ Thị Thanh Huyền (2024) trong bài viết *"Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội bền vững vì hạnh phúc của Nhân dân"* [64], đã đề xuất xây dựng hệ thống an sinh xã hội đồng bộ, đa tầng và bền vững trên cơ sở hoàn thiện thể chế, tăng cường liên kết giữa các chính sách và bảo đảm sự cân đối giữa phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội. Các tác giả đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong hoạch định chiến lược phát triển hệ thống an sinh xã hội dài hạn.

Tác giả Đào Ngọc Dung (2025) trong bài viết *"Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới"* [37], đã đề xuất các giải pháp tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách xã hội, đổi mới phương thức quản trị, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ xã hội và phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước trong bảo đảm an sinh xã hội. Tác giả cho rằng việc hoàn thiện chính sách cần gắn với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

Nhóm tác giả Nguyễn Thị Thanh Tâm và Trịnh Văn Tùng (2025) trong bài *viết "Nâng cao kết quả thực hiện an sinh xã hội theo tinh thần dự thảo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng"* [120], đã đề xuất các định hướng hoàn

thiện chính sách an sinh xã hội theo tinh thần phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, bao trùm, hiện đại và thích ứng với các biến động kinh tế - xã hội. Các tác giả nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả điều phối của Nhà nước và phát huy sự tham gia của toàn xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tác giả Vi Thị Hương Lan (2012) với đề tài *"Vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế"* [89], đã đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao vai trò của Nhà nước trong bảo đảm công bằng xã hội thông qua hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội, đổi mới phương thức quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả điều tiết các quan hệ xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Các công trình đã đề xuất khá toàn diện các nhóm giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách và khuôn khổ pháp lý về an sinh xã hội; xác định rõ vai trò kiến tạo, định hướng và điều phối của Nhà nước trong phát triển hệ thống an sinh xã hội; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu đổi mới phương thức quản trị, tăng cường sự phối hợp giữa Nhà nước với thị trường và xã hội. Đây là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án kế thừa trong quá trình đề xuất các quan điểm và giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

1.1.3.2. Nhóm các nghiên cứu đề xuất giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước thông qua việc nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội

Nhóm nghiên cứu này tập trung vào giai đoạn tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, trong đó các giải pháp chủ yếu hướng tới hoàn thiện cơ chế thực thi, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, tăng cường giám sát, bảo đảm nguồn lực và mở rộng khả năng tiếp cận chính sách của các nhóm đối tượng.

Ở Việt Nam, một hướng nghiên cứu tương đối rõ là nhấn mạnh cơ chế giám sát và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện

chính sách. Cuốn sách *"Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam"* của tác giả Bùi Sỹ Lợi (2020) [93] cho thấy giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân là một bộ phận quan trọng bảo đảm chính sách được thực hiện đúng đối tượng, đúng quy định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Các giải pháp về nâng cao chất lượng chất vấn, trách nhiệm giải trình và phối hợp giữa các cơ quan góp phần làm rõ hơn yêu cầu kiểm soát quá trình thực thi, qua đó bổ sung một phương diện quan trọng cho việc nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Cùng hướng tiếp cận đó, tác giả Trương Thị Thanh Quý (2018) trong bài viết *"Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách an sinh xã hội bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam"* [114], đã đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách thông qua tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp và đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Nhóm tác giả Đoàn Xuân Thủy và Trương Văn Thủy (2022) trong bài viết *"Kinh nghiệm của một số nước ASEAN về huy động nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách an sinh xã hội và giá trị tham khảo cho Việt Nam"* [130], đã nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia ASEAN trong đa dạng hóa nguồn tài chính cho an sinh xã hội. Các tác giả đề xuất Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế huy động nguồn lực theo hướng kết hợp ngân sách nhà nước với xã hội, tăng cường tính bền vững của các quỹ an sinh xã hội và nâng cao hiệu quả phân bổ, sử dụng nguồn lực.

Tác giả Nguyễn Hữu Dũng (2023) trong bài viết *"Bảo đảm an sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức - Vấn đề và giải pháp"* [42], đã đề xuất các giải pháp mở rộng diện bao phủ chính sách an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức thông qua hoàn thiện cơ chế tiếp cận chính sách, cải cách quản lý, tăng cường hỗ trợ của Nhà nước và khuyến khích sự tham gia của người lao động vào hệ thống bảo hiểm xã hội.

Các nghiên cứu nước ngoài gần đây cũng cho thấy yêu cầu nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách đang chuyển mạnh sang vấn đề năng lực thích ứng của hệ thống an sinh xã hội. Nhóm tác giả Gasior, Wright, Barnes và Noble (2024) trong bài viết: *"Adaptive social protection in Indonesia: Stress-testing the effect of a natural disaster on poverty and vulnerability"* (tạm dịch: *"An sinh xã hội thích ứng ở Indonesia: Kiểm nghiệm tác động của thiên tai đối với nghèo đói và tình trạng dễ bị tổn thương")* [159] đã sử dụng mô hình mô phỏng vi mô thuế - phúc lợi INDOMOD để đánh giá khả năng của hệ thống an sinh trong việc giúp các hộ gia đình chuẩn bị và ứng phó với các cú sốc do thiên tai. Kết quả cho thấy một hệ thống an sinh có thể vận hành tương đối hiệu quả trong điều kiện bình thường nhưng vẫn bộc lộ hạn chế khi phải ứng phó với những biến động lớn; từ đó, nghiên cứu nhấn mạnh yêu cầu mở rộng độ bao phủ, cập nhật cơ sở dữ liệu, tăng khả năng phản ứng của các chương trình và bảo đảm nguồn lực tài chính cho những tình huống phát sinh.

Các công trình đã tiếp cận khá đa dạng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, từ hoàn thiện cơ chế giám sát, đổi mới phương thức quản lý, cải cách thủ tục hành chính, huy động nguồn lực tài chính đến mở rộng đối tượng thụ hưởng và tăng cường truyền thông chính sách. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa trong việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, bảo đảm vai trò của Nhà nước được phát huy đầy đủ trong quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

1.1.3.3. Nhóm các nghiên cứu đề xuất giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước thông qua việc phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng bền vững, thích ứng và bao trùm

Các nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng bền vững, thích ứng và bao trùm tập trung nghiên cứu các định hướng đổi mới mô hình phát triển của hệ thống an sinh xã hội nhằm nâng

cao khả năng ứng phó với những biến động kinh tế - xã hội, mở rộng diện bao phủ và bảo đảm phát triển bền vững trong bối cảnh mới.

Nghiên cứu của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) (2020), *"Towards Universal Social Protection for Children: Achieving SDG 1.3"* (tạm dịch: *"Hướng tới an sinh xã hội toàn dân cho trẻ em: Thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững 1.3")* [163], đã nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống bảo trợ xã hội mang tính phổ quát, bảo đảm trẻ em được tiếp cận các quyền và mức bảo vệ xã hội cơ bản. Công trình đồng thời đề cao việc xây dựng các tầng an sinh tối thiểu, mở rộng độ bao phủ và tăng đầu tư công cho các nhóm dễ bị tổn thương. Cách tiếp cận này góp phần khẳng định rằng tính bao trùm của hệ thống không chỉ được đo bằng số lượng đối tượng được thụ hưởng mà còn gắn với trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm mức bảo vệ tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Theo hướng tiếp cận từ cấu trúc của hệ thống, tác giả Nguyễn Ngọc Toàn (2024) trong bài viết *"Xây dựng hệ thống an sinh xã hội có khả năng ứng phó với khủng hoảng và các cú sốc an sinh xã hội"* [132], nhấn mạnh yêu cầu chuyển từ phản ứng khi rủi ro xảy ra sang chủ động quản trị rủi ro. Theo đó, tính linh hoạt của chính sách, năng lực điều phối và cơ chế ứng phó trong các tình huống khẩn cấp trở thành những điều kiện quan trọng để nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống. Đến nghiên cứu năm 2025, *"Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân"* [134], tác giả tiếp tục mở rộng hướng tiếp cận này thông qua mô hình an sinh đa tầng, lấy người dân làm trung tâm, kết hợp yêu cầu bao phủ toàn dân với thích ứng theo vòng đời, hiện đại hóa quản trị và ứng dụng chuyển đổi số. Hai công trình liên tiếp cho thấy xu hướng chuyển từ tư duy bảo đảm an sinh theo từng chương trình sang xây dựng một hệ thống có khả năng liên kết các tầng bảo vệ và thích ứng với những thay đổi của đời sống xã hội.

Nhóm tác giả Wailerdsak và Suehiro (2024), trong bài viết *"Impacts of external shocks and domestic change on Thailand's economy and social policies"* (tạm dịch: *"Tác động của các cú sốc bên ngoài và những thay đổi trong nước đối với nền kinh tế và chính sách xã hội của Thái Lan")* [168], phân tích sự điều chỉnh chính sách xã hội của Thái Lan trước các cú sốc kinh tế và đại dịch COVID-19. Nghiên cứu cho thấy khả năng thích ứng của hệ thống an sinh phụ thuộc vào việc điều chỉnh các chính sách về bảo hiểm thất nghiệp, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ người lao động, qua đó làm rõ yêu cầu nâng cao năng lực ứng phó của hệ thống trước biến động kinh tế - xã hội.

Tác giả Surtiaria và cộng sự (2024), trong bài viết *"Indonesia's social protection system: the relevance of informal social protection to strengthen adaptation to climate change"* (tạm dịch: *"Hệ thống an sinh xã hội của Indonesia: Vai trò của an sinh xã hội phi chính thức trong việc tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu")* [166], chỉ ra những khoảng trống của hệ thống bảo trợ chính thức đối với các nhóm dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc kết nối các cơ chế bảo trợ chính thức và phi chính thức nhằm mở rộng bao phủ và nâng cao khả năng thích ứng của hệ thống an sinh.

Tác giả Hoàng Văn Cương (2021) với đề tài *"Giải pháp đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với những cú sốc ở Việt Nam để phát triển bền vững nền kinh tế trong bối cảnh mới"* [33], đã phân tích tác động của các cú sốc như đại dịch COVID-19, suy giảm kinh tế và biến động thị trường lao động đối với hệ thống an sinh xã hội. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp phát triển hệ thống an sinh xã hội có khả năng ứng phó linh hoạt thông qua đa dạng hóa các công cụ bảo vệ xã hội, xây dựng cơ chế dự phòng rủi ro, năng lực tài chính và tăng cường khả năng điều phối của Nhà nước.

Tác giả Đặng Anh Dũng (2021) với luận án tiến sĩ *"Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức và gợi ý chính sách cho Việt Nam"* [39], đã nghiên cứu kinh nghiệm phát triển hệ thống an sinh xã hội của Đức

trên các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và dịch vụ xã hội, đồng thời phân tích các điều kiện bảo đảm tính bền vững của hệ thống thông qua cơ chế tài chính, quản trị và sự phối hợp giữa Nhà nước với các chủ thể xã hội. Từ đó, tác giả đề xuất nhiều gợi ý nhằm hoàn thiện mô hình phát triển hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam theo hướng hiện đại, bền vững và phù hợp với điều kiện phát triển đất nước.

Các công trình đã chuyển trọng tâm nghiên cứu từ việc hoàn thiện từng chính sách riêng lẻ sang định hướng phát triển toàn diện hệ thống an sinh xã hội theo hướng bền vững, thích ứng và bao trùm. Các nghiên cứu nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống an sinh xã hội có khả năng chống chịu trước các cú sốc, mở rộng diện bao phủ, bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ an sinh và nâng cao năng lực kiến tạo của Nhà nước trong quản trị hệ thống. Đây là nguồn tham khảo quan trọng để luận án kế thừa trong việc đề xuất các giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước nhằm phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam theo hướng hiện đại, bền vững và thích ứng với bối cảnh phát triển mới.

1.2. Giá trị của những công trình đã tổng quan liên quan đến luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Giá trị của những công trình đã tổng quan liên quan đến luận án

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có thể thấy, vấn đề vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đã được tiếp cận tương đối toàn diện từ nhiều góc độ lý luận, thực trạng và giải pháp, tạo nền tảng khoa học quan trọng cho việc triển khai nghiên cứu của luận án.

Về phương diện lý luận: các công trình nghiên cứu đã hình thành nền tảng lý luận phong phú và đa chiều về Nhà nước, an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Cụ thể, các nghiên cứu đã chỉ ra nguồn gốc, bản chất, chức năng và vai trò của Nhà nước trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời bổ sung nhiều cách

tiếp cận hiện đại như Nhà nước pháp quyền, Nhà nước kiến tạo phát triển, quản trị quốc gia, Nhà nước phục vụ và Nhà nước thực hiện chức năng xã hội. Bên cạnh đó, các công trình cũng làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội như khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, cấu trúc, các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội và mối quan hệ giữa an sinh xã hội với công bằng xã hội, phát triển con người và phát triển bền vững. Các công trình cũng đã chỉ ra khái niệm về chính sách an sinh xã hội; các nhóm chính sách cơ bản như: chính sách việc làm và giảm nghèo; chính sách bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để phòng ngừa rủi ro khi mất hoặc giảm thu nhập; chính sách trợ giúp xã hội như, trợ cấp thường xuyên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi; trợ cấp đột xuất khi gặp thiên tai, dịch bệnh; chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản như bảo đảm người dân tiếp cận y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin ở mức tối thiểu

Đặc biệt, nhiều nghiên cứu đã bước đầu phân tích vai trò của Nhà nước trong xây dựng thể chế, ban hành chính sách, huy động và phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và bảo đảm quyền tiếp cận an sinh xã hội của người dân. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ góp phần bổ sung và phát triển nhận thức lý luận về Nhà nước, vai trò của Nhà nước và an sinh xã hội trong điều kiện phát triển mới mà còn là cơ sở khoa học quan trọng để luận án kế thừa trong việc xây dựng khung lý luận về vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Về phương diện thực tiễn: các công trình đã phản ánh khá toàn diện quá trình hình thành, phát triển và thực hiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, đồng thời đánh giá tương đối đầy đủ vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam ở từng giai đoạn phát triển. Các nghiên cứu đã làm rõ những thành tựu nổi bật của Nhà nước trong xây dựng và hoàn thiện thể chế an sinh xã hội, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo và phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản; đồng thời chỉ ra những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách như phạm vi bao phủ chưa đồng đều, hiệu

quả điều phối nguồn lực còn hạn chế, chất lượng dịch vụ an sinh xã hội chưa đáp ứng yêu cầu, cũng như những thách thức mới do già hóa dân số, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, lao động phi chính thức và các cú sốc kinh tế - xã hội. Nhiều công trình còn cung cấp hệ thống số liệu, tư liệu thực tiễn, kết quả khảo sát và những phân tích có giá trị về quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam cũng như kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng giúp luận án có cơ sở đánh giá khách quan thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Về phương diện giải pháp: các công trình đã đề xuất hệ thống giải pháp khá đa dạng nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Các giải pháp không chỉ tập trung vào hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật mà còn nhấn mạnh yêu cầu đổi mới quản trị nhà nước, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, tăng cường kiểm tra, giám sát, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội và phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng đa tầng, hiện đại, thích ứng và bao trùm. Nhiều nghiên cứu cũng đã tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, gắn các giải pháp với yêu cầu phát triển bền vững, chuyển đổi số, ứng phó với già hóa dân số, biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Những kết quả nghiên cứu này cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng để luận án kế thừa trong quá trình xây dựng hệ thống quan điểm và đề xuất các giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra tiếp tục nghiên cứu của luận án

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổng quan các công trình nghiên cứu cũng cho thấy vẫn còn một số vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được nghiên cứu đầy đủ, cần tiếp tục làm rõ.

Thứ nhất, chưa có công trình nào xây dựng được một khung lý luận thống nhất về vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Phần lớn các nghiên cứu mới tiếp cận riêng lẻ về

Nhà nước, chức năng của Nhà nước, an sinh xã hội hoặc từng khía cạnh của Nhà nước pháp quyền, Nhà nước kiến tạo phát triển và chức năng xã hội của Nhà nước. Trong bối cảnh Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, thì việc chỉ ra vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội là cần thiết. Thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước cần giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa chức năng giai cấp (kinh tế) và chức năng xã hội của mình trong bối cảnh hiện nay. Nhà nước vừa phải bảo đảm tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn lực tài chính, vừa phải thực hiện công bằng xã hội thông qua chính sách an sinh. Sự kết hợp hài hòa hai chức năng này giúp duy trì ổn định chính trị, củng cố niềm tin của nhân dân và thúc đẩy phát triển bền vững. Đặc biệt, trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, Nhà nước cần đặt con người làm trung tâm, vừa bảo vệ lợi ích giai cấp lao động, vừa nâng cao phúc lợi toàn dân, qua đó khẳng định vai trò chủ đạo trong xây dựng một xã hội công bằng và nhân văn.

Trên cơ sở kế thừa cơ sở lý luận của các công trình khoa học đã nghiên cứu trước, luận án chỉ ra nội dung vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đây cũng là cơ sở để luận án phân tích thực trạng Nhà nước thực hiện vai trò của mình trong xây dựng, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội, nhà nước tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhà nước đầu tư nguồn lực tài chính, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhà nước tổ chức kiểm tra giám sát, đánh giá quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội của mình. Luận án cũng chỉ ra những yếu tố tác động cả khách quan và chủ quan tới vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây về thực trạng vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam chủ yếu tập trung đánh giá thực trạng vai trò của nhà nước ở những lĩnh vực khoa học khác nhau. Trong khi việc đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện

chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam chưa được tiếp cận dưới góc độ của Triết học. Hoặc các công trình đi trước chủ yếu khái quát thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội ở từng lĩnh vực an sinh xã hội cụ thể, chưa xem xét một cách tổng thể vai trò của Nhà nước trong toàn bộ quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội. Vì vậy, luận án tập trung phân tích thực trạng vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trên bốn nội dung cơ bản là: Nhà nước cụ thể hóa quan điểm của Đảng thành hệ thống pháp luật, chiến lược, kế hoạch thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay; Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay; Nhà nước huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay; Nhà nước kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Từ những thực trạng đó, luận án chỉ ra nguyên nhân của thành tựu, hạn chế về vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, luận án cũng làm rõ vấn đề đặt ra từ thực trạng vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đây là cơ sở để luận án chỉ ra nhóm giải phát phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam thời gian tới.

Thứ ba, kế thừa giá trị khoa học của các công trình đi trước, luận án chỉ ra các nhóm giải phát phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam thời gian tới. Các nghiên cứu về giải pháp của luận án tiếp cận từ góc độ triết học và quản trị phát triển nhằm đề xuất hệ thống giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội một cách toàn diện, thống nhất và phù hợp với bối cảnh mới. Theo đó, để phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội thời gian tới, cần triển khai đồng bộ nhiều nhóm giải pháp. Trước hết, Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và phù hợp với thực tiễn.

Thứ hai, cần tăng cường nguồn lực tài chính, mở rộng quỹ bảo hiểm, trợ cấp và đầu tư vào y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội. *Thứ ba,* Nhà nước phải nâng cao năng lực quản lý và giám sát, ứng dụng công nghệ số để cải thiện hiệu quả thực thi. *Thứ tư,* chú trọng mở rộng phạm vi bao phủ, đặc biệt đối với lao động phi chính thức, vùng sâu vùng xa và nhóm yếu thế. Cuối cùng, cần thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp, tạo sự gắn kết xã hội, qua đó xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại và bền vững.

Tiểu kết chương 1

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tạo lập những cơ sở quan trọng để nhận thức về Nhà nước, an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Những kết quả đó góp phần làm rõ nhiều phương diện của vấn đề, từ cơ sở lý luận, nội dung chính sách đến quá trình tổ chức thực hiện và những yêu cầu đặt ra đối với hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.

Tuy nhiên, cách tiếp cận về vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội vẫn chưa tạo thành một chỉnh thể lý luận thống nhất. Mối quan hệ giữa vai trò của Nhà nước với điều kiện kinh tế - xã hội, quá trình thực hiện chính sách và yêu cầu tiến bộ, công bằng xã hội chưa được làm rõ đầy đủ. Việc đánh giá vai trò của Nhà nước trong thực tiễn cũng cần được đặt trong mối liên hệ giữa xây dựng thể chế, tổ chức thực hiện, bảo đảm các điều kiện, kiểm tra, giám sát và hoàn thiện chính sách. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu vấn đề từ cách tiếp cận triết học, trên cơ sở kết hợp những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Như vậy, giá trị của các nghiên cứu đã có không chỉ nằm ở những kết quả có thể kế thừa, mà còn ở việc xác định rõ những vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ. Khoảng trống nghiên cứu tập trung vào việc nhận thức đầy đủ hơn vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ giữa chính sách và thực tiễn, giữa phát triển kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội. Đây là cơ sở để tiếp tục xác lập cách tiếp cận lý luận phù hợp với vấn đề nghiên cứu và điều kiện phát triển của Việt Nam hiện nay.

Chương 2
VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Nhà nước và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.1.1.1. Khái quát chung về Nhà nước

Theo học thuyết Mác - Lênin, Nhà nước không phải là một thực thể tồn tại vĩnh viễn mà là sản phẩm của sự phát triển lịch sử, chỉ xuất hiện khi xã hội phân hóa thành các giai cấp có lợi ích đối kháng. Trong Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Ph.Ăngghen chỉ rõ: "Nhà nước là sản phẩm của xã hội đã đạt đến một giai đoạn phát triển nhất định; là sự thừa nhận rằng xã hội này đã lâm vào mâu thuẫn không thể điều hòa được với chính mình và rằng để cho những mâu thuẫn ấy, những đối kháng ấy không tự tiêu diệt lẫn nhau thì cần có một sức mạnh, đứng trên xã hội, dường như đứng ngoài xã hội..." [102, tr.391].

Theo V.I.Lênin: "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà. Về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được, thì Nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của Nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được" [91, tr.9]. Từ đó có thể thấy, Nhà nước trước hết là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị, thực hiện quyền lực thông qua pháp luật và bộ máy cưỡng chế nhằm bảo vệ trật tự và lợi ích giai cấp.

Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng được vận dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh bản chất dân chủ và nhân đạo của Nhà nước cách mạng. Trong Sửa đổi lối làm việc (1947), Người khẳng định: "Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nghĩa là, dân là chủ và dân làm chủ..." [103, tr.300]. Quan điểm này chuyển trọng tâm từ chức năng cưỡng chế sang phục

vụ nhân dân, khẳng định quyền lực nhà nước bắt nguồn từ dân và hướng tới bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Nhà nước là bộ phận hữu cơ của xã hội, gắn bó với nhân dân thông qua pháp luật và đạo đức công vụ.

Tiếp cận từ lý thuyết nhà nước hiện đại, Max Weber luận giải Nhà nước như một thiết chế quyền lực đặc thù trong đời sống xã hội. Theo ông, dấu hiệu cơ bản để nhận diện Nhà nước là việc nắm giữ độc quyền chính đáng đối với việc sử dụng bạo lực trong một lãnh thổ xác định [152, tr.10-11]. Từ cách tiếp cận này, Nhà nước hiện đại được Weber xem như một thiết chế quyền lực hợp pháp - duy lý, có ý nghĩa nền tảng đối với việc duy trì trật tự và ổn định xã hội.

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị, ra đời cùng với sự xuất hiện của xã hội có giai cấp và những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa. Với bản chất giai cấp, Nhà nước là công cụ duy trì trật tự xã hội theo lợi ích của giai cấp cầm quyền; đồng thời thực hiện chức năng xã hội nhằm bảo đảm sự ổn định và tạo điều kiện cho sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở đó, Nhà nước được nhìn nhận vừa là thiết chế quyền lực bảo vệ chế độ kinh tế - chính trị hiện hành, vừa là chủ thể quản lý xã hội, tổ chức đời sống cộng đồng, cung cấp các dịch vụ công và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, Nhà nước mang bản chất của giai cấp công nhân, đồng thời đại diện cho lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc, giữ vai trò trung tâm trong định hướng và điều tiết quá trình phát triển xã hội theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Sự ra đời của Nhà nước được lý giải từ chính quá trình vận động và phát triển của xã hội. Khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, lực lượng sản xuất và phân công lao động phát triển, của cải dư thừa xuất hiện đã làm nảy sinh chế độ tư hữu và sự phân hóa xã hội thành các giai cấp có lợi ích đối lập. Trong bối cảnh mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên gay gắt và không

thể tự điều hòa, xã hội đòi hỏi sự xuất hiện của một thiết chế quyền lực đặc biệt để duy trì trật tự và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước vì thế ra đời như một tất yếu lịch sử gắn liền với sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp.

Từ cách tiếp cận đó có thể khẳng định rằng, Nhà nước không phải là một hiện tượng tồn tại vĩnh viễn hay mang tính tự nhiên, mà là sản phẩm của những điều kiện lịch sử cụ thể. Với tư cách vừa là thiết chế quyền lực mang bản chất giai cấp, vừa là chủ thể thực hiện chức năng quản lý và tổ chức đời sống xã hội, Nhà nước giữ vai trò bảo đảm ổn định xã hội, điều hòa các quan hệ xã hội và tạo lập những điều kiện cần thiết cho sự phát triển của mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

Chức năng cơ bản của Nhà nước

Chức năng của Nhà nước phản ánh những phương diện hoạt động cơ bản thông qua đó quyền lực nhà nước được tổ chức và thực thi nhằm thực hiện các mục tiêu quản lý xã hội. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, Nhà nước thống nhất hai chức năng cơ bản là chức năng chính trị (hay chức năng giai cấp) và chức năng xã hội. Hai chức năng này tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, thống nhất với nhau, trong đó chức năng chính trị quyết định phương hướng hoạt động của Nhà nước, còn chức năng xã hội là điều kiện bảo đảm cho sự ổn định và phát triển của xã hội.

Một là, chức năng thống trị chính trị

Đây là chức năng phản ánh bản chất quyền lực của Nhà nước. Theo V.I.Lênin, Nhà nước ra đời từ những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa và là công cụ để giai cấp thống trị thực hiện quyền lực của mình. Ông khẳng định: "vì nhà nước nảy sinh từ nhu cầu phải kiềm chế sự đối lập giai cấp; vì nhà nước đồng thời cũng nảy sinh ra giữa cuộc xung đột của giai cấp ấy, cho nên theo lệ thường nhà nước là nhà nước của giai cấp có quyền lực nhất, của giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị" [92, tr.255]. Thông qua chức năng này, Nhà

nước tổ chức và thực thi quyền lực công, xây dựng và bảo vệ hệ thống pháp luật, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ vững trật tự xã hội và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đây là tiền đề để duy trì môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, chức năng xã hội

Nếu chức năng chính trị phản ánh bản chất quyền lực của Nhà nước thì chức năng xã hội thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đối với sự phát triển của cộng đồng và con người. Theo Ph.Ăngghen, cùng với sự phát triển của xã hội, Nhà nước ngày càng đảm nhận nhiều nhiệm vụ chung vượt ra ngoài việc bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Trong Chống Đuy-rinh (1987), ông viết: "Dần dần, những chức năng xã hội của Nhà nước vượt khỏi phạm vi bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nó trở thành đại diện cho những lợi ích chung của toàn xã hội." [101, tr.266].

Khi luận giải mối quan hệ giữa chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước, Ph.Ăngghen đã chỉ ra tính biện chứng giữa hai chức năng này. Ông cho rằng: "Nhà nước là đại biểu chính thức của toàn thể xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng. Vậy, chức năng thống trị giai cấp giữ vị trí chi phối phương hướng và mức độ thực hiện chức năng xã hội của nhà nước" [102, tr.253].

Giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước tồn tại mối quan hệ biện chứng chặt chẽ. Chức năng giai cấp phản ánh bản chất của Nhà nước, là công cụ để bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền và duy trì trật tự kinh tế - chính trị. Tuy nhiên, để đảm bảo sự ổn định và phát triển lâu dài, Nhà nước đồng thời phải thực hiện chức năng xã hội, đáp ứng nhu cầu chung của cộng đồng, bảo vệ quyền lợi cơ bản của nhân dân và thúc đẩy công bằng xã hội. Hai chức năng này vừa thống nhất, vừa bổ sung cho nhau, giúp Nhà nước khẳng định vai trò lãnh đạo, đồng thời tạo sự đồng thuận và gắn kết xã hội.

2.1.1.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hình thành và phát triển cùng với quá trình đổi mới nhận thức về tổ chức quyền lực nhà nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Mô hình này xác lập quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, tổ chức hoạt động của Nhà nước trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật, đồng thời đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội X và Cương lĩnh 2011 đã xác định: "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân" do Đảng Cộng sản lãnh đạo là một trong những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam xây dựng [52, tr.100].

Quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân là nguyên tắc chi phối tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước thực hiện quyền lực đó thông qua hệ thống cơ quan nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cương lĩnh năm 2011 xác định Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Pháp luật được xác định là sự thể chế hóa ý chí và nguyện vọng của Nhân dân [52, tr.101].

Nguyên tắc thượng tôn Hiến pháp và pháp luật gắn với yêu cầu bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân. Nhà nước pháp quyền không chỉ giới hạn quyền lực nhà nước bằng pháp luật mà còn sử dụng pháp luật để xác lập và bảo đảm các quyền của Nhân dân. Văn kiện xác định Nhà nước phải "bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân" [84, tr.285]. Quan điểm này cho thấy quyền lực nhà nước, pháp luật và quyền của Nhân dân tạo thành những yếu tố có quan hệ thống nhất trong tổ chức và vận hành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân được thể hiện qua cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ" [52, tr.286]. Nhà nước thực

hiện chức năng quản lý xã hội bằng quyền lực công và pháp luật, còn Nhân dân giữ vai trò chủ thể của quyền lực nhà nước. Cơ chế này yêu cầu Nhà nước xác định đúng phạm vi, thẩm quyền và trách nhiệm của mình trong quan hệ với Nhân dân. Văn kiện yêu cầu tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, đồng thời "bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân" [52, tr.285].

Trách nhiệm của Nhà nước đối với Nhân dân còn thể hiện ở việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân. Quan điểm "Dân là gốc" đặt Nhân dân vào vị trí chủ thể và trung tâm của quá trình phát triển. Theo đó, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước phải xuất phát từ "nhu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân" và lấy "hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo và mục tiêu phấn đấu" [52, tr.382]. Quan điểm này xác định một tiêu chí quan trọng để đánh giá hoạt động của Nhà nước: hiệu quả thực hiện quyền lực nhà nước phải được thể hiện qua khả năng bảo đảm quyền, lợi ích và điều kiện phát triển của người dân.

Mục tiêu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn với mục tiêu phát triển con người, nâng cao đời sống và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Văn kiện xác định "xây dựng con người, nâng cao đời sống Nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội" và "xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân" là những phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam [52, tr.35]. Mối liên hệ này cho thấy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa không chỉ là phương thức tổ chức quyền lực mà còn là thiết chế thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và con người.

Mối liên hệ giữa Nhà nước pháp quyền và chính sách xã hội được thể hiện rõ trong quan điểm về an sinh xã hội. Văn kiện xác định thực hiện chính sách xã hội là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó "Nhà nước giữ vai trò nòng cốt", đồng thời hướng tới "bảo đảm an sinh xã hội toàn

dân" [52, tr.65]. Quan điểm này cung cấp cơ sở để xác định vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Nhà nước không chỉ xây dựng pháp luật và chính sách mà còn tổ chức thực hiện, điều phối nguồn lực và bảo đảm khả năng tiếp cận các chính sách xã hội của người dân.

Từ những đặc điểm trên, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể được tiếp cận qua ba phương diện gắn với nghiên cứu của luận án. *Thứ nhất,* Nhà nước tổ chức và thực hiện quyền lực trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật. *Thứ hai,* Nhà nước bảo đảm quyền làm chủ, quyền con người và quyền công dân. *Thứ ba,* Nhà nước hướng hoạt động quản lý và quản trị xã hội vào mục tiêu nâng cao đời sống, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Ba phương diện này tạo cơ sở lý luận để luận án phân tích vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

2.1.2. An sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội

2.1.2.1. Quan niệm về an sinh xã hội

An sinh xã hội (social security) là một khái niệm được nghiên cứu rộng rãi trong khoa học xã hội và trở thành một trong những trụ cột quan trọng của chiến lược phát triển ở hầu hết các quốc gia. Tùy theo cách tiếp cận, an sinh xã hội được luận giải dưới góc độ bảo vệ con người trước các rủi ro xã hội, bảo đảm quyền con người, thúc đẩy công bằng xã hội hoặc phát triển con người bền vững.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO): "An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua các biện pháp công cộng nhằm đối phó với những khó khăn về kinh tế và xã hội có thể gây ra bởi việc mất hoặc giảm thu nhập do ốm đau, mang thai, tai nạn lao động, thất nghiệp, tàn tật, tuổi già, tử vong của người trụ cột, hoặc do chi phí chăm sóc sức khỏe, nuôi dạy con cái" [81, tr.9]. Cách tiếp cận này nhấn mạnh chức năng bảo vệ của an sinh xã hội trước các rủi ro trong vòng đời con người.

Ngân hàng Thế giới (World Bank) tiếp cận an sinh xã hội theo hướng phát triển, coi đây là hệ thống các chính sách và chương trình của Nhà nước

nhằm giúp cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro ảnh hưởng đến thu nhập, qua đó giảm tính dễ bị tổn thương và tạo điều kiện cho phát triển bền vững [81, tr.9]. Trong khi đó, Liên Hợp Quốc xác định an sinh xã hội là một quyền cơ bản của con người, gắn với việc bảo đảm mọi người đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu và được hỗ trợ khi gặp rủi ro trong cuộc sống [81, tr.9]. Những quan niệm này cho thấy an sinh xã hội không chỉ mang ý nghĩa bảo vệ mà còn là công cụ thúc đẩy công bằng xã hội, phát triển con người và bảo đảm sự gắn kết xã hội.

Ở Việt Nam, quan niệm về an sinh xã hội ngày càng được hoàn thiện cả về phương diện chính trị và pháp lý. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội" (Điều 34) [111], đồng thời quy định: "Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội..." (Điều 59) [111]. Các quy định này xác lập an sinh xã hội vừa là quyền hiến định của công dân, vừa là trách nhiệm của Nhà nước trong tổ chức và bảo đảm thực hiện.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI xác định: "An sinh xã hội là một hệ thống các chính sách do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm đảm bảo mức tối thiểu về thu nhập và giảm nghèo, về chăm sóc sức khỏe, về tiếp cận giáo dục và về thụ hưởng các phúc lợi cho mọi thành viên trong xã hội, thông qua nâng cao năng lực tự an sinh của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng và thông qua quản lý, kiểm soát các rủi ro do mất việc làm, tuổi già, ốm đau, thiên tai, tác động tiêu cực của kinh tế thị trường… dẫn đến giảm hoặc mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản" [2, tr.2]. Cách tiếp cận này thể hiện sự chuyển biến từ tư duy "hỗ trợ khi gặp khó khăn" sang "quản trị rủi ro và phát triển năng lực".

Theo công trình Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, an sinh xã hội được hiểu là "hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các đối tác xã hội thực hiện nhằm bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, sức khỏe và các phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực của cá nhân, hộ gia đình và cộng

đồng trong quản lý và kiểm soát các rủi ro do mất việc làm, tuổi già, ốm đau, thiên tai, chuyển đổi cơ cấu, khủng hoảng kinh tế dẫn đến giảm hoặc bị mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản" [150, tr.13].

Có thể thấy, các quan niệm trên tuy có cách tiếp cận khác nhau nhưng đều thống nhất ở ba nội dung cốt lõi: *Một là,* an sinh xã hội là hệ thống các chính sách và thiết chế nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro xã hội; *Hai là,* mục tiêu của an sinh xã hội không chỉ là bảo đảm mức sống tối thiểu mà còn thúc đẩy công bằng xã hội, phát triển con người và phát triển bền vững; *Ba là,* Nhà nước luôn giữ vai trò trung tâm trong việc xây dựng thể chế, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện và điều tiết hệ thống an sinh xã hội với sự tham gia của các chủ thể xã hội khác.

Tiếp cận dưới góc độ triết học Mác - Lênin, an sinh xã hội được hiểu là một thiết chế xã hội phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và cộng đồng, giữa lợi ích giai cấp và lợi ích toàn dân. An sinh xã hội không chỉ là hệ thống chính sách hỗ trợ, bảo vệ con người trước rủi ro, mà còn là biểu hiện của bản chất nhân văn trong tổ chức xã hội. Theo quan điểm triết học, an sinh xã hội vừa mang tính giai cấp, bởi nó gắn với định hướng chính trị và lợi ích của giai cấp cầm quyền, vừa mang tính xã hội, vì hướng tới bảo đảm đời sống, quyền lợi cơ bản cho mọi thành viên. Nó thể hiện sự thống nhất giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội của Nhà nước, nhằm duy trì ổn định, công bằng và phát triển bền vững.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quan niệm nêu trên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án: hiểu theo nghĩa chung nhất: *An sinh xã hội là hệ thống các chính sách, chương trình và biện pháp do Nhà nước và xã hội tổ chức nhằm bảo đảm đời sống cơ bản, phòng ngừa và khắc phục rủi ro cho người dân khi gặp khó khăn như ốm đau, thất nghiệp, già yếu hay thiên tai.*

An sinh xã hội ở Việt Nam là hệ thống chính sách, chương trình và giải pháp do Nhà nước chủ trì, phối hợp với các tổ chức xã hội nhằm bảo đảm đời sống cơ bản, phòng ngừa và khắc phục rủi ro cho người dân. Mục

tiêu của an sinh xã hội là bảo vệ quyền lợi con người, duy trì ổn định xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và thúc đẩy phát triển bền vững. Mục tiêu của an sinh xã hội ở Việt Nam là bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, bảo đảm công bằng xã hội và góp phần duy trì ổn định chính trị - xã hội. Dưới góc độ triết học Mác - Lênin, an sinh xã hội ở Việt Nam vừa mang tính giai cấp, phản ánh đặc trưng định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa mang tính nhân văn, hướng tới nâng cao phúc lợi toàn dân và phát triển bền vững.

2.1.2.2. Các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội

Theo tiếp cận hiện đại và theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10/6/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI), về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, đã chỉ rõ hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay gồm bốn trụ cột cơ bản:

Thứ nhất, lao động và việc làm: bảo đảm tạo việc làm bền vững, nâng cao chất lượng lao động, mở rộng cơ hội việc làm cho người dân. Đây là nền tảng căn bản nhất của an sinh xã hội vì việc làm ổn định là nguồn thu nhập chính của đa số người lao động.

Thứ hai, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: đây là cơ chế phòng ngừa rủi ro hữu hiệu. Bảo hiểm xã hội bảo vệ người lao động trước những biến cố như ốm đau, thai sản, thất nghiệp, tai nạn lao động, hưu trí... Bảo hiểm y tế bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ y tế khi có bệnh tật mà không rơi vào cảnh nghèo đói do chi phí y tế cao.

Thứ ba, trợ giúp xã hội và bảo trợ xã hội: chính sách này nhằm Hỗ trợ nhóm dân cư dễ bị tổn thương (người nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em mồ côi, nạn nhân thiên tai, dịch bệnh...). Đây là bộ phận thể hiện tính nhân đạo, công bằng, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau.

Thứ tư, bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản: bao gồm hệ thống dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin… nhằm bảo đảm quyền tiếp cận các dịch vụ thiết yếu, nâng cao chất lượng sống và năng lực phát triển của người dân.

Nội dung an sinh xã hội ở Việt Nam bao gồm: các chương trình giảm nghèo, tạo việc làm; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất; cùng với việc cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch.

2.1.2.3. Chính sách an sinh xã hội

Theo nghĩa chung, chính sách là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, giải pháp và công cụ do chủ thể quản lý ban hành nhằm tác động tới một lĩnh vực của đời sống xã hội để đạt được mục tiêu xác định. Đối với lĩnh vực an sinh xã hội, chính sách không chỉ bao gồm các quy định pháp luật mà còn bao hàm các chương trình, kế hoạch, cơ chế tài chính và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm quyền an sinh xã hội của người dân.

Theo Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam được xây dựng theo hướng bảo đảm thu nhập tối thiểu, mở rộng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng cường khả năng phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro trong cuộc sống, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, thị trường và toàn xã hội trong thực hiện các mục tiêu an sinh [2].

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách an sinh xã hội không chỉ mang chức năng hỗ trợ những người gặp khó khăn mà còn là công cụ điều tiết xã hội, thực hiện công bằng, thúc đẩy phát triển con người và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội. Nội dung của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay được triển khai trên nhiều lĩnh vực như việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, ưu đãi người có công và bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

Từ những cách tiếp cận trên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án có thể hiểu: *Chính sách an sinh xã hội là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, quy định pháp luật và giải pháp do Nhà nước ban hành nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro xã hội, bảo đảm quyền an sinh của người dân, thực hiện công bằng xã hội và tạo điều kiện cho phát triển con người bền vững.*

Đặc trưng của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam mang tính nhân văn và giai cấp. Hệ thống chính sách này ở Việt Nam phản ánh bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặt con người làm trung tâm, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Biểu hiện ở chỗ, Nhà nước ban hành, tổ chức thực hiện và giám sát, đồng thời huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới công bằng xã hội, giảm bất bình đẳng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, bảo đảm quyền lợi cho nhóm yếu thế.

Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam mang tính toàn diện và đa tầng. Hệ thống chính sách này bao phủ nhiều lĩnh vực từ bảo hiểm, trợ giúp đến dịch vụ xã hội cơ bản và đây mô hình chính sách được thiết kế với nhiều cấp độ, nhiều lớp bảo vệ khác nhau nhằm bảo đảm đời sống và phúc lợi cho người dân. Mỗi tầng chính sách đáp ứng một nhu cầu cụ thể, từ phòng ngừa rủi ro đến hỗ trợ khi gặp khó khăn, tạo thành hệ thống toàn diện và bền vững.

Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Không chỉ bảo vệ đời sống trước rủi ro mà còn tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế - xã hội ổn định, lâu dài. Chính sách này không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ trước mắt cho những nhóm yếu thế, mà còn hướng tới việc tạo cơ hội để mọi người tham gia vào quá trình phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm bất bình đẳng. Mục tiêu là vừa bảo vệ quyền lợi của nhân dân, vừa tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế ổn định, gắn với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

2.1.2.4. Thực hiện chính sách an sinh xã hội

Sau khi được ban hành, chính sách an sinh xã hội chỉ phát huy giá trị khi được tổ chức thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn. Việc thực hiện chính sách an sinh xã hội là khâu trung tâm của toàn bộ chu trình chính sách, quyết định mức độ hiện thực hóa các mục tiêu an sinh xã hội.

Thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam là quá trình triển khai đồng bộ các chủ trương, biện pháp nhằm bảo đảm đời sống cơ bản và phúc lợi cho nhân dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý và phân bổ nguồn lực để thực hiện các chính sách như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo và cung cấp dịch vụ công. Quá trình này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Đồng thời, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, vừa bảo vệ quyền lợi của người dân, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và ổn định chính trị. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng một xã hội dân chủ, nhân văn và phát triển lâu dài.

Các bước thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam được triển khai theo một quá trình chặt chẽ, bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả. Trước hết, Nhà nước tiến hành xây dựng hệ thống pháp luật và chủ trương chính sách, xác định rõ mục tiêu, phạm vi và đối tượng thụ hưởng. Tiếp theo là tổ chức bộ máy thực hiện, phân công trách nhiệm cho các cơ quan từ trung ương đến địa phương, đồng thời huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Bước quan trọng tiếp theo là bố trí và quản lý nguồn lực, bao gồm ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm, cùng các nguồn lực xã hội khác để bảo đảm tính bền vững. Sau đó, chính sách được triển khai thực tế thông qua các chương trình cụ thể như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm và cung cấp dịch vụ công. Cuối cùng, Nhà nước tiến hành giám sát, đánh giá và điều chỉnh nhằm khắc phục hạn chế, nâng cao hiệu quả, bảo đảm chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.

Như vậy, *thực hiện chính sách an sinh xã hội được hiểu là quá trình Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức triển khai các chính sách an sinh xã hội thông qua các hoạt động xây dựng và hoàn thiện thể chế, tổ chức bộ máy, huy động và phân bổ nguồn lực, điều phối các chủ thể tham gia, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện nhằm bảo đảm quyền an*

sinh xã hội của người dân, góp phần thực hiện công bằng xã hội và phát triển bền vững.

2.1.3. Cơ sở xác lập vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

2.1.3.1. Đặc điểm vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Trong khoa học xã hội, "vai trò" được hiểu là vị trí, chức năng và trách nhiệm của một chủ thể trong một hệ thống các quan hệ xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định. Đối với Nhà nước, vai trò không chỉ phản ánh địa vị pháp lý và quyền lực công mà còn là phương thức Nhà nước thực hiện các chức năng của mình trong từng lĩnh vực quản lý xã hội.

Theo tiếp cận triết học Mác - Lênin, vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội được nhìn nhận như sự thống nhất giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội. Trước hết, Nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nên việc xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, Nhà nước còn thực hiện chức năng xã hội rộng lớn: bảo đảm đời sống cơ bản cho nhân dân, hỗ trợ nhóm yếu thế, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, duy trì ổn định và công bằng xã hội.

Vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội thể hiện ở việc Nhà nước ban hành hệ thống pháp luật, tổ chức bộ máy thực hiện, phân bổ nguồn lực và giám sát quá trình triển khai các chính sách như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo và dịch vụ công. Như vậy, Nhà nước vừa là công cụ quyền lực chính trị, vừa là thiết chế nhân văn, tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Đây chính là sự kết hợp biện chứng giữa lợi ích giai cấp và lợi ích toàn dân, hướng tới mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay là quá trình Nhà nước chỉ đạo và điều phối việc xây

dựng, ban hành và triển khai hệ thống chính sách an sinh xã hội, nhằm bảo đảm đời sống cơ bản, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Đồng thời, Nhà nước tổ chức quản lý, phân bổ nguồn lực, giám sát và điều chỉnh chính sách để vừa đáp ứng nhu cầu trước mắt, vừa gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

Khái niệm này nhấn mạnh ba nội dung cơ bản: *Một là,* vai trò của Nhà nước bắt nguồn từ bản chất và chức năng của Nhà nước Việt Nam; *Hai là,* Nhà nước là chủ thể giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội; và *Ba là,* mục tiêu cuối cùng của việc thực hiện vai trò đó là bảo đảm quyền an sinh xã hội, thực hiện công bằng xã hội và phát triển con người, phát triển bền vững.

2.1.3.2. Tính tất yếu khách quan của vai trò Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

Thứ nhất, xuất phát từ bản chất và chức năng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Về bản chất, Nhà nước Việt Nam là công cụ quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Do đó, việc bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ tất yếu để bảo vệ lợi ích giai cấp và củng cố niềm tin của nhân dân. Về chức năng, Nhà nước không chỉ thực hiện chức năng giai cấp mà còn có chức năng xã hội rộng lớn: tổ chức, quản lý và điều tiết các chính sách nhằm bảo đảm đời sống cơ bản, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, duy trì ổn định và phát triển bền vững. Chính vì vậy, vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực này là khách quan, tất yếu và không thể thay thế.

Thứ hai, xuất phát từ yêu cầu bảo đảm quyền con người và quyền công dân. An sinh xã hội ngày nay được thừa nhận là một quyền cơ bản của con người. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội" (Điều 34) [111], đồng thời quy định Nhà nước có trách nhiệm tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội và phát triển hệ thống an sinh xã hội (Điều 59) [111]. Như vậy, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội không chỉ là hoạt động quản lý nhà nước mà còn là trách nhiệm

hiến định của Nhà nước trong việc bảo đảm và hiện thực hóa các quyền cơ bản của công dân.

Thứ ba, xuất phát từ yêu cầu khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường và thực hiện công bằng xã hội. Kinh tế thị trường tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng nhưng cũng làm nảy sinh những vấn đề như phân hóa giàu nghèo, thất nghiệp, bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội và gia tăng các nhóm dễ bị tổn thương. Những vấn đề này không thể được giải quyết hoàn toàn bằng cơ chế thị trường hay sự hỗ trợ tự phát của cộng đồng mà đòi hỏi sự điều tiết của Nhà nước thông qua các chính sách an sinh xã hội. Vì vậy, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc điều hòa lợi ích xã hội, phân bổ và tái phân phối nguồn lực, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ tư, xuất phát từ mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh già hóa dân số, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và các rủi ro phi truyền thống ngày càng gia tăng, an sinh xã hội trở thành một trong những trụ cột của phát triển bền vững. Đồng thời, Việt Nam là thành viên của nhiều công ước quốc tế về quyền con người và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, đòi hỏi Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Như vậy, tính tất yếu của vai trò Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội được hình thành từ sự thống nhất giữa bản chất và chức năng của Nhà nước Việt Nam, yêu cầu bảo đảm quyền con người, mục tiêu thực hiện công bằng xã hội và yêu cầu phát triển bền vững của đất nước.

2.2. Nội dung vai trò của Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

2.2.1. Nhà nước thể chế hóa quan điểm của Đảng thành pháp luật, chiến lược và kế hoạch thực hiện chính sách an sinh xã hội

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước được xác lập theo nguyên tắc: "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ" [47]. Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định

đường lối, chủ trương và định hướng phát triển; Nhà nước, với tư cách chủ thể thực hiện quyền lực công, có trách nhiệm thể chế hóa các chủ trương đó thành pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chương trình và kế hoạch để tổ chức thực hiện. Đây là phương thức bảo đảm sự thống nhất giữa định hướng chính trị và quản lý nhà nước, đồng thời khẳng định vai trò của Nhà nước trong hiện thực hóa các mục tiêu phát triển.

Trong lĩnh vực an sinh xã hội, thể chế hóa là nội dung đầu tiên và có ý nghĩa nền tảng của quá trình thực hiện chính sách. Các quan điểm của Đảng mới xác định mục tiêu và định hướng phát triển; để trở thành những chuẩn mực có giá trị pháp lý và được thực hiện thống nhất, Nhà nước phải chuyển hóa thành hệ thống pháp luật và chính sách cụ thể. Thông qua hoạt động lập pháp và hoạch định chính sách, Nhà nước xây dựng khuôn khổ pháp lý điều chỉnh các quan hệ an sinh xã hội, quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể, đồng thời tạo cơ sở cho việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân.

Vai trò này trước hết thể hiện ở việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội. Pháp luật là công cụ chuyển hóa các định hướng chính trị thành các quy phạm có hiệu lực bắt buộc. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội” (Điều 34) [111]; đồng thời khẳng định: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội...” (Điều 59) [111]. Các quy định này vừa xác lập an sinh xã hội là quyền hiến định của công dân, vừa khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách an sinh xã hội.

Bên cạnh pháp luật, Nhà nước cụ thể hóa quan điểm của Đảng thành các chiến lược, quy hoạch, chương trình mục tiêu và kế hoạch phát triển. Nếu pháp luật tạo khuôn khổ pháp lý thì chiến lược và kế hoạch xác định lộ trình thực hiện, chỉ tiêu, nguồn lực và cơ chế tổ chức. Thông qua các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch

phát triển ngành, lĩnh vực, Nhà nước cụ thể hóa mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

Thực tiễn cho thấy các chủ trương của Đảng đã từng bước được Nhà nước thể chế hóa thành hệ thống pháp luật và chính sách tương đối đồng bộ. Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) xác lập định hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện với bốn trụ cột: việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản [2]. Trên cơ sở đó, Nhà nước ban hành và hoàn thiện nhiều đạo luật quan trọng như Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật cùng nhiều văn bản dưới luật, tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thực hiện chính sách.

Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) tiếp tục định hướng cải cách chính sách bảo hiểm xã hội theo hướng bao trùm, bền vững; mở rộng diện bao phủ, tăng tính linh hoạt, bảo đảm cân đối quỹ và từng bước xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng [3]. Nhà nước đã cụ thể hóa các định hướng này thông qua việc sửa đổi pháp luật và triển khai các chương trình mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Định hướng đó tiếp tục được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XIII với nhiệm vụ: "Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người; phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân" [49, tr.47,150]. Theo đó, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chiến lược và chương trình phát triển nhằm xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm và thích ứng với yêu cầu phát triển mới.

Như vậy, thể chế hóa quan điểm của Đảng thành pháp luật, chiến lược và kế hoạch là nội dung đầu tiên, đồng thời là tiền đề của quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội. Hoạt động này tạo nền tảng thể chế để tổ chức thực hiện, huy động nguồn lực và kiểm tra, giám sát chính sách, góp phần bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

2.2.2. Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội

Sau khi thể chế hóa quan điểm của Đảng thành hệ thống pháp luật, chiến lược và kế hoạch, Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội để đưa các quy định pháp luật và mục tiêu chính sách vào thực tiễn. Nếu ban hành chính sách xác lập khuôn khổ pháp lý thì tổ chức thực hiện quyết định mức độ hiện thực hóa các mục tiêu an sinh xã hội. Hiệu quả chính sách không chỉ phụ thuộc vào chất lượng chính sách mà còn phụ thuộc trực tiếp vào năng lực tổ chức thực hiện của Nhà nước. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đây là biểu hiện tập trung của chức năng quản lý xã hội và chức năng xã hội của Nhà nước.

Thứ nhất, Nhà nước thiết lập và vận hành bộ máy tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội thống nhất từ trung ương đến địa phương

Nhà nước xây dựng hệ thống cơ quan thực thi thống nhất, bảo đảm sự chỉ đạo tập trung và phát huy tính chủ động của địa phương. Chính phủ thống nhất quản lý việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội trên phạm vi cả nước. Các bộ, ngành thực hiện quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực; Bộ Nội vụ quản lý lao động, việc làm, người có công và trợ giúp xã hội; Bộ Y tế thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai chính sách bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục; Bộ Tài chính bảo đảm nguồn lực tài chính; Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp triển khai chính sách tại địa phương. Hệ thống tổ chức thống nhất tạo điều kiện kiểm soát quá trình thực hiện, kịp thời điều chỉnh bất cập và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Thứ hai, Nhà nước phân công nhiệm vụ và điều phối hoạt động giữa các ngành, các cấp trong quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội

An sinh xã hội là lĩnh vực liên ngành, liên quan đến nhiều cấp chính quyền và nhiều chủ thể. Vì vậy, Nhà nước giữ vai trò điều phối thông qua phân công rõ chức năng, nhiệm vụ và thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ

quan, tổ chức. Cơ chế này bảo đảm sự thống nhất từ hướng dẫn chuyên môn, xác định đối tượng thụ hưởng, cung ứng dịch vụ, giải quyết chế độ đến kiểm tra việc thực hiện; đồng thời kết nối hoạt động giữa các bộ, ngành, địa phương, đơn vị cung ứng dịch vụ công, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng. Vai trò điều phối càng trở nên quan trọng khi hệ thống an sinh xã hội phát triển theo hướng đa tầng, bao trùm và thích ứng với các thách thức mới.

Thứ ba, Nhà nước ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện thống nhất chính sách an sinh xã hội

Để các quy định pháp luật được thực hiện thống nhất, Nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn, quy trình nghiệp vụ và quy định chuyên môn. Các văn bản này cụ thể hóa quy định của luật thành quy trình thực hiện, xác định rõ trình tự, thủ tục, điều kiện và trách nhiệm của từng cơ quan; đồng thời hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ thực thi và thường xuyên rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu phát triển. Việc chuẩn hóa quy trình góp phần bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và nâng cao khả năng tiếp cận chính sách của người dân.

Thứ tư, Nhà nước tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách và tạo sự đồng thuận xã hội trong thực hiện an sinh xã hội

Nhà nước phổ biến kịp thời các quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người dân thông qua hệ thống truyền thông, chính quyền các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội. Đồng thời, Nhà nước tổ chức tập huấn cho đội ngũ thực thi, hướng dẫn người dân tiếp cận chính sách và nâng cao nhận thức về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và các chính sách an sinh khác. Hoạt động tuyên truyền không chỉ giúp người dân thực hiện đúng chính sách mà còn thúc đẩy sự tham gia chủ động vào hệ thống an sinh xã hội và củng cố niềm tin đối với chính sách của Nhà nước.

Như vậy, tổ chức triển khai thực hiện chính sách là nội dung cơ bản trong vai trò của Nhà nước đối với an sinh xã hội. Thông qua việc thiết lập

bộ máy thực thi, phân công và điều phối hoạt động, ban hành hướng dẫn và tổ chức tuyên truyền, Nhà nước bảo đảm các chính sách an sinh xã hội được thực hiện thống nhất, hiệu quả và đến đúng đối tượng thụ hưởng. Đây là quá trình chuyển các quy định pháp luật thành thực tiễn quản trị xã hội, góp phần bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển bền vững.

2.2.3. Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội

Thực hiện chính sách an sinh xã hội không chỉ đòi hỏi hệ thống pháp luật và bộ máy tổ chức mà còn cần nguồn lực tương xứng để bảo đảm hiệu quả, công bằng và bền vững. Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội nhằm hiện thực hóa mục tiêu chính sách. Với quyền lực công, Nhà nước có khả năng huy động nguồn lực trên phạm vi toàn xã hội, điều tiết lợi ích giữa các nhóm xã hội và định hướng phân phối theo mục tiêu phát triển bền vững.

Một là, Nhà nước huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách an sinh xã hội

An sinh xã hội là lĩnh vực có phạm vi rộng, bao gồm việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc thực hiện các chính sách này đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn, ổn định và lâu dài. Nhà nước huy động nguồn lực thông qua chính sách tài khóa, thuế, phí, các cơ chế đóng góp bắt buộc và tổ chức các quỹ an sinh xã hội. Nguồn lực được hình thành từ ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, các nguồn xã hội hóa và hợp tác quốc tế. Khả năng huy động tổng hợp các nguồn lực giúp Nhà nước chủ động ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế và già hóa dân số, đồng thời bảo đảm sự ổn định của hệ thống an sinh xã hội. Hoạt động này không chỉ mang ý nghĩa tài chính mà còn thể hiện năng lực tổ chức và điều tiết xã hội của Nhà nước.

Hai là, Nhà nước phân bổ nguồn lực nhằm bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bao trùm

Phân bổ nguồn lực quyết định mức độ công bằng và hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội. Nhà nước phân bổ ngân sách và các nguồn lực theo ưu tiên phát triển của từng giai đoạn, kết hợp giữa nguyên tắc hiệu quả và công bằng. Nguồn lực được ưu tiên cho người nghèo, người có công, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn; đồng thời đầu tư cho giáo dục, y tế, nhà ở xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng và các nhóm dân cư. Qua đó, Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết phân phối, hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường và thúc đẩy phát triển bao trùm.

Ba là, Nhà nước tổ chức sử dụng các nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu của chính sách an sinh xã hội

Sau khi huy động và phân bổ nguồn lực, Nhà nước tổ chức sử dụng thống nhất, hiệu quả thông qua hệ thống cơ quan nhà nước và các thiết chế cung ứng dịch vụ công. Nguồn lực được chuyển thành các chương trình, dự án và hoạt động cụ thể như phát triển hệ thống y tế, giáo dục, cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm dịch vụ việc làm, bảo hiểm xã hội, giảm nghèo bền vững và hỗ trợ sinh kế. Đồng thời, Nhà nước đầu tư phát triển nguồn nhân lực, hiện đại hóa hạ tầng, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và thúc đẩy chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực quản trị và khả năng tiếp cận chính sách của người dân.

Bốn là, Nhà nước bảo đảm sử dụng các nguồn lực công khai, minh bạch và hiệu quả

Nguồn lực dành cho an sinh xã hội luôn có giới hạn, trong khi nhu cầu ngày càng tăng. Vì vậy, Nhà nước phải bảo đảm sử dụng nguồn lực đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả thông qua hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý tài chính công và các nguyên tắc công khai, minh bạch. Việc kiểm soát ngân sách và các quỹ an sinh xã hội, phòng ngừa thất thoát, lãng phí, trục lợi chính sách, cùng với ứng dụng công nghệ số, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung và cải cách thủ tục hành chính góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và

giảm chi phí xã hội. Hiệu quả sử dụng nguồn lực được đánh giá không chỉ qua quy mô chi ngân sách mà còn qua khả năng mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường năng lực chống chịu của xã hội trước các rủi ro.

Như vậy, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực là nội dung cốt lõi trong vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Thông qua hoạt động này, Nhà nước điều tiết các nguồn lực xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quyền con người và thúc đẩy phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2.4. Nhà nước kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Sau khi ban hành chính sách, tổ chức thực hiện và huy động nguồn lực, Nhà nước tiếp tục kiểm tra, giám sát và đánh giá nhằm bảo đảm chính sách an sinh xã hội được thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đúng quy định của pháp luật. Đây là khâu quan trọng bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo cơ sở phát hiện những hạn chế trong tổ chức thực hiện để kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện chính sách. Đối với lĩnh vực an sinh xã hội, hoạt động này còn góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân và thực hiện công bằng xã hội.

Thứ nhất, Nhà nước tổ chức kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và quyền lợi của người dân

Quá trình thực hiện chính sách luôn tiềm ẩn nguy cơ xác định sai đối tượng thụ hưởng, chậm giải quyết chế độ, thất thoát ngân sách, trục lợi quỹ bảo hiểm hoặc lạm dụng chính sách. Vì vậy, Nhà nước thiết lập hệ thống thanh tra, kiểm tra và giám sát từ trung ương đến địa phương nhằm bảo đảm mọi hoạt động tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Các chủ thể thực hiện gồm Thanh tra Chính phủ, thanh tra chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước, các cơ

quan quản lý nhà nước về lao động, y tế, tài chính cùng hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nội dung kiểm tra tập trung vào việc thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quản lý ngân sách và các quỹ an sinh xã hội, thực hiện chương trình giảm nghèo, trợ giúp xã hội và cung ứng dịch vụ công. Qua đó, Nhà nước kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm, khắc phục bất cập và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

Thứ hai, Nhà nước đánh giá kết quả và tác động của việc thực hiện chính sách an sinh xã hội làm cơ sở cho việc hoàn thiện quản lý nhà nước

Đánh giá chính sách nhằm xác định mức độ đạt được các mục tiêu trên cơ sở hệ thống tiêu chí và dữ liệu khách quan. Việc đánh giá không chỉ xem xét kết quả đầu ra như số người thụ hưởng hay tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội mà còn phân tích tác động đối với giảm nghèo, thu hẹp bất bình đẳng, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm quyền con người và ổn định xã hội. Nhà nước thu thập, phân tích dữ liệu từ hệ thống thống kê quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và báo cáo của các bộ, ngành, địa phương để nhận diện những hạn chế về phạm vi bao phủ, mức trợ giúp hoặc khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Kết quả đánh giá là căn cứ quan trọng để nâng cao hiệu lực quản lý và hoàn thiện chính sách.

Thứ ba, Nhà nước điều chỉnh và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát và đánh giá

Hệ thống an sinh xã hội phải thường xuyên thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, biến động dân số, thị trường lao động và các rủi ro xã hội mới. Trên cơ sở kết quả kiểm tra và đánh giá, Nhà nước sửa đổi, bổ sung pháp luật, điều chỉnh mức trợ cấp, mở rộng diện bao phủ, hoàn thiện cơ chế tài chính và đổi mới phương thức cung ứng dịch vụ an sinh xã hội. Những cải cách về bảo hiểm xã hội đa tầng, bảo hiểm xã hội tự nguyện, trợ giúp xã hội và chuẩn nghèo đa chiều thể hiện vai trò chủ động của Nhà nước trong hoàn thiện chính sách.

Thứ tư, Nhà nước tổng kết thực tiễn và đổi mới phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội

Nhà nước thường xuyên tổng kết thực tiễn để rút kinh nghiệm và hoàn thiện hoạt động quản lý. Quá trình này giúp đánh giá hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, khả năng huy động nguồn lực, mức độ đáp ứng nhu cầu của người dân và năng lực thích ứng của hệ thống an sinh xã hội trước già hóa dân số, thiên tai, dịch bệnh và chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, Nhà nước đổi mới phương thức thực hiện theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số, xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất, tăng cường liên thông dữ liệu và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công.

Như vậy, kiểm tra, giám sát, đánh giá và điều chỉnh chính sách là nội dung quan trọng trong vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Quá trình này phản ánh nguyên lý thực tiễn là cơ sở, mục đích và tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý; đồng thời thể hiện bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước phục vụ Nhân dân và kiến tạo phát triển. Thông qua việc thường xuyên kiểm tra, đánh giá và hoàn thiện chính sách, Nhà nước bảo đảm hệ thống an sinh xã hội ngày càng phù hợp với thực tiễn, bảo vệ quyền an sinh xã hội của người dân và góp phần phát triển bền vững đất nước.

2.3. Một số yếu tố tác động tới vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

2.3.1. Các yếu tố khách quan tác động đến vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

Với tư cách là một thiết chế chính trị đặc biệt của xã hội, nội dung và phương thức thực hiện chức năng của Nhà nước luôn chịu sự quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của quan hệ sản xuất, điều kiện kinh tế - xã hội cũng như những biến đổi của bối cảnh quốc tế. Vì vậy, vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội không phải là một phạm trù bất biến mà luôn được điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng yêu cầu phát triển của từng giai đoạn lịch sử.

Đối với Việt Nam, trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế sâu rộng, nhiều nhân tố khách quan mới đang tác động mạnh mẽ đến việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Không chỉ những biến động đã và đang diễn ra mà cả các xu hướng phát triển trong tương lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đều đặt ra yêu cầu Nhà nước phải tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức và năng lực thực hiện chức năng xã hội của mình.

2.3.1.1. Hội nhập quốc tế và sự phát triển của các chuẩn mực quốc tế về an sinh xã hội

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là xu thế khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong thời đại ngày nay. Khi lực lượng sản xuất phát triển vượt khỏi phạm vi của từng quốc gia thì các quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội cũng ngày càng mang tính quốc tế hóa. Điều đó không chỉ làm thay đổi phương thức phát triển kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến chức năng xã hội của Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực bảo đảm an sinh xã hội.

Đối với Việt Nam, tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng toàn diện thông qua việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) (2019), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) (2020) hay Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) (2022); tham gia nhiều công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), trong đó có các Công ước số 98 về quyền thương lượng tập thể, Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, Công ước số 138 về độ tuổi tối thiểu lao động và Công ước số 182 về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất [162]; thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc; cùng nhiều cam kết quốc tế về quyền con người và quyền lao động đã tạo ra những yêu cầu mới đối với việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội [167]. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định phải "xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân" đồng thời "chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả" [49,

tr.117; tr.150]. Đây không chỉ là định hướng phát triển mà còn phản ánh yêu cầu khách quan của quá trình hội nhập.

Hội nhập quốc tế trước hết làm thay đổi yêu cầu đối với hoạt động thể chế hóa của Nhà nước. Nếu trước đây hệ thống an sinh xã hội chủ yếu hướng tới giải quyết các vấn đề phát sinh trong phạm vi quốc gia thì hiện nay Nhà nước phải từng bước nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bình đẳng giới, lao động bền vững, bảo vệ người lao động di cư và các nhóm yếu thế. Điều đó đòi hỏi Nhà nước không chỉ thực hiện chức năng quản lý xã hội theo các yêu cầu trong nước mà còn phải bảo đảm tính tương thích với những chuẩn mực quốc tế trong khi vẫn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, hội nhập quốc tế cũng làm xuất hiện nhiều đối tượng và nhiều dạng rủi ro xã hội mới. Sự gia tăng lao động di cư xuyên biên giới, lao động trong các chuỗi cung ứng toàn cầu, lao động làm việc từ xa, lao động trên nền tảng số khiến phạm vi điều chỉnh của chính sách an sinh xã hội ngày càng mở rộng. Điều đó đặt ra yêu cầu Nhà nước phải xây dựng những cơ chế bảo đảm an sinh xã hội có khả năng bao phủ các nhóm lao động mới, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý lao động và thực hiện các quyền an sinh xã hội.

Trong giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, hội nhập quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra sâu rộng cùng với sự phát triển của kinh tế số và quá trình dịch chuyển lao động giữa các quốc gia. Những xu hướng này sẽ tiếp tục làm biến đổi nội dung và phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực an sinh xã hội. Vì vậy, Nhà nước không chỉ phải hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các cam kết quốc tế mà còn phải nâng cao năng lực dự báo, năng lực điều phối và khả năng thích ứng của hệ thống an sinh xã hội trước những biến động mang tính toàn cầu. Đây sẽ là một trong những nhân tố khách quan có ảnh hưởng lâu dài đến việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

2.3.1.2. Biến động của kinh tế thế giới và các rủi ro an ninh phi truyền thống

Những thập niên gần đây, kinh tế thế giới liên tục biến động do khủng hoảng tài chính, suy giảm tăng trưởng, đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát và biến động giá năng lượng, nguyên liệu. Các biến động này làm gia tăng thất nghiệp, giảm thu nhập và tăng nguy cơ mất an sinh của nhiều nhóm dân cư. Với nền kinh tế có độ mở lớn, Việt Nam chịu tác động nhanh từ các cú sốc bên ngoài thông qua thương mại, đầu tư, thị trường lao động và tài chính. Điều đó làm gia tăng áp lực đối với hệ thống an sinh xã hội và đòi hỏi Nhà nước chủ động điều tiết nền kinh tế, hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp và các nhóm dễ bị tổn thương để duy trì ổn định xã hội.

Bên cạnh các biến động kinh tế, rủi ro an ninh phi truyền thống đang làm thay đổi nhận thức về an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước. Nếu trước đây chính sách an sinh chủ yếu ứng phó với các rủi ro cá nhân như ốm đau, tai nạn lao động, thất nghiệp và tuổi già thì hiện nay nhiều rủi ro có phạm vi rộng, diễn biến nhanh và vượt quá khả năng ứng phó của từng cá nhân hoặc địa phương. Các rủi ro này gồm biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, dịch bệnh mới nổi, xung đột địa chính trị, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh mạng. Chúng tác động đồng thời đến tăng trưởng kinh tế, việc làm, thu nhập, sức khỏe cộng đồng và sự ổn định của hệ thống an sinh xã hội.

Đại dịch COVID-19 là minh chứng điển hình cho tính chất phức tạp của các rủi ro an ninh phi truyền thống. Đại dịch không chỉ gây khủng hoảng y tế mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến thị trường lao động, sản xuất, thương mại và đời sống xã hội. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, hàng trăm triệu việc làm trên thế giới bị ảnh hưởng, buộc nhiều quốc gia triển khai các gói hỗ trợ an sinh xã hội quy mô lớn để bảo đảm đời sống người dân và duy trì ổn định xã hội. Tại Việt Nam, Nhà nước đã ban hành các gói hỗ trợ khẩn cấp, giảm mức đóng bảo hiểm xã hội, hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động và mở rộng trợ giúp xã hội. Thực tiễn này cho thấy khi rủi ro vượt quá khả năng tự điều chỉnh của thị trường và xã hội, Nhà

nước giữ vai trò quyết định trong huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Biến đổi khí hậu cũng đặt ra những thách thức ngày càng lớn đối với phát triển bền vững. Nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, bão lũ và thời tiết cực đoan làm gia tăng nghèo đói, mất sinh kế và di cư bắt buộc, đặc biệt đối với người nghèo, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và lao động khu vực phi chính thức. Điều đó đòi hỏi Nhà nước không chỉ trợ giúp sau thiên tai mà còn xây dựng hệ thống an sinh xã hội có khả năng phòng ngừa, thích ứng và nâng cao năng lực chống chịu. Đây cũng là định hướng được Ngân hàng Thế giới và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc khuyến nghị.

Cạnh tranh địa chính trị, nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng, biến động giá năng lượng, lương thực và sự phát triển của không gian số tiếp tục tạo ra những sức ép mới đối với ổn định kinh tế - xã hội. Các yếu tố này làm tăng chi phí sinh hoạt, thu hẹp khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội của nhóm thu nhập thấp và phát sinh các rủi ro về an ninh mạng, an toàn dữ liệu. Vì vậy, Nhà nước cần kết hợp bảo đảm an sinh xã hội với bảo đảm an ninh con người, nâng cao năng lực dự báo, huy động và điều phối nguồn lực, hoàn thiện thể chế và xây dựng hệ thống an sinh xã hội có khả năng thích ứng cao trước các biến động của môi trường phát triển. Đây sẽ tiếp tục là nhân tố khách quan tác động lâu dài đến vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

2.3.1.3. Chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và kinh tế số

Sự phát triển của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI) và kinh tế số đang làm biến đổi sâu sắc lực lượng sản xuất và phương thức tổ chức đời sống xã hội. Đây không chỉ là sự thay đổi về công nghệ mà còn là nhân tố khách quan làm thay đổi phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trong bảo đảm an sinh xã hội.

Chuyển đổi số trước hết làm thay đổi thị trường lao động. Bên cạnh quan hệ lao động truyền thống, ngày càng xuất hiện các hình thức việc làm mới như lao động trên nền tảng số (platform workers), lao động tự do

(freelancer), lao động theo hợp đồng ngắn hạn (gig economy), lao động từ xa và lao động xuyên biên giới. Những mô hình này mở rộng cơ hội việc làm nhưng cũng làm gia tăng tình trạng thu nhập thiếu ổn định [164], đồng thời hạn chế khả năng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các cơ chế bảo vệ truyền thống [170].

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, số lượng lao động làm việc trên các nền tảng số sẽ tiếp tục gia tăng cùng với sự phát triển của kinh tế số [164]. Nhiều lao động không có quan hệ lao động chính thức nên chưa thuộc phạm vi điều chỉnh của các chính sách bảo hiểm xã hội hiện hành, tạo ra khoảng trống an sinh và đặt ra yêu cầu đổi mới thể chế, phương thức quản lý của Nhà nước.

Ở Việt Nam, phát triển kinh tế số được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng. Nghị quyết số 52-NQ/TW và Văn kiện Đại hội XIII, XIV đều nhấn mạnh yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số và Chính phủ số. Xu hướng này đồng thời làm xuất hiện các nhóm đối tượng mới cần được bao phủ bởi hệ thống an sinh xã hội như lao động nền tảng số, lao động linh hoạt, lao động độc lập và lao động xuyên biên giới.

AI và tự động hóa cũng đang làm thay đổi cơ cấu việc làm. Nhiều công việc mang tính lặp lại có thể bị thay thế, trong khi các ngành nghề mới đòi hỏi trình độ chuyên môn và kỹ năng số cao hơn. Điều này làm gia tăng nguy cơ thất nghiệp cơ cấu và bất bình đẳng về cơ hội việc làm. Vì vậy, Nhà nước không chỉ bảo đảm trợ giúp xã hội cho người mất việc mà còn phải phát triển chính sách đào tạo lại, nâng cao kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, qua đó nâng cao năng lực thích ứng của người lao động.

Chuyển đổi số đồng thời đổi mới phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Dữ liệu số, cơ sở dữ liệu quốc gia và các nền tảng số cho phép quản lý đối tượng thụ hưởng chính xác, minh bạch và hiệu quả hơn. Việc kết nối cơ sở dữ liệu dân cư với dữ liệu bảo hiểm, y tế, hộ tịch, thuế và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tạo nền tảng xây dựng hệ thống an sinh xã hội số, hạn chế trùng lặp, bỏ sót và chi trả sai đối tượng. Số hóa thủ tục hành chính,

chi trả không dùng tiền mặt, định danh điện tử và dịch vụ công trực tuyến giúp giảm chi phí, nâng cao tính minh bạch và khả năng tiếp cận của người dân. Đồng thời, dữ liệu lớn và AI hỗ trợ dự báo nghèo đói, thất nghiệp, già hóa dân số và các nhóm dễ bị tổn thương, góp phần nâng cao chất lượng hoạch định chính sách.

Quá trình này cũng đặt ra những thách thức mới. Khoảng cách số giữa các vùng, các nhóm dân cư và các thế hệ có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội. Việc thu thập và xử lý dữ liệu quy mô lớn cũng đòi hỏi Nhà nước hoàn thiện pháp luật, tăng cường bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm quyền riêng tư và an ninh mạng.

Đến năm 2045, chuyển đổi số và AI sẽ tiếp tục làm thay đổi cơ cấu kinh tế, thị trường lao động và phương thức cung ứng dịch vụ công. Hệ thống an sinh xã hội sẽ chuyển dần sang mô hình quản lý số dựa trên dữ liệu lớn, định danh điện tử và các nền tảng liên thông. Điều đó đòi hỏi Nhà nước không chỉ mở rộng diện bao phủ của các chính sách an sinh xã hội mà còn đổi mới phương thức thực hiện theo hướng hiện đại, minh bạch, kịp thời và thích ứng với yêu cầu của xã hội số.

2.3.1.4. Biến đổi của thị trường lao động và nhân khẩu học

Biến đổi của thị trường lao động và cơ cấu nhân khẩu học là nhân tố khách quan tác động trực tiếp đến vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế làm thay đổi quy mô, cơ cấu và phương thức sử dụng lao động. Đồng thời, già hóa dân số, mức sinh giảm và biến đổi cấu trúc gia đình làm xuất hiện nhiều nhu cầu an sinh mới, đòi hỏi Nhà nước tiếp tục hoàn thiện chính sách và phương thức thực hiện chức năng xã hội.

Thứ nhất, già hóa dân số làm gia tăng nhu cầu bảo hiểm hưu trí, chăm sóc sức khỏe dài hạn, trợ giúp xã hội và dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Theo dự báo, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già từ năm 2034 khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt 14% dân số; đến năm 2074, nhóm này sẽ chiếm khoảng 27,3% dân số [30, tr.44]. Xu hướng này đồng thời tạo áp lực lên quỹ

bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế và ngân sách nhà nước, đòi hỏi Nhà nước mở rộng diện bao phủ và bảo đảm tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội.

Thứ hai, mức sinh giảm và quy mô gia đình thu hẹp làm suy giảm chức năng chăm sóc truyền thống của gia đình. Năm 2024, mức sinh của Việt Nam còn 1,91 con/phụ nữ, thấp hơn mức sinh thay thế [30, tr.21]. Khi số con ít hơn và gia đình hạt nhân ngày càng phổ biến, nhu cầu chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và các nhóm phụ thuộc chuyển dần sang hệ thống dịch vụ xã hội. Vì vậy, Nhà nước không chỉ bảo đảm hỗ trợ thu nhập mà còn phải phát triển các dịch vụ công và chăm sóc dài hạn phù hợp với cơ cấu dân số mới.

Thứ ba, gia tăng di cư lao động cũng đặt ra yêu cầu mới đối với an sinh xã hội. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa thúc đẩy dịch chuyển lao động từ nông thôn ra đô thị, từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ; đồng thời lao động di cư quốc tế cũng tiếp tục gia tăng [30, tr.31-33]. Xu hướng này góp phần phân bổ nguồn nhân lực nhưng cũng gây khó khăn trong quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo đảm tiếp cận giáo dục, y tế, nhà ở xã hội cùng các dịch vụ công đối với lao động di cư.

Thứ tư, sự mở rộng của lao động phi chính thức và các hình thức việc làm linh hoạt đang tạo ra khoảng trống an sinh xã hội. Theo Cục Thống kê, quý I năm 2026, lao động phi chính thức chiếm 62,2% tổng số lao động có việc làm, tăng nhẹ so với quý IV năm 2025 [32, tr.5-6]. Đặc điểm của nhóm này là việc làm và thu nhập thiếu ổn định, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thấp. Bên cạnh đó, lao động thời vụ, lao động ngắn hạn và lao động trên nền tảng số ngày càng phổ biến nhưng chưa được bao phủ đầy đủ bởi các chính sách bảo hiểm hiện hành. Điều này đòi hỏi Nhà nước hoàn thiện thể chế, đa dạng hóa hình thức tham gia bảo hiểm xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW và mở rộng diện bao phủ đối với các nhóm lao động mới.

Đến năm 2045, già hóa dân số sẽ diễn ra sâu sắc hơn, lực lượng lao động trong độ tuổi có xu hướng giảm, trong khi lao động phi chính thức, lao động nền tảng và việc làm linh hoạt tiếp tục phát triển. Nhu cầu chăm sóc dài hạn và bảo đảm thu nhập khi hết tuổi lao động cũng sẽ tăng mạnh. Những

biến đổi này đòi hỏi Nhà nước mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội theo hướng bao trùm, linh hoạt và bền vững. Đây là một trong những nhân tố khách quan quan trọng chi phối vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

2.3.1.5. Xu hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội trên thế giới

Sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội trên thế giới phản ánh quá trình vận động của xã hội trước những biến đổi về kinh tế, chính trị và đời sống con người. Dưới góc độ triết học, an sinh xã hội luôn biến đổi cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ xã hội và nhu cầu của con người. Khi các rủi ro xã hội thay đổi, nội dung, phương thức và phạm vi của chính sách an sinh xã hội cũng được điều chỉnh tương ứng, đồng thời đặt ra yêu cầu đổi mới vai trò của Nhà nước.

Thứ nhất, an sinh xã hội chuyển từ cứu trợ sang phòng ngừa rủi ro. Trong giai đoạn đầu, an sinh xã hội chủ yếu hỗ trợ người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật và người mất khả năng lao động nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu. Nhà nước chủ yếu thực hiện chức năng trợ cấp, còn gia đình và cộng đồng giữ vai trò chăm sóc chính. Khi nền sản xuất công nghiệp và kinh tế thị trường phát triển, các quốc gia mở rộng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách bảo vệ người lao động. An sinh xã hội không chỉ khắc phục hậu quả mà còn hướng tới phòng ngừa rủi ro, tăng cường năng lực tự bảo vệ của người dân và duy trì ổn định xã hội.

Thứ hai, an sinh xã hội chuyển từ bảo đảm mức sống tối thiểu sang đầu tư phát triển con người. Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), phát triển con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển bền vững. Vì vậy, an sinh xã hội không chỉ bù đắp tổn thất do rủi ro mà còn tạo điều kiện để con người nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội và cải thiện chất lượng cuộc sống. Ngân hàng Thế giới cũng chuyển từ cách tiếp cận "mạng lưới an toàn xã hội" (Safety Nets) sang "hệ thống bảo vệ xã hội" (Social Protection Systems), nhấn mạnh đầu tư vào vốn con người và tăng cường khả năng thích ứng trước

các biến động kinh tế - xã hội. Theo đó, an sinh xã hội ngày càng được coi là đầu tư cho phát triển thay vì chỉ là chi tiêu phúc lợi.

Thứ ba, hệ thống an sinh xã hội phát triển theo hướng thích ứng với các rủi ro mới. Trước tác động của biến đổi khí hậu, già hóa dân số, dịch bệnh và khủng hoảng kinh tế, Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đều cho rằng hệ thống an sinh xã hội hiện đại cần kết hợp ba chức năng: bảo vệ trước rủi ro, phòng ngừa rủi ro và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc trong tương lai. Điều này đòi hỏi Nhà nước tăng cường năng lực dự báo, xây dựng cơ chế ứng phó nhanh và nâng cao khả năng thích ứng của cộng đồng.

Thứ tư, chuyển đổi số đang thúc đẩy hình thành mô hình an sinh xã hội số. Việc ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, định danh điện tử và các nền tảng số giúp chuyển từ quản lý thủ công sang quản trị số, với cơ sở dữ liệu tập trung, tự động hóa quy trình giải quyết chế độ, chi trả điện tử và giám sát theo thời gian thực. Mô hình này góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí quản lý, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

Nhìn chung, hệ thống an sinh xã hội trên thế giới đang vận động từ cứu trợ sang phòng ngừa rủi ro; từ bảo đảm mức sống tối thiểu sang phát triển con người; từ ứng phó bị động sang nâng cao năng lực thích ứng; và từ quản lý truyền thống sang an sinh xã hội số. Xu hướng này phản ánh sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và sự phát triển của chức năng xã hội của Nhà nước.

Đối với Việt Nam, đây là những kinh nghiệm tham khảo quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, Nhà nước cần tiếp tục mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội, chuyển từ bảo đảm mức sống tối thiểu sang phát triển con người, từ ứng phó sau rủi ro sang chủ động phòng ngừa và thích ứng, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị và cung ứng dịch vụ an sinh xã hội. Đây cũng là cơ sở để đổi mới vai trò của Nhà nước trong giai đoạn phát triển mới.

2.3.1.6. Điều kiện kinh tế - xã hội và quá trình hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bên cạnh tác động của bối cảnh quốc tế, điều kiện kinh tế - xã hội trong nước và quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những nhân tố khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đây vừa là nền tảng vật chất, vừa là môi trường thể chế quy định phạm vi, phương thức và hiệu quả thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước. Trong bối cảnh Việt Nam phấn đấu trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, các nhân tố này tiếp tục đặt ra những yêu cầu mới đối với việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội.

Thứ nhất, trình độ phát triển kinh tế và nguồn lực quốc gia quyết định khả năng bảo đảm an sinh xã hội của Nhà nước. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, sự phát triển của lực lượng sản xuất tạo cơ sở vật chất để thực hiện các chức năng của Nhà nước. Khi nền kinh tế tăng trưởng, Nhà nước có điều kiện mở rộng đầu tư cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản. Ngược lại, khi tăng trưởng chậm hoặc xảy ra các cú sốc kinh tế, việc huy động và phân bổ nguồn lực phải được điều chỉnh nhằm bảo đảm tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội.

Thứ hai, quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm xuất hiện nhiều yêu cầu mới đối với vai trò của Nhà nước. Bên cạnh thúc đẩy tăng trưởng, kinh tế thị trường cũng làm gia tăng phân hóa thu nhập, chênh lệch phát triển và rủi ro đối với người lao động. Vì vậy, Nhà nước không chỉ điều tiết thị trường mà còn phải tăng cường chức năng xã hội, bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ ba, quá trình hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đòi hỏi việc thực hiện chính sách an sinh xã hội phải bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận tại Điều 34 và trách nhiệm của Nhà

nước trong việc tạo bình đẳng về cơ hội thụ hưởng phúc lợi xã hội được quy định tại Điều 59. Vì vậy, thực hiện chính sách an sinh xã hội không chỉ là hoạt động quản lý nhà nước mà còn là yêu cầu bảo đảm quyền con người và quyền công dân.

Thứ tư, cải cách thể chế và cải cách hành chính tạo điều kiện nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thông qua hoàn thiện pháp luật, tinh gọn bộ máy, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công. Đồng thời, xu hướng phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương giúp phát huy tính chủ động trong tổ chức thực hiện chính sách, đồng thời vẫn bảo đảm sự thống nhất trong quản lý của Nhà nước.

Thứ năm, chuyển đổi số quốc gia và hiện đại hóa nền hành chính đang làm thay đổi phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu dân cư, bảo hiểm, lao động cùng với ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, xác định đối tượng thụ hưởng, chi trả trợ cấp và giám sát chính sách theo hướng chính xác, minh bạch và kịp thời.

Trong giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, cùng với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, già hóa dân số, đô thị hóa và hội nhập quốc tế, nhu cầu an sinh xã hội sẽ ngày càng đa dạng và phức tạp. Điều đó đòi hỏi Nhà nước tiếp tục hoàn thiện vai trò trong huy động nguồn lực, điều tiết phát triển, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền con người và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội.

2.3.2. Các yếu tố chủ quan tác động đến vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam

Bên cạnh các yếu tố khách quan của bối cảnh phát triển, vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội còn chịu tác động trực tiếp từ các yếu tố chủ quan. Đây là những nhân tố thuộc hệ thống chính trị và năng lực quản trị nhà nước, quyết định khả năng thể chế hóa, tổ chức thực hiện và bảo đảm hiệu quả của chính sách. Trong điều kiện xây dựng Nhà

nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước và năng lực thích ứng của hệ thống an sinh xã hội trước những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội.

Thứ nhất, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố định hướng vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đảng xác định đường lối, quan điểm và mục tiêu phát triển; Nhà nước thể chế hóa các định hướng đó thành pháp luật, chiến lược, chương trình và kế hoạch để tổ chức thực hiện. Quan hệ này bảo đảm sự thống nhất giữa lãnh đạo chính trị và quản lý nhà nước.

Nhận thức của Đảng về an sinh xã hội ngày càng được hoàn thiện theo yêu cầu phát triển đất nước. Từ chỗ coi an sinh xã hội chủ yếu là chính sách hỗ trợ nhóm yếu thế, Đảng đã xác định đây là một trụ cột của phát triển bền vững, gắn với phát triển con người, tiến bộ và công bằng xã hội. Nghị quyết số 15-NQ/TW xác lập định hướng xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, hướng tới bao phủ toàn dân [2]. Nghị quyết số 28-NQ/TW cùng Văn kiện Đại hội XIII và Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt, hiện đại và bền vững, thích ứng với già hóa dân số, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế [3]; [51].

Sự lãnh đạo thống nhất của Đảng tạo cơ sở để Nhà nước thực hiện đồng bộ các chức năng lập pháp, hành pháp và tổ chức thực hiện chính sách, đồng thời bảo đảm tính ổn định và kế thừa của hệ thống an sinh xã hội. Vì vậy, chất lượng lãnh đạo của Đảng tác động trực tiếp đến hiệu quả thực hiện vai trò của Nhà nước trong bảo đảm an sinh xã hội.

Thứ hai, năng lực thể chế hóa và tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước

Năng lực thể chế hóa và tổ chức thực hiện quyết định hiệu lực của chính sách an sinh xã hội. Đây là khả năng chuyển hóa chủ trương của Đảng

thành hệ thống pháp luật, cơ chế và chính sách khả thi, đồng thời tổ chức thực hiện hiệu quả trong thực tiễn.

Năng lực thể chế hóa thể hiện trước hết ở chất lượng hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch và khả thi tạo nền tảng pháp lý để bảo đảm quyền an sinh xã hội và xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể. Ngược lại, quy định chồng chéo, thiếu thống nhất hoặc chậm sửa đổi sẽ làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách.

Năng lực tổ chức thực hiện được phản ánh qua việc xây dựng bộ máy thực thi, phân công trách nhiệm, điều phối liên ngành, huy động và sử dụng nguồn lực, đồng thời xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, năng lực này còn thể hiện ở khả năng ứng dụng công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng dịch vụ công. Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu lực quản lý và hiệu quả thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước.

Thứ ba, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và bộ máy thực hiện chính sách an sinh xã hội

Đội ngũ cán bộ, công chức và bộ máy thực thi quyết định khả năng đưa chính sách vào cuộc sống. Mọi chủ trương chỉ phát huy hiệu quả thông qua hoạt động của những người trực tiếp tổ chức thực hiện.

Đối với lĩnh vực an sinh xã hội, cán bộ cần có trình độ chuyên môn, năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện, phối hợp liên ngành, đạo đức công vụ và tinh thần phục vụ nhân dân. Chuyển đổi số cũng đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu và thích ứng với phương thức quản trị mới.

Hiệu quả thực hiện chính sách còn phụ thuộc vào chất lượng bộ máy. Bộ máy tinh gọn, phân công rõ chức năng, phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương sẽ nâng cao hiệu quả thực thi và hạn chế chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ. Ngược lại, tổ chức cồng kềnh hoặc năng lực thực thi không đồng đều sẽ làm giảm hiệu quả chính sách và ảnh hưởng đến quyền lợi của người

dân. Vì vậy, hoàn thiện bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là yêu cầu quan trọng trong quá trình xây dựng nền hành chính hiện đại.

Thứ tư, mức độ tham gia, phối hợp và đồng thuận của các chủ thể xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội không chỉ phụ thuộc vào Nhà nước mà còn chịu ảnh hưởng của sự tham gia và phối hợp của các chủ thể xã hội.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò cầu nối giữa Nhà nước với nhân dân. Các tổ chức này tham gia tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phản ánh những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng thực hiện chính sách.

Doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ đối với người lao động. Ý thức tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi bao phủ và tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội.

Người dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng chính sách. Khi nhận thức đầy đủ quyền, nghĩa vụ và lợi ích của mình, người dân sẽ chủ động tham gia các chương trình an sinh xã hội và phối hợp với cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện. Ngược lại, nhận thức hạn chế hoặc thiếu niềm tin vào chính sách sẽ làm giảm hiệu quả thực thi. Sự phối hợp và đồng thuận của các chủ thể xã hội không thay thế vai trò trung tâm của Nhà nước nhưng tạo sức mạnh tổng hợp, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng xã hội.

Vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội chịu sự tác động đồng thời của các yếu tố khách quan và chủ quan. Các yếu tố khách quan định hình yêu cầu và xu hướng phát triển của chính sách, trong khi các yếu tố chủ quan quyết định năng lực thể chế hóa và tổ chức thực hiện. Phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện vai trò của Nhà nước cần đặt trong mối quan hệ tác động tổng hợp giữa hai nhóm yếu tố này.

Tiểu kết chương 2

Cơ sở lý luận được xác lập cho thấy vai trò của Nhà nước giữ vị trí trung tâm trong quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội. Trên nền tảng các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nghiên cứu có liên quan, an sinh xã hội, chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội được nhận thức trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Vai trò của Nhà nước vì thế không chỉ nằm ở việc xây dựng chính sách mà còn gắn với trách nhiệm tổ chức thực hiện và bảo đảm các điều kiện để chính sách đi vào đời sống.

Vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam được thể hiện trên bốn phương diện gồm: thể chế hóa chủ trương thành pháp luật, chiến lược và kế hoạch; tổ chức thực hiện chính sách; huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực; kiểm tra, giám sát, đánh giá và hoàn thiện chính sách. Các phương diện này có quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành quá trình thống nhất từ xác lập mục tiêu, tổ chức thực hiện đến kiểm chứng và điều chỉnh chính sách. Cách tiếp cận này giúp nhìn nhận vai trò của Nhà nước không chỉ qua những chính sách được ban hành mà còn qua quá trình tổ chức thực hiện và những kết quả đạt được trong đời sống xã hội.

Việc thực hiện vai trò của Nhà nước cũng chịu tác động của nhiều yếu tố, từ điều kiện kinh tế - xã hội, thể chế, nguồn lực đến năng lực tổ chức thực hiện và sự tham gia của các chủ thể xã hội. Chính vì vậy, hệ thống cơ sở lý luận và tiêu chí được xác lập là căn cứ để xem xét những yếu tố đó trong quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam, qua đó làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và những vấn đề đặt ra đối với vai trò của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Chương 3
VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Nhà nước thể chế hóa quan điểm của Đảng thành pháp luật, chiến lược và kế hoạch thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.1.1.1. Thành tựu

Quá trình thể chế hóa quan điểm của Đảng về an sinh xã hội cho thấy Nhà nước Việt Nam từng bước chuyển hóa các định hướng chính trị thành hệ thống pháp luật, chiến lược, chương trình và kế hoạch thực hiện. Những thành tựu nổi bật tập trung ở ba phương diện: hoàn thiện hệ thống pháp luật; ban hành chiến lược, chương trình và kế hoạch thực hiện chính sách; xây dựng hệ thống thể chế tương đối đồng bộ đối với các trụ cột an sinh xã hội. Quá trình này không chỉ tạo lập khuôn khổ pháp lý và tổ chức cho việc thực hiện chính sách mà còn thể hiện vai trò của Nhà nước trong định hướng, điều phối và bảo đảm thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội.

Một là, Nhà nước hoàn thiện hệ thống pháp luật về an sinh xã hội

Quá trình hoàn thiện pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam được triển khai theo hướng chuyển hóa các quan điểm, mục tiêu và định hướng của Đảng thành những quy định có tính pháp lý và cơ chế thực hiện cụ thể. Sau Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư tiếp tục ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị và kết luận chuyên đề về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục, y tế, dân số, người có công và chính sách xã hội (Phụ lục 1). Các văn bản này từng bước xác lập định hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội theo hướng toàn diện, bao trùm, lấy con người làm trung tâm, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Trên cơ sở đó, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội từng bước luật hóa các quan điểm của Đảng thông qua hệ thống luật, bộ luật, pháp lệnh và nghị quyết về an sinh xã hội (Phụ lục 2). Hệ thống pháp luật ngày càng bao quát nhiều lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến đời sống và quyền an sinh của người dân như lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục nghề nghiệp, nhà ở, trẻ em, người có công, phòng chống thiên tai và các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc luật hóa không chỉ xác lập quyền và nghĩa vụ của các chủ thể mà còn quy định trách nhiệm của Nhà nước, cơ chế tổ chức thực hiện và phương thức bảo đảm các quyền an sinh xã hội. Như vậy, vai trò của Nhà nước ở đây không chỉ nằm ở việc ban hành pháp luật mà còn thể hiện ở việc chuyển những mục tiêu xã hội thành các chuẩn mực pháp lý có tính ổn định và khả năng điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong xã hội.

Quá trình thể chế hóa tiếp tục được cụ thể hóa thông qua hệ thống nghị định, quyết định, thông tư và văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành (Phụ lục 3, Phụ lục 4). Các văn bản này quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chế độ và quy trình thực hiện chính sách; đồng thời xác định cơ chế phân cấp quản lý, hỗ trợ ngân sách, quản lý các quỹ bảo hiểm, xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ trong quản lý an sinh xã hội. Sự liên kết giữa luật và các văn bản hướng dẫn cho thấy quá trình thể chế hóa đã hình thành tương đối rõ một chuỗi từ xác lập quyền và nguyên tắc đến quy định trách nhiệm, nguồn lực và phương thức thực hiện. Đây là điều kiện để chính sách an sinh xã hội không dừng lại ở định hướng chính trị mà trở thành những quyền và nghĩa vụ có thể được tổ chức thực hiện trong đời sống xã hội.

Một biểu hiện đáng chú ý của quá trình hoàn thiện pháp luật là sự điều chỉnh ngày càng rõ theo hướng thích ứng với những biến đổi của các rủi ro xã hội. Sau Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện các quy định

liên quan đến giảm nghèo, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục nghề nghiệp và các dịch vụ xã hội cơ bản. Sự điều chỉnh này cho thấy pháp luật an sinh xã hội không phải là một hệ thống bất biến mà phải được điều chỉnh cùng với sự thay đổi của cơ cấu dân số, thị trường lao động, điều kiện kinh tế và nhu cầu xã hội.

Trong lĩnh vực giảm nghèo: Nghị quyết số 111/2024/QH15 đã quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; tiếp đó, Nghị quyết số 257/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035. Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg tiếp tục xác lập nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trung ương cho các chương trình này giai đoạn 2026-2030. Điểm đáng chú ý là chính sách giảm nghèo ngày càng được đặt trong cách tiếp cận đa chiều, gắn hỗ trợ với phát triển sinh kế, tiếp cận dịch vụ và ưu tiên nguồn lực cho những địa bàn, nhóm dân cư có mức độ dễ bị tổn thương cao. Điều đó cho thấy Nhà nước đang chuyển dần từ việc xử lý thiếu hụt thu nhập trước mắt sang tạo lập khuôn khổ để giảm nghèo bền vững hơn.

Trong lĩnh vực việc làm và phát triển nguồn nhân lực: Luật Việc làm số 74/2025/QH15 được ban hành ngày 16/6/2025 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2026. Luật đặt ra các quy định mới về chính sách việc làm, trong đó có phát triển kỹ năng nghề và hỗ trợ thích ứng với thị trường lao động. Nghị định số 138/2026/NĐ-CP tiếp tục quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề. Việc pháp luật đồng thời quan tâm đến tạo việc làm, phát triển kỹ năng và khả năng thích ứng của người lao động cho thấy chính sách an sinh xã hội ngày càng gắn với khả năng tham gia thị trường lao động, thay vì chỉ tập trung vào hỗ trợ sau khi rủi ro đã xảy ra.

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Nhà nước tiếp tục điều chỉnh khung pháp lý theo hướng mở rộng bao phủ và tăng tính bền vững

của hệ thống. Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được Quốc hội ban hành ngày 29/6/2024 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2025; Luật Bảo hiểm y tế được sửa đổi năm 2024, tiếp tục điều chỉnh các quy định về đối tượng tham gia, quyền lợi và quản lý quỹ bảo hiểm. Sự điều chỉnh này phản ánh một đặc điểm quan trọng của vai trò Nhà nước trong bảo đảm an sinh: Nhà nước không chỉ cung cấp hỗ trợ trực tiếp mà còn kiến tạo cơ chế chia sẻ rủi ro giữa cá nhân, người sử dụng lao động và Nhà nước, qua đó tạo nền tảng tài chính - xã hội cho bảo đảm an sinh trong dài hạn.

Trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 được ban hành ngày 10/12/2025 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2026. Việc ban hành luật mới được tiếp tục cụ thể hóa bằng kế hoạch triển khai thi hành của Thủ tướng Chính phủ. Chính sách giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ học tập và phát triển kỹ năng có ý nghĩa không chỉ đối với phát triển nguồn nhân lực mà còn đối với khả năng tiếp cận cơ hội việc làm và giảm nguy cơ rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương của các nhóm dân cư. Ở phương diện này, vai trò của Nhà nước được thể hiện qua việc kết nối chính sách giáo dục, việc làm và an sinh xã hội, qua đó mở rộng khả năng phòng ngừa rủi ro thay vì chỉ khắc phục hậu quả của rủi ro.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội cũng thường gắn với yêu cầu thích ứng của hệ thống trước những biến đổi xã hội. Nhật Bản đã xây dựng hệ thống an sinh gồm bảo hiểm xã hội, phúc lợi xã hội, trợ giúp công và y tế công cộng, đồng thời tổ chức phân công và phối hợp trách nhiệm giữa chính quyền trung ương, chính quyền địa phương và các chủ thể cung cấp dịch vụ. Hệ thống này cũng được điều chỉnh liên tục trước những thay đổi như già hóa dân số [153]. Trường hợp Nhật Bản gợi mở một vấn đề có ý nghĩa đối với Việt Nam: hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội không chỉ là mở rộng số lượng chính sách mà còn phải bảo đảm khả năng thích ứng của thể chế trước sự thay đổi của cơ cấu dân số, thị trường lao động và nhu cầu chăm sóc xã hội. Đây là điểm có thể tham khảo trong quá trình Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật an sinh xã hội.

Nhìn chung, hoàn thiện pháp luật là phương diện thể hiện rõ vai trò kiến tạo thể chế của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Giá trị của quá trình này không chỉ nằm ở số lượng văn bản được ban hành mà quan trọng hơn ở khả năng chuyển hóa mục tiêu bảo đảm an sinh thành quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế thực hiện có tính pháp lý. Sự phát triển của pháp luật từ giảm nghèo, việc làm, bảo hiểm đến giáo dục nghề nghiệp và dịch vụ xã hội cơ bản cho thấy Nhà nước từng bước mở rộng phạm vi điều chỉnh từ hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương sang phòng ngừa và chia sẻ rủi ro trong toàn xã hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Nhà nước tiếp tục phát huy vai trò định hướng, điều tiết và bảo đảm an sinh xã hội trong điều kiện phát triển mới.

Hai là, Nhà nước ban hành hệ thống chiến lược, chương trình và kế hoạch thực hiện chính sách an sinh xã hội

Nhà nước đã cụ thể hóa các chủ trương của Đảng về an sinh xã hội thành hệ thống chiến lược, chương trình và kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Các công cụ này xác định mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng ưu tiên và lộ trình thực hiện, qua đó tạo cơ sở định hướng và điều phối các hoạt động an sinh xã hội. Những chiến lược và chương trình quan trọng được triển khai trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, bảo hiểm xã hội, dân số, giáo dục và đào tạo, trợ giúp xã hội, nhà ở xã hội và giảm nghèo bền vững.

Các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 cho thấy Nhà nước đã gắn chính sách an sinh xã hội với phát triển kinh tế - xã hội và thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, nhóm dân cư. Nhà nước tiếp tục định hướng các chương trình trong giai đoạn 2026-2035 thông qua Nghị quyết số 257/2025/QH15 và các văn bản triển khai. Nghị quyết số 111/2024/QH15 và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg cũng tạo cơ sở cho việc tổ chức thực hiện và phân bổ nguồn lực cho các chương trình mục tiêu quốc gia (Phụ lục 2 và Phụ lục 3). Những chính sách này cho thấy Nhà nước

ngày càng chú trọng kết hợp mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển dịch vụ xã hội và bảo đảm an sinh theo hướng dài hạn.

Trong lĩnh vực việc làm và phát triển nguồn nhân lực, Luật Việc làm số 74/2025/QH15 và Nghị định số 138/2026/NĐ-CP về phát triển kỹ năng nghề tiếp tục cụ thể hóa định hướng nâng cao khả năng thích ứng của người lao động trước những thay đổi của thị trường lao động. Trong lĩnh vực an sinh xã hội, các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục, y tế và trợ giúp xã hội tiếp tục được triển khai thông qua các chiến lược, chương trình và kế hoạch tương ứng. Cách tiếp cận này cho thấy chính sách an sinh xã hội đang từng bước chuyển từ hỗ trợ khi rủi ro xảy ra sang chủ động phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro.

Như vậy, thông qua hệ thống chiến lược, chương trình và kế hoạch, Nhà nước đã chuyển các mục tiêu an sinh xã hội từ định hướng chung thành những mục tiêu, nhiệm vụ và lộ trình thực hiện cụ thể. Nếu pháp luật tạo lập khuôn khổ có tính bắt buộc thì chiến lược, chương trình và kế hoạch tạo cơ sở để Nhà nước xác định ưu tiên, điều phối nguồn lực và tổ chức thực hiện theo mục tiêu dài hạn. Vai trò của Nhà nước vì vậy không chỉ thể hiện ở việc ban hành quy định mà còn ở năng lực định hướng và điều phối quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Ba là, xây dựng hệ thống thể chế tương đối đồng bộ đối với các trụ cột an sinh xã hội

Trên nền tảng hệ thống pháp luật và các chiến lược, chương trình đã ban hành, Nhà nước từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế đối với các trụ cột cơ bản của an sinh xã hội. Hệ thống thể chế ngày càng bao quát nhiều lĩnh vực như lao động và việc làm, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và bảo trợ xã hội, dịch vụ xã hội cơ bản. Quá trình này tạo cơ sở để các chính sách an sinh xã hội được triển khai tương đối thống nhất và gắn kết giữa các lĩnh vực.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, Nhà nước từng bước hoàn thiện thể chế thông qua Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Việc làm năm

2025 và Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 cùng các văn bản hướng dẫn. Các quy định này xác lập quyền của người lao động, cơ chế hỗ trợ việc làm, phát triển kỹ năng nghề, bảo hiểm thất nghiệp và bảo đảm điều kiện lao động an toàn. Qua đó, Nhà nước vừa điều tiết quan hệ lao động và thị trường lao động, vừa tạo cơ chế phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro đối với người lao động.

Đối với bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế theo hướng mở rộng diện bao phủ, bảo đảm quyền lợi của người tham gia và tăng cường quản lý các quỹ bảo hiểm. Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2024 là những bước điều chỉnh quan trọng trong quá trình này. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ 90,9% năm 2020 lên khoảng 95,2% năm 2025 [51, tr.52], cho thấy tác động của quá trình hoàn thiện thể chế đối với khả năng tiếp cận các cơ chế bảo đảm an sinh của người dân.

Trong lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo trợ xã hội, Nhà nước đã hình thành hệ thống chính sách tương đối rộng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và các nhóm yếu thế. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục tạo cơ sở cho việc thực hiện trợ giúp thường xuyên, trợ giúp đột xuất và hỗ trợ các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Những quy định này góp phần mở rộng mạng lưới bảo vệ xã hội, nhất là đối với những người có khả năng tự bảo đảm đời sống còn hạn chế.

Đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, Nhà nước từng bước hoàn thiện thể chế về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và các dịch vụ thiết yếu khác. Các chính sách này hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản của người dân, đồng thời ưu tiên các nhóm yếu thế và những địa bàn còn khó khăn. Việc gắn phát triển dịch vụ xã hội với các chương trình giảm nghèo và phát triển vùng cho thấy an sinh xã hội ngày càng được tiếp cận theo hướng bảo đảm không chỉ thu nhập mà cả các điều kiện cơ bản để người dân tham gia và phát triển trong xã hội.

Những kết quả trên cho thấy Nhà nước đã từng bước chuyển từ việc ban hành các chính sách riêng lẻ sang xây dựng hệ thống thể chế bao quát các trụ cột cơ bản của an sinh xã hội. Sự tương đối đồng bộ của hệ thống thể chế tạo cơ sở để Nhà nước kết nối các chính sách về việc làm, bảo hiểm, trợ giúp xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản, qua đó phát huy vai trò điều phối và bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức độ đồng bộ, tính thích ứng và khả năng đáp ứng các rủi ro xã hội mới của hệ thống thể chế vẫn cần tiếp tục được xem xét qua thực tiễn thực hiện chính sách.

3.1.1.2. Hạn chế

Quá trình thể chế hóa các quan điểm của Đảng về an sinh xã hội đã đạt nhiều kết quả, nhưng vẫn còn những điểm chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn. Ba hạn chế nổi bật là: hệ thống pháp luật chưa thật sự đồng bộ; chiến lược, chương trình và kế hoạch còn thiếu liên kết và năng lực dự báo; thể chế giữa các trụ cột an sinh xã hội chưa phát triển đồng đều và chưa bao quát đầy đủ các nhóm đối tượng.

Thứ nhất, hệ thống pháp luật về an sinh xã hội chưa thật sự đồng bộ và chưa theo kịp yêu cầu phát triển.

Nhà nước đã ban hành nhiều luật và văn bản hướng dẫn để thể chế hóa các chủ trương về an sinh xã hội. Tuy nhiên, quá trình chuyển hóa chủ trương thành quy định pháp luật ở một số lĩnh vực còn có độ trễ. Nghị quyết số 15-NQ/TW năm 2012, Nghị quyết số 28-NQ/TW năm 2018 và Nghị quyết số 42-NQ/TW năm 2023 đều đặt ra những yêu cầu mới về an sinh xã hội, nhưng quá trình cụ thể hóa thành pháp luật cần một khoảng thời gian tương đối dài. (Phục lục 1). Độ trễ này làm giảm khả năng phản ứng của chính sách trước những biến đổi nhanh của đời sống kinh tế - xã hội.

Hệ thống pháp luật về an sinh xã hội còn phân tán ở nhiều loại văn bản và nhiều cấp độ điều chỉnh. Chẳng hạn, chính sách trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, sau đó tiếp tục được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và được hướng dẫn về kinh phí tại

Thông tư số 76/2021/TT-BTC, Thông tư số 50/2024/TT-BTC (Phụ lục 4). Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 và tiếp tục được cụ thể hóa bằng Nghị định số 158/2025/NĐ-CP về bảo hiểm xã hội bắt buộc (Phụ lục 3). Những trường hợp này cho thấy quá trình hoàn thiện pháp luật vẫn cần nhiều tầng văn bản để cụ thể hóa và điều chỉnh chính sách. Khi các quy định được phân tán và thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung, tính ổn định và khả năng áp dụng thống nhất của hệ thống pháp luật có thể bị ảnh hưởng. Vì vậy, yêu cầu hoàn thiện pháp luật không chỉ là ban hành thêm chính sách mà còn phải tăng cường rà soát, hợp nhất và bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định.

Thứ hai, chiến lược, chương trình và kế hoạch thực hiện chính sách an sinh xã hội còn thiếu tính liên kết và tính dự báo

Số lượng chiến lược và chương trình tăng lên chưa đồng nghĩa với sự liên kết chặt chẽ giữa các chính sách. Một số chương trình còn có sự giao thoa về mục tiêu, đối tượng và nguồn lực, nhất là giữa giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới và phát triển nguồn nhân lực. Sự giao thoa này có thể làm phân tán nguồn lực và làm tăng yêu cầu phối hợp giữa các cơ quan, ngành và địa phương.

Năng lực dự báo cũng chưa đáp ứng đầy đủ những biến đổi nhanh của các rủi ro xã hội. Già hóa dân số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, lao động nền tảng, biến đổi khí hậu và những thay đổi của thị trường lao động đang tạo ra những dạng rủi ro mới. Nếu chiến lược chưa dự báo đầy đủ những biến đổi này, chính sách dễ rơi vào tình trạng điều chỉnh sau khi vấn đề đã phát sinh. Hạn chế về liên kết và dự báo vì vậy ảnh hưởng đến khả năng thực hiện vai trò định hướng dài hạn của Nhà nước trong lĩnh vực an sinh xã hội.

Thứ ba, thể chế đối với các trụ cột an sinh xã hội vẫn còn thiếu tính đồng bộ và bao quát

Nhà nước đã hình thành khung thể chế cho các trụ cột cơ bản của an sinh xã hội, nhưng mức độ bao phủ và khả năng bảo vệ giữa các nhóm chính

sách vẫn có sự khác biệt. Năm 2025, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt khoảng 95,2% dân số, trong khi tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt khoảng 44,8% lực lượng lao động trong độ tuổi [51, tr.52]. Khoảng cách này cho thấy khả năng tiếp cận các cơ chế bảo đảm an sinh của người dân chưa đồng đều, đặc biệt đối với lao động phi chính thức.

Trợ giúp xã hội cũng còn thiên về hỗ trợ thu nhập và trợ cấp thường xuyên. Các dịch vụ có chức năng phòng ngừa rủi ro, phục hồi và phát triển năng lực của người thụ hưởng chưa phát triển tương xứng. Sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội và năng lực tổ chức thực hiện giữa các địa phương tiếp tục tạo ra chênh lệch trong khả năng tiếp cận chính sách. Vấn đề này rõ hơn ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực trạng đó cho thấy hệ thống thể chế cần tiếp tục chuyển từ cách tiếp cận hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng sang cách tiếp cận bao quát hơn, chú trọng cả phòng ngừa rủi ro và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội.

Những hạn chế trên cho thấy quá trình thể chế hóa chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đã tạo được nền tảng quan trọng nhưng chưa đạt mức độ đồng bộ và thích ứng cần thiết. Vấn đề không chỉ nằm ở việc còn thiếu một số quy định hay chương trình mà còn nằm ở khả năng kết nối giữa pháp luật, chiến lược và thể chế thực hiện. Khả năng dự báo rủi ro mới và mở rộng bao phủ giữa các trụ cột cũng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển. Đây là những vấn đề cần được tiếp tục giải quyết để Nhà nước nâng cao năng lực định hướng, điều phối và bảo đảm thực hiện chính sách an sinh xã hội trong giai đoạn mới.

3.1.2. Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.1.2.1. Thành tựu

Công tác tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội đã có những chuyển biến tích cực, nổi bật ở việc kiện toàn bộ máy và cơ chế thực hiện; tổ chức triển khai tương đối đồng bộ các chính sách; đổi mới phương thức thực hiện theo hướng hiện đại và lấy người dân làm trung tâm.

Một là, Nhà nước từng bước kiện toàn bộ máy và cơ chế tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội

Nhà nước đã từng bước xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước; các bộ, ngành thực hiện quản lý theo lĩnh vực được phân công; chính quyền địa phương trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể. Các Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia cũng được thành lập nhằm tăng cường phối hợp giữa các ngành và địa phương trong thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Những điều chỉnh trong giai đoạn 2024-2026 tiếp tục hướng tới phân định trách nhiệm, tăng cường phân cấp và nâng cao tính chủ động của địa phương. Nghị quyết số 111/2024/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 257/2025/QH15 xác định định hướng đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2035; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách trung ương cho một số chương trình giai đoạn 2026-2030 (Phụ lục 2). Những điều chỉnh này cho thấy Nhà nước đang từng bước chuyển từ cơ chế tổ chức thực hiện thiên về phân công hành chính sang cơ chế kết hợp giữa thống nhất quản lý ở trung ương và tăng tính chủ động của địa phương.

Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể tham gia thực hiện chính sách cũng từng bước được hoàn thiện. Sự phối hợp này không chỉ liên quan đến xây dựng kế hoạch mà còn gắn với phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện tại cơ sở. Đây là điều kiện quan trọng để hạn chế tình trạng chính sách được ban hành ở trung ương nhưng thực hiện thiếu thống nhất ở địa phương. Đồng thời, cơ chế phối hợp mở rộng khả năng huy động các tổ chức chính trị - xã hội và các chủ thể xã hội tham gia thực hiện chính sách.

Hai là, Nhà nước từng bước tổ chức triển khai đồng bộ các chính sách an sinh xã hội

Nhà nước đã tổ chức triển khai các chính sách trên những trụ cột cơ bản của hệ thống an sinh xã hội, qua đó mở rộng diện bao phủ và nâng cao khả năng tiếp cận của người dân. Kết quả này thể hiện khá rõ qua các lĩnh vực lao động - việc làm, bảo hiểm, giảm nghèo - trợ giúp xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm: mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm được củng cố và mở rộng, góp phần tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề và hỗ trợ người lao động thất nghiệp. Các chương trình về việc làm và giáo dục nghề nghiệp được triển khai cùng với chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ tạo việc làm và phát triển thị trường lao động. Quý II năm 2026, tỷ lệ thất nghiệp là 2,23%; tỷ lệ thiếu việc làm giảm xuống 1,62% [21]. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý I năm 2026 đạt 29,6%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2024 [32, tr.2]. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 cũng đã nhận định: "chính sách giảm nghèo bền vững đạt nhiều kết quả tích cực, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao; việc làm cho người lao động cơ bản được bảo đảm, tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị thấp" [4]. Những kết quả này cho thấy tổ chức thực hiện chính sách việc làm đã gắn hơn với các cơ chế hỗ trợ người lao động và phát triển nguồn nhân lực, qua đó góp phần phòng ngừa rủi ro mất việc làm và giảm thu nhập.

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: diện bao phủ tiếp tục được mở rộng. Năm 2025, khoảng 95,2% dân số tham gia bảo hiểm y tế, tăng từ 90,9% năm 2020 [51, tr.52]; số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt khoảng 22,28 triệu người [21]. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 cũng đã nhận định: "chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ngày càng khẳng định vai trò trụ cột trong bảo đảm an sinh xã hội" [4]. Việc mở rộng số người tham gia cho thấy khả năng tổ chức thực hiện của Nhà nước đã góp phần đưa cơ chế chia sẻ rủi ro từ phạm vi chính sách vào đời sống của ngày càng nhiều người dân.

Đối với giảm nghèo và trợ giúp xã hội: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được triển khai trên phạm vi cả nước, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ khoảng 4,2% năm 2022 xuống còn 1,3% năm 2025 [51, tr.52]. Đồng thời, hệ thống trợ giúp xã hội thường xuyên tiếp tục được mở rộng với khoảng 3,5 triệu đối tượng được hưởng trợ cấp hằng tháng, trong đó người cao tuổi chiếm khoảng 55%, góp phần bảo đảm đời sống cho các nhóm yếu thế [51, tr.55]. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh: "Các chính sách, giải pháp giảm nghèo bền vững được triển khai đồng bộ, hiệu quả trên tinh thần "không để ai bị bỏ lại phía sau" [51, tr.52]. Kết quả này cho thấy tổ chức thực hiện chính sách đã có khả năng tiếp cận một số lượng lớn đối tượng và chuyển các chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội thành những hỗ trợ cụ thể đối với người dân.

Trong lĩnh vực dịch vụ xã hội cơ bản: Nhà nước tiếp tục ưu tiên phát triển giáo dục, y tế, nhà ở và nước sạch. Đến năm 2025, 63/63 tỉnh, thành phố (nay là 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh) đạt chuẩn phổ cập giáo dục; tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành đạt khoảng 97,85%; trên 92% trạm y tế cấp xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; khoảng 334 nghìn căn nhà được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa cho hộ nghèo và đối tượng chính sách; năm 2025, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,8%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,9%, khu vực nông thôn đạt 98,1% [31. tr.6]. Do đó, "Hệ thống cơ sở y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội tiếp tục được đầu tư, mở rộng, nâng cao chất lượng góp phần bảo đảm giáo dục, y tế, nhà ở tối thiểu, nước sạch, thông tin cơ bản cho Nhân dân; người có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ kịp thời" [4].

Những kết quả trên cho thấy Nhà nước không chỉ tổ chức triển khai các chính sách riêng lẻ mà từng bước hình thành cơ chế thực hiện tương đối đồng bộ giữa các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội. Đại hội XIV khẳng định: "An sinh xã hội ngày càng được bảo đảm; phúc lợi xã hội ngày càng được cải thiện" [51, tr.52]. Điều này cho thấy vai trò tổ chức thực hiện của Nhà nước không chỉ nằm ở việc đưa chính sách đến đúng đối tượng mà còn

ở khả năng kết nối các chính sách khác nhau thành một hệ thống hỗ trợ tương đối thống nhất.

Ba là, Nhà nước đổi mới phương thức tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội

Chuyển đổi số đang làm thay đổi phương thức tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc ứng dụng công nghệ số góp phần đơn giản hóa thủ tục, nâng cao hiệu quả quản lý và tạo thuận lợi hơn cho người dân trong tiếp cận chính sách. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dữ liệu bảo hiểm xã hội, lao động, việc làm, hộ nghèo và trợ giúp xã hội từng bước được kết nối. Việc sử dụng mã định danh cá nhân, tài khoản định danh điện tử VNeID, ứng dụng VssID và dịch vụ công trực tuyến góp phần giảm giấy tờ, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục và hạn chế tình trạng trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng.

Phương thức chi trả các chế độ an sinh xã hội cũng từng bước chuyển sang không dùng tiền mặt. Việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan được mở rộng trên môi trường số. Những thay đổi này có ý nghĩa không chỉ đối với hiệu quả quản lý mà còn đối với khả năng tiếp cận chính sách của người dân. Nhà nước vì vậy đang từng bước chuyển từ quản lý dựa nhiều vào hồ sơ hành chính sang quản lý dựa trên dữ liệu và kết nối thông tin.

Sự đổi mới phương thức tổ chức thực hiện cũng được thể hiện qua việc tăng cường phân cấp, phối hợp và ứng dụng công nghệ trong quản lý. Nghị quyết số 111/2024/QH15, Nghị quyết số 257/2025/QH15 và Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg đều đặt ra những yêu cầu mới về tổ chức, phối hợp, phân bổ nguồn lực và giám sát thực hiện (Phụ lục 2). Những điều chỉnh này cho thấy Nhà nước không chỉ thay đổi công cụ thực hiện mà còn từng bước thay đổi phương thức quản trị chính sách theo hướng linh hoạt hơn, dựa trên dữ liệu và chú trọng hơn đến khả năng phục vụ người dân.

Những kết quả trên cho thấy Nhà nước đã từng bước nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc kiện toàn bộ máy tạo cơ sở cho phân công và phối hợp; việc triển khai đồng bộ các chính sách mở

rộng khả năng tiếp cận của người dân; việc đổi mới phương thức thực hiện nâng cao tính thuận tiện và hiệu quả của quản lý. Ba phương diện này tạo thành mối liên hệ giữa tổ chức bộ máy, năng lực triển khai và phương thức quản trị, qua đó thể hiện vai trò của Nhà nước trong việc chuyển các mục tiêu an sinh xã hội thành những kết quả cụ thể trong đời sống xã hội.

3.1.2.2. Hạn chế

Tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội đã có nhiều chuyển biến, nhưng hiệu quả thực hiện vẫn chưa đồng đều giữa các lĩnh vực và địa bàn. Những hạn chế chủ yếu tập trung ở mức độ liên thông của bộ máy, khả năng đưa chính sách đến các nhóm đối tượng và mức độ đổi mới phương thức quản lý.

Một là, bộ máy và cơ chế tổ chức thực hiện còn chưa thật sự đồng bộ

Cơ chế phân công, phân cấp trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội đã từng bước được hoàn thiện, nhưng sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương vẫn còn những điểm chưa thống nhất. Các chính sách về việc làm, giảm nghèo, đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội liên quan đến nhiều cơ quan và nhiều cấp quản lý. Khi cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin chưa đầy đủ, việc xác định đối tượng, tổ chức thực hiện và theo dõi kết quả dễ bị phân tán. Hạn chế này thể hiện rõ hơn ở những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, nơi năng lực tổ chức thực hiện và khả năng tiếp cận nguồn lực còn hạn chế.

Sự khác biệt về năng lực thực hiện giữa các địa phương cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở việc Nhà nước đã ban hành chính sách như thế nào, mà còn ở khả năng tổ chức chính sách thành kết quả cụ thể tại từng địa bàn. Cơ chế quản lý vì vậy cần bảo đảm sự thống nhất về mục tiêu và tiêu chuẩn thực hiện, đồng thời tạo đủ khả năng điều chỉnh theo điều kiện của từng địa phương. Đây là yêu cầu quan trọng đối với vai trò điều phối của Nhà nước trong một hệ thống an sinh xã hội có nhiều chủ thể tham gia.

Hai là, việc tổ chức triển khai các chính sách an sinh xã hội còn chưa đồng đều và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn

Những hạn chế trong tổ chức thực hiện thể hiện khác nhau ở từng lĩnh vực.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, khả năng kết nối cung - cầu lao động vẫn còn hạn chế. Quý II năm 2026, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 10,0% [21]. Tình trạng thất nghiệp vẫn xuất hiện ở nhóm lao động có trình độ cao đẳng, đại học, cho thấy sự gắn kết giữa đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động chưa thật sự chặt chẽ. Vấn đề đặt ra đối với tổ chức thực hiện chính sách không chỉ là tạo việc làm, mà còn là nâng cao khả năng dự báo nhu cầu nhân lực và kết nối đào tạo với thị trường lao động.

Trong lĩnh vực giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đã giảm nhanh nhưng kết quả chưa thật sự bền vững. Năm 2024, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo mới vẫn ở mức khoảng 1,93%; trên 50% số hộ nghèo tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó nhiều địa bàn có tỷ lệ trên 70%. Những số liệu này cho thấy kết quả giảm nghèo còn chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện phát triển giữa các vùng. Chính sách giảm nghèo vì vậy cần được tổ chức theo hướng kết hợp hỗ trợ thu nhập với tạo sinh kế, việc làm và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đối với bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, độ bao phủ đã được mở rộng nhưng khả năng tham gia và duy trì tham gia vẫn còn những vấn đề cần giải quyết. Quý II năm 2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 22,28 triệu người, tương đương 46,4% lực lượng lao động trong độ tuổi; trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện mới đạt 6,5% [21]. Số người giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần trong quý II năm 2026 là 198.552 trường hợp, dù đã giảm so với cùng kỳ năm trước [21]. Những con số này cho thấy việc mở rộng diện bao phủ chưa đồng nghĩa với việc hình thành sự tham gia ổn định và bền vững. Nhà nước cần tiếp tục quan tâm đến khả năng duy trì quyền lợi dài hạn của người tham gia và mức độ hấp dẫn của chính sách đối với các nhóm lao động có đặc điểm việc làm khác nhau.

Trong lĩnh vực trợ giúp xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản, khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhóm yếu thế và mức độ tiếp cận giữa các vùng còn chênh lệch. Mức chuẩn trợ cấp xã hội 500 nghìn đồng/người/tháng còn

thấp so với nhu cầu của nhiều nhóm đối tượng. Chất lượng giáo dục, y tế, nhà ở và nước sạch cũng chưa đồng đều giữa các địa bàn; năng lực y tế cơ sở và điều kiện học tập ở một số vùng dân tộc thiểu số còn khó khăn. Những hạn chế này cho thấy tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội không thể chỉ được đánh giá qua số lượng đối tượng được hưởng chính sách, mà còn phải xem xét chất lượng và mức độ thực chất của các dịch vụ mà người dân tiếp cận.

Nhìn chung, sự không đồng đều trong tổ chức thực hiện phản ánh khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và khả năng đáp ứng thực tế của hệ thống. Khoảng cách này xuất hiện cả ở năng lực kết nối thị trường lao động, tính bền vững của giảm nghèo, mức độ tham gia bảo hiểm và chất lượng dịch vụ xã hội. Vì vậy, vai trò tổ chức thực hiện của Nhà nước cần chuyển mạnh hơn từ bảo đảm độ bao phủ về mặt hành chính sang bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất và hiệu quả của chính sách.

Ba là, phương thức tổ chức thực hiện chính sách còn chậm đổi mới

Chuyển đổi số đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong quản lý an sinh xã hội, nhưng phương thức tổ chức thực hiện chưa thay đổi đồng đều giữa các lĩnh vực và địa bàn. Cơ sở dữ liệu về dân cư, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, hộ nghèo và trợ giúp xã hội chưa được kết nối đầy đủ; việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan còn hạn chế. Điều này làm giảm khả năng quản lý thống nhất đối tượng, theo dõi quá trình thụ hưởng và phát hiện kịp thời những thay đổi về nhu cầu an sinh.

Các nền tảng như VNeID, VssID, dịch vụ công trực tuyến và phương thức chi trả không dùng tiền mặt đã được mở rộng nhưng khả năng tiếp cận chưa đồng đều, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Những khó khăn về hạ tầng số, kỹ năng sử dụng công nghệ và khả năng tiếp cận dịch vụ trực tuyến có thể tạo thêm khoảng cách giữa nhóm dân cư có điều kiện thuận lợi và nhóm dễ bị tổn thương. Chuyển đổi số trong an sinh xã hội vì vậy không chỉ là vấn đề ứng dụng công nghệ mà còn liên quan trực tiếp đến khả năng bảo đảm tiếp cận chính sách của người dân.

Thực tiễn triển khai một số chương trình hỗ trợ, trong đó có các gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP trong thời kỳ COVID-19, cũng cho thấy những hạn chế của phương thức quản lý dựa nhiều vào hồ sơ hành chính và xác định đối tượng theo quy trình truyền thống. Những vấn đề về thủ tục, giải ngân và xác định đối tượng ở một số trường hợp cho thấy dữ liệu chưa được khai thác đầy đủ cho mục tiêu quản trị chính sách. Đây là điểm cần được khắc phục nếu Nhà nước muốn chuyển từ quản lý đối tượng sang quản trị an sinh dựa trên dữ liệu.

Vấn đề cốt lõi của đổi mới phương thức tổ chức thực hiện hiện nay không chỉ là mở rộng các nền tảng số, mà là tạo được sự kết nối giữa dữ liệu, quy trình quản lý và dịch vụ cung cấp cho người dân. Khi dữ liệu chưa liên thông và phương thức quản lý chưa thay đổi tương ứng, chuyển đổi số mới chủ yếu dừng ở cải tiến công cụ hành chính, chưa phát huy đầy đủ giá trị của quản trị số đối với an sinh xã hội.

Những hạn chế trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội cho thấy năng lực của Nhà nước đã được tăng cường nhưng chưa phát triển đồng đều theo yêu cầu của hệ thống an sinh xã hội hiện đại. Khoảng cách giữa các cấp quản lý, giữa các địa bàn và giữa mục tiêu chính sách với khả năng tiếp cận thực tế vẫn còn tồn tại. Những vấn đề này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế phối hợp, nâng cao năng lực thực thi ở cơ sở và đổi mới phương thức quản trị theo hướng liên thông, dựa trên dữ liệu và lấy khả năng tiếp cận thực chất của người dân làm thước đo. Đây cũng là cơ sở thực tiễn để xác định những vấn đề cần giải quyết trong việc phát huy vai trò của Nhà nước đối với thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3.1.3. Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.1.3.1. Thành tựu

Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội. Nguồn lực dành cho an sinh

xã hội những năm qua được mở rộng cả về quy mô và phạm vi. Cách thức phân bổ từng bước chuyển theo hướng ưu tiên nhóm yếu thế, địa bàn khó khăn và các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc sử dụng nguồn lực cũng có những thay đổi theo hướng tăng hiệu quả, công khai và minh bạch. Những kết quả này thể hiện rõ ở ba phương diện: mở rộng nguồn lực; phân bổ nguồn lực theo hướng ưu tiên và công bằng; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Một là, Nhà nước từng bước mở rộng và đa dạng hóa nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội

Nguồn lực tài chính của Nhà nước dành cho an sinh xã hội có xu hướng tăng trong nhiều năm. Chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo duy trì khoảng 18-20% tổng chi ngân sách; chi cho y tế khoảng 8-9%. Đây là hai lĩnh vực trực tiếp tạo ra các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được bố trí nguồn lực lớn. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ khoảng 4,2% năm 2022 xuống 1,3% năm 2025 [51, tr.52]. Những kết quả này cho thấy nguồn lực công đã được sử dụng không chỉ để hỗ trợ thu nhập mà còn để tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ và cơ hội phát triển.

Báo cáo An sinh xã hội thế giới 2024-2026 của ILO ghi nhận xu hướng gia tăng nguồn lực dành cho an sinh xã hội ở Việt Nam. Tỷ trọng chi cho an sinh xã hội tăng từ 2,85% GDP năm 2005 lên 4,14% năm 2010, 4,67% năm 2011, khoảng 6,7% GDP năm 2021 và khoảng 7% GDP năm 2023 [129]. Xu hướng này cho thấy an sinh xã hội đã trở thành một bộ phận tương đối ổn định trong phân bổ nguồn lực quốc gia. ILO cũng chỉ ra rằng mức chi cho an sinh xã hội giữa các quốc gia có sự khác biệt lớn do điều kiện kinh tế và năng lực tài chính khác nhau. Vấn đề đặt ra vì vậy không chỉ là tăng chi, mà còn là bảo đảm nguồn lực đủ ổn định và sử dụng đúng mục tiêu.

Xu hướng ưu tiên an sinh xã hội tiếp tục thể hiện trong phân bổ ngân sách những năm gần đây. Năm 2024, trong dự toán chi thường xuyên 1.259,6 nghìn tỷ đồng, khoảng 74 nghìn tỷ đồng được dành cho cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp và các chính sách an sinh xã hội [129]. Nhà

nước cũng xuất cấp 16,78 nghìn tấn gạo để cứu trợ, cứu đói và khắc phục hậu quả bão lũ [129]. Năm 2026, Nhà nước tiếp tục bố trí nguồn lực thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 2.340.000 đồng lên 2.530.000 đồng/tháng và điều chỉnh lương hưu, trợ cấp theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP. Những khoản chi này cho thấy Nhà nước sử dụng ngân sách như một công cụ bảo đảm thu nhập và hỗ trợ người dân trước những rủi ro kinh tế - xã hội.

Nguồn lực an sinh xã hội không chỉ đến từ ngân sách nhà nước. Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các nguồn lực xã hội khác tạo nên cơ chế tài chính đa dạng hơn cho hệ thống. Kinh phí trợ giúp xã hội được duy trì để hỗ trợ khoảng 3,5 triệu đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó người cao tuổi chiếm khoảng 55% [51, tr.55]. Cấu trúc nguồn lực này cho thấy Nhà nước đang từng bước kết hợp nguồn lực ngân sách với cơ chế đóng góp và chia sẻ rủi ro trong cộng đồng.

Cách thức huy động nguồn lực của Việt Nam có điểm tương đồng với xu hướng chung của nhiều hệ thống an sinh xã hội. Nhật Bản kết hợp nguồn thu từ đóng góp bảo hiểm với nguồn ngân sách công để tài trợ cho hệ thống an sinh; trách nhiệm tài chính và tổ chức thực hiện được phân chia giữa các cấp chính quyền. Theo Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản, năm 2026, chi an sinh xã hội của Nhật Bản theo cơ sở dự toán ngân sách đạt 144,1 nghìn tỷ yên, tương đương 20,8% GDP [24]; nguồn tài chính gồm cả đóng góp bảo hiểm và ngân sách công. Kinh nghiệm này cho thấy một hệ thống an sinh xã hội bền vững cần nhiều nguồn tài chính và cơ chế chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, người tham gia và các chủ thể xã hội. Đối với Việt Nam, yêu cầu này càng có ý nghĩa khi nhu cầu an sinh ngày càng mở rộng nhưng khả năng ngân sách vẫn chịu những giới hạn nhất định.

Hai là, Nhà nước từng bước định hướng phân bổ nguồn lực theo hướng ưu tiên và công bằng

Phân bổ nguồn lực an sinh xã hội ngày càng gắn với mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển và bảo đảm cơ hội tiếp cận dịch vụ cơ bản. Các

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đều dành nguồn lực đáng kể cho những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Cách phân bổ này phản ánh nguyên tắc không chia đều nguồn lực mà ưu tiên nơi có nhu cầu và mức độ thiếu hụt lớn hơn.

Các nhóm yếu thế cũng được ưu tiên thông qua chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ bảo hiểm y tế, giáo dục, nhà ở và sinh kế. Đối tượng thụ hưởng gồm người có công, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo. Cách phân bổ này cho thấy vai trò điều tiết của Nhà nước không chỉ nằm ở việc huy động nguồn lực, mà còn ở việc xác định nhóm cần được ưu tiên và điều chỉnh phân bổ theo mức độ rủi ro xã hội.

Tín dụng chính sách xã hội là một minh chứng rõ cho cơ chế điều phối nguồn lực của Nhà nước. Đến tháng 6/2026, tổng nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 474.322 tỷ đồng, tăng hơn 47.000 tỷ đồng so với năm 2025. Nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương đạt 81.095 tỷ đồng, chiếm 17,1% tổng nguồn vốn [10]. Cơ chế này cho phép kết nối nguồn lực trung ương với nguồn lực địa phương và chuyển nguồn lực công thành khả năng tiếp cận vốn của các nhóm khó khăn.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh số cho vay đạt 91.749 tỷ đồng, với hơn 1,257 triệu lượt hộ nghèo và đối tượng chính sách được tiếp cận vốn. Tổng dư nợ đạt 453.470 tỷ đồng, với hơn 6,7 triệu hộ nghèo và đối tượng chính sách còn dư nợ [10]. Ý nghĩa của tín dụng chính sách không chỉ nằm ở quy mô vốn. Nguồn vốn này tạo điều kiện cho người dân phát triển sinh kế, tạo việc làm và nâng cao khả năng tự bảo đảm đời sống. Nhà nước vì vậy chuyển một phần nguồn lực an sinh từ hình thức hỗ trợ trực tiếp sang hình thức tạo điều kiện để người dân tăng năng lực kinh tế.

Việc thực hiện tín dụng chính sách tiếp tục gắn với Chỉ thị số 39-CT/TW, Quyết định số 1560/QĐ-TTg, Công văn số 15124/BTC-ĐTCT và Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030 theo Quyết định số 05/QĐ-TTg. Các cơ chế này tạo khuôn khổ để huy động thêm nguồn

vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội và gắn tín dụng chính sách với các mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm và phát triển nhà ở xã hội. Cơ chế ủy thác cho thấy phân bổ nguồn lực an sinh ngày càng có sự tham gia của nhiều cấp chính quyền, thay vì chỉ phụ thuộc vào ngân sách trung ương.

Ba là, Nhà nước từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực

Hiệu quả sử dụng nguồn lực an sinh xã hội ngày càng được thể hiện qua khả năng chuyển nguồn lực tài chính thành các dịch vụ và điều kiện sống cụ thể. Nhà nước đã hỗ trợ xây dựng và sửa chữa khoảng 334.000 căn nhà cho hộ nghèo và đối tượng chính sách. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,8%; khu vực thành thị đạt 99,9% và khu vực nông thôn đạt 98,1% [31, tr.6]. Những kết quả này cho thấy nguồn lực an sinh được sử dụng cho cả hỗ trợ thu nhập và cải thiện điều kiện sống.

Nguồn lực dành cho y tế, giáo dục và trợ giúp xã hội tiếp tục được duy trì. Việc đầu tư vào các lĩnh vực này tạo ra tác động dài hạn hơn so với hỗ trợ ngắn hạn vì nó nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ và năng lực phát triển của người dân. Cách sử dụng nguồn lực này phù hợp với quan niệm an sinh xã hội không chỉ là cơ chế bù đắp khi rủi ro xảy ra, mà còn là công cụ phòng ngừa rủi ro và phát triển con người.

Chuyển đổi số cũng tạo ra một hướng mới trong sử dụng nguồn lực. Việc kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu bảo hiểm xã hội, sử dụng mã định danh cá nhân, triển khai VssID và mở rộng chi trả không dùng tiền mặt giúp giảm một phần chi phí quản lý. Dữ liệu được kết nối tốt còn giúp hạn chế trùng lặp đối tượng, nâng cao khả năng kiểm soát và tăng tính minh bạch trong phân bổ nguồn lực. Giá trị của chuyển đổi số vì vậy không chỉ nằm ở việc rút ngắn thủ tục mà còn ở khả năng sử dụng nguồn lực chính xác hơn.

Kết quả trên cho thấy Nhà nước đang chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa vào tăng quy mô nguồn lực sang kết hợp giữa huy động nguồn lực, lựa

chọn ưu tiên và nâng cao hiệu quả sử dụng. Vai trò của Nhà nước vì vậy không dừng ở việc bảo đảm ngân sách cho an sinh xã hội. Nhà nước còn xác định ưu tiên phân bổ, điều phối các nguồn lực công và xã hội, tạo cơ chế chia sẻ rủi ro và kiểm soát việc sử dụng nguồn lực. Đây là cơ sở quan trọng để mở rộng bao phủ an sinh xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong điều kiện phát triển mới.

3.1.3.2. Hạn chế

Nguồn lực dành cho thực hiện chính sách an sinh xã hội đã được mở rộng nhưng vẫn chịu sức ép ngày càng lớn. Nhu cầu an sinh gia tăng trong khi khả năng huy động và phân bổ nguồn lực còn có giới hạn. Hiệu quả sử dụng nguồn lực ở một số lĩnh vực và địa bàn chưa tương xứng với nguồn lực đã huy động. Ba hạn chế nổi bật liên quan đến khả năng huy động, tính hợp lý trong phân bổ và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Thứ nhất, khả năng huy động nguồn lực chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển

Quy mô chi ngân sách cho an sinh xã hội tăng nhưng nhu cầu nguồn lực cũng tăng nhanh. Già hóa dân số làm gia tăng nhu cầu về lương hưu, chăm sóc sức khỏe và trợ giúp xã hội. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và những thay đổi của thị trường lao động tiếp tục tạo ra các rủi ro mới. Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa với tốc độ nhanh, làm tăng áp lực lên các quỹ bảo hiểm và ngân sách nhà nước. Khả năng mở rộng nguồn lực vì vậy trở thành vấn đề dài hạn đối với tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội.

Độ bao phủ bảo hiểm xã hội vẫn còn hạn chế. Quý II năm 2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội tương đương 46,4% lực lượng lao động trong độ tuổi [21]. Phần lớn lao động phi chính thức chưa tham gia đầy đủ vào hệ thống bảo hiểm xã hội. Điều này làm thu hẹp nguồn đóng góp vào các quỹ bảo hiểm và hạn chế khả năng chia sẻ rủi ro trong toàn bộ lực lượng lao động. Hạn chế về độ bao phủ vì vậy không chỉ là vấn đề tiếp cận chính sách, mà còn liên quan trực tiếp đến khả năng tạo lập nguồn lực bền vững cho hệ thống.

Nguồn lực ngoài ngân sách cũng chưa được khai thác tương xứng với nhu cầu. Nhà nước đã khuyến khích khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, trợ giúp xã hội, giáo dục nghề nghiệp và phục hồi chức năng. Mức độ tham gia vẫn còn hạn chế. Nguồn lực xã hội chưa trở thành một bộ phận đủ mạnh trong cơ cấu tài chính của hệ thống an sinh. Điều này làm cho ngân sách nhà nước tiếp tục phải gánh phần lớn trách nhiệm tài chính trong nhiều lĩnh vực.

Vấn đề đặt ra không chỉ là tăng quy mô chi cho an sinh xã hội. Nhà nước cần mở rộng các nguồn lực có khả năng tham gia lâu dài, đồng thời tạo cơ chế để các chủ thể xã hội chia sẻ trách nhiệm trong cung cấp và tài trợ dịch vụ an sinh. Đây là điều kiện quan trọng để giảm áp lực lên ngân sách và nâng cao tính bền vững của hệ thống.

Thứ hai, phân bổ nguồn lực chưa thật sự tập trung và phù hợp với mức độ nhu cầu

Nhà nước đã ưu tiên nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và các nhóm yếu thế. Khoảng cách phát triển giữa các vùng vẫn còn lớn. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn cao hơn nhiều lần mức bình quân cả nước. Kết quả này cho thấy nguồn lực đã được đưa đến những địa bàn khó khăn nhưng tác động chưa đủ mạnh để thu hẹp nhanh khoảng cách về điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ.

Một nguyên nhân nằm ở sự phân tán của các chương trình và nguồn vốn. Một số chương trình có nội dung giao thoa giữa các bộ, ngành và địa phương. Việc phân bổ nguồn lực theo nhiều chương trình riêng biệt có thể làm tăng chi phí quản lý và giảm khả năng tập trung nguồn lực cho những vấn đề cấp thiết. Trong khi đó, những nhu cầu mới như chăm sóc người cao tuổi, an sinh cho lao động phi chính thức và thích ứng với biến đổi khí hậu chưa phải lúc nào cũng nhận được mức ưu tiên tương xứng.

Tiến độ phân bổ và giải ngân cũng ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của nguồn lực. Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước trong những năm gần đây chỉ

ra tình trạng phân bổ vốn chậm, điều chỉnh kế hoạch vốn nhiều lần và tỷ lệ giải ngân thấp ở một số chương trình mục tiêu quốc gia. Khi nguồn lực được bố trí nhưng không được chuyển thành hoạt động và dịch vụ đúng thời điểm, hiệu quả chính sách bị giảm. Vấn đề vì vậy không chỉ nằm ở quy mô nguồn vốn mà còn ở khả năng xác định đúng ưu tiên và đưa nguồn lực đến đúng địa bàn, đúng đối tượng và đúng thời điểm.

Thực trạng này cho thấy vai trò phân bổ của Nhà nước cần được thực hiện theo hướng tập trung hơn vào mức độ thiếu hụt và rủi ro xã hội. Phân bổ công bằng không đồng nghĩa với phân bổ đồng đều. Các nhóm có mức độ rủi ro và thiếu hụt lớn hơn cần được ưu tiên nguồn lực tương ứng. Nguyên tắc này có ý nghĩa đặc biệt đối với các địa bàn nghèo, vùng dân tộc thiểu số và những nhóm khó có khả năng tự bảo đảm an sinh.

Thứ ba, hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa tương xứng với nguồn lực đã huy động

Hiệu quả sử dụng nguồn lực còn chịu ảnh hưởng bởi tiến độ giải ngân, chất lượng đầu tư và năng lực tổ chức thực hiện tại địa phương. Ở một số địa phương, vốn dành cho các chương trình an sinh xã hội giải ngân còn chậm. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và dịch vụ công có nơi còn phân tán. Nguồn lực vì vậy chưa tạo ra hiệu quả tương xứng với quy mô đầu tư.

Chuyển đổi số đã tạo điều kiện nâng cao hiệu quả quản lý nhưng chưa giải quyết hoàn toàn những hạn chế về dữ liệu. Cơ sở dữ liệu về dân cư, bảo hiểm xã hội, lao động, trợ giúp xã hội và giảm nghèo chưa được kết nối đầy đủ. Một số địa phương còn cập nhật dữ liệu chậm, trùng lặp hoặc thiếu chính xác thông tin về đối tượng thụ hưởng. Những hạn chế này ảnh hưởng đến việc xác định đối tượng, chi trả và kiểm soát nguồn lực.

Thực tiễn triển khai các gói hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong thời kỳ COVID-19 cho thấy rõ hơn vấn đề này. Hoạt động kiểm tra đã phát hiện tại một số địa phương những trường hợp xác định chưa đúng đối tượng, chi trả chưa chính xác hoặc giải ngân chậm. Những sai lệch này cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực phụ thuộc không chỉ vào số tiền được bố trí mà

còn vào chất lượng dữ liệu, quy trình xác định đối tượng và năng lực kiểm tra, giám sát.

Chi trả không dùng tiền mặt đã được mở rộng nhưng mức độ thực hiện giữa các địa phương còn khác nhau. Nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa vẫn sử dụng phương thức chi trả truyền thống. Điều này làm tăng chi phí tổ chức thực hiện và hạn chế khả năng kiểm soát dòng tiền. Khoảng cách về hạ tầng số và khả năng tiếp cận công nghệ cũng tạo thêm khó khăn cho việc chuyển sang phương thức quản lý hiện đại.

Những hạn chế trên cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực an sinh xã hội phụ thuộc ngày càng nhiều vào năng lực quản trị của Nhà nước. Nguồn lực tài chính chỉ tạo ra tác động xã hội khi được chuyển thành chính sách, dịch vụ và hỗ trợ đúng đối tượng. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cần gắn với cải thiện dữ liệu, rút ngắn quy trình, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường kiểm tra, giám sát.

3.1.4. Nhà nước kiểm tra, giám sát, đánh giá và hoàn thiện việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

3.1.4.1. Thành tựu

Nhà nước ngày càng tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội, qua đó kịp thời phát hiện những bất cập và điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn. Những thành tựu nổi bật tập trung ở bốn điểm chính: tăng cường kiểm tra, giám sát; từng bước hoàn thiện công tác đánh giá; kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện chính sách và đổi mới phương thức thực hiện trên nền tảng chuyển đổi số.

Một là, Nhà nước tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Hoạt động kiểm tra, thanh tra và giám sát được triển khai trên nhiều lĩnh vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân. Trong lĩnh vực lao động và việc làm, hoạt động thanh tra tập trung vào thực hiện pháp luật lao động, hợp đồng, tiền lương, an toàn lao động và bảo hiểm xã hội. Qua

thanh tra, các vi phạm về sử dụng lao động, nợ đóng và trốn đóng bảo hiểm xã hội được phát hiện và xử lý. Hoạt động này góp phần bảo vệ quyền lợi của người lao động và nâng cao tính tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

Kiểm tra, giám sát còn cung cấp thông tin cho Nhà nước về những biến động của thị trường lao động. Tình trạng thất nghiệp của lao động trẻ có trình độ là một ví dụ. Vấn đề này không chỉ thuộc khâu thực hiện chính sách việc làm. Nó liên quan đến chất lượng đào tạo, cơ cấu kỹ năng và khả năng kết nối giữa cơ sở đào tạo với thị trường lao động. Giá trị của giám sát vì vậy nằm ở khả năng phát hiện những vấn đề mà các chỉ tiêu đầu vào của chính sách chưa phản ánh đầy đủ.

Trong giảm nghèo, việc rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được thực hiện định kỳ. Tỷ lệ tái nghèo khoảng 1,93%/năm và trên 50% số hộ nghèo tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Những kết quả này cho thấy giảm nghèo không chỉ phụ thuộc vào mức hỗ trợ tại một thời điểm. Tính bền vững của kết quả giảm nghèo còn phụ thuộc vào điều kiện sinh kế, việc làm và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Đây là cơ sở để Nhà nước điều chỉnh trọng tâm chính sách đối với những địa bàn có rủi ro tái nghèo cao.

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cơ chế thanh tra, kiểm tra được tăng cường thông qua phối hợp giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan quản lý nhà nước. Báo cáo thanh tra giai đoạn 2021-2023 cho thấy hàng nghìn doanh nghiệp nợ đóng bảo hiểm xã hội được phát hiện và yêu cầu truy đóng, góp phần bảo vệ quyền lợi của hàng trăm nghìn người lao động [19]. Việc theo dõi tình trạng hưởng bảo hiểm xã hội một lần cũng cung cấp thông tin cho quá trình điều chỉnh chính sách. Vấn đề này đã được phản ánh trong quá trình sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024.

Trong trợ giúp xã hội, kiểm tra có vai trò đặc biệt đối với việc bảo đảm đúng đối tượng và đúng chế độ. Kiểm tra việc thực hiện gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP trong thời kỳ COVID-19 đã phát hiện sai sót trong xác

định đối tượng và chi trả tại một số địa phương. Những sai sót này tạo cơ sở để chấn chỉnh quy trình và trách nhiệm của cơ quan thực hiện. Việc kiểm tra chế độ trợ cấp thường xuyên cho khoảng 3,5 triệu đối tượng bảo trợ xã hội cũng góp phần bảo đảm chính sách được thực hiện đúng quy định [51, tr.55].

Những kết quả trên cho thấy kiểm tra và giám sát đang dần chuyển từ chức năng phát hiện sai phạm sang chức năng cung cấp thông tin cho quản lý chính sách. Đây là sự thay đổi có ý nghĩa đối với vai trò của Nhà nước. Kiểm tra không chỉ bảo đảm kỷ luật thực hiện mà còn giúp Nhà nước nhận diện những khoảng cách giữa thiết kế chính sách và thực tiễn.

Hai là, Nhà nước từng bước hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện chính sách

Đánh giá chính sách ngày càng dựa nhiều hơn vào hệ thống chỉ tiêu và dữ liệu thống kê. Các chỉ số về giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, giảm nghèo và trợ giúp xã hội được sử dụng để theo dõi mức độ thực hiện mục tiêu. Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành đạt khoảng 97,85%; hệ thống phổ cập giáo dục được duy trì trên phạm vi cả nước; trên 92% trạm y tế cấp xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới năm tuổi tiếp tục giảm. Những chỉ số này giúp lượng hóa kết quả thực hiện chính sách và nhận diện những lĩnh vực còn khoảng cách so với mục tiêu.

Giá trị của đánh giá không nằm ở việc xác định chính sách đạt hay không đạt chỉ tiêu. Đánh giá còn phải giải thích nguyên nhân của kết quả. Một chính sách có thể đạt tỷ lệ bao phủ cao nhưng chất lượng dịch vụ chưa đồng đều. Một chương trình có thể giải ngân đủ vốn nhưng tác động đối với giảm nghèo chưa bền vững. Cách tiếp cận này giúp phân biệt kết quả thực hiện với hiệu quả xã hội của chính sách.

Từ kinh nghiệm ở Nhật Bản cho thấy việc đánh giá chính sách được tổ chức như một hoạt động thường xuyên trong chu trình quản lý chính sách. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản duy trì Hội đồng chuyên gia về đánh giá chính sách cùng các nhóm công tác theo lĩnh vực như lao động,

phúc lợi - lương hưu và y tế - vệ sinh. Hằng năm, các nhóm công tác xem xét và triển khai các nội dung đánh giá chính sách thuộc phạm vi phụ trách, qua đó cung cấp cơ sở cho việc xem xét, điều chỉnh và cải thiện chính sách [26]. Cách tổ chức này cho thấy đánh giá chính sách có thể trở thành một bộ phận của chu trình quản lý nhà nước thay vì chỉ được thực hiện sau khi chính sách đã bộc lộ bất cập. Đối với Việt Nam, kinh nghiệm này gợi mở yêu cầu tăng cường đánh giá theo lĩnh vực, dựa trên dữ liệu và có sự tham gia của chuyên gia cùng các chủ thể liên quan.

Ba là, kết quả kiểm tra và đánh giá từng bước trở thành cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện chính sách

Một chính sách an sinh xã hội chỉ có giá trị thực tiễn khi có khả năng thích ứng với những thay đổi của đời sống xã hội. Nhà nước đã sử dụng kết quả theo dõi và đánh giá để điều chỉnh một số chính sách quan trọng.

Trong đại dịch COVID-19, tác động của dịch bệnh đối với việc làm và thu nhập đã thúc đẩy Nhà nước ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP, sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để hỗ trợ hơn 10 triệu người lao động và hàng trăm nghìn doanh nghiệp. Trường hợp này cho thấy kiểm tra và đánh giá có thể tạo ra phản ứng chính sách trước một rủi ro xã hội phát sinh nhanh và có phạm vi rộng.

Quá trình theo dõi tình trạng hưởng bảo hiểm xã hội một lần cũng cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024. Luật mới điều chỉnh nhiều nội dung theo hướng mở rộng diện bao phủ và tăng tính bền vững của hệ thống. ILO đánh giá cải cách bảo hiểm xã hội của Việt Nam tập trung vào các vấn đề như mở rộng diện bao phủ, điều chỉnh quy định về hưởng bảo hiểm xã hội một lần và phát triển hệ thống hưu trí nhiều tầng. Điều này cho thấy quá trình hoàn thiện chính sách không chỉ xuất phát từ yêu cầu xây dựng pháp luật mà còn gắn với những vấn đề được phát hiện trong quá trình thực hiện.

Việc điều chỉnh chuẩn nghèo đa chiều và các chính sách trợ giúp xã hội theo từng giai đoạn cũng thể hiện khả năng điều chỉnh chính sách theo

điều kiện kinh tế - xã hội. Nhà nước vì vậy không chỉ đóng vai trò ban hành chính sách ban đầu mà còn phải duy trì khả năng tự điều chỉnh của hệ thống. Giá trị của kiểm tra và đánh giá được thể hiện rõ nhất khi kết quả của chúng được chuyển hóa thành những thay đổi về mục tiêu, đối tượng, mức hỗ trợ hoặc phương thức thực hiện.

Bốn là, kiểm tra, giám sát và đánh giá từng bước chuyển sang phương thức dựa trên dữ liệu

Chuyển đổi số đang làm thay đổi cách thức Nhà nước kiểm tra và đánh giá chính sách an sinh xã hội. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được kết nối với các cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, y tế, lao động và an sinh xã hội. VNeID, VssID và mã định danh cá nhân được sử dụng ngày càng rộng rãi. Các công cụ này hỗ trợ xác định đối tượng, theo dõi quá trình thụ hưởng và hạn chế trùng lặp thông tin.

Sự thay đổi quan trọng hơn nằm ở khả năng sử dụng dữ liệu để theo dõi quá trình thực hiện chính sách. Khi dữ liệu được cập nhật và liên thông, Nhà nước có thể phát hiện sớm những biến động về đối tượng thụ hưởng, mức độ tiếp cận và nhu cầu hỗ trợ. Kiểm tra vì vậy có điều kiện chuyển từ việc xử lý từng trường hợp sang theo dõi xu hướng và nhận diện rủi ro.

Nhật Bản cũng là một điển hình khi triển khai chính sách an sinh xã hội theo hướng đẩy mạnh số hóa, liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các lĩnh vực y tế, chăm sóc và bảo hiểm xã hội. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản từng bước hoàn thiện các nền tảng thông tin, kết nối dữ liệu giữa cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc và cơ quan quản lý, qua đó tạo lập cơ sở thông tin phục vụ quản lý, theo dõi và đánh giá quá trình thực hiện chính sách. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao khả năng sử dụng dữ liệu trong quản lý và tạo cơ sở cho việc điều chỉnh, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội. [25].

Việc ứng dụng dữ liệu lớn và các công cụ phân tích trong quản lý an sinh xã hội mở ra khả năng xây dựng cơ chế cảnh báo sớm. Tuy nhiên, hiệu quả của phương thức này phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu, mức độ liên thông và năng lực phân tích của cơ quan quản lý. Vì vậy, chuyển đổi số

không thay thế hoạt động kiểm tra và đánh giá truyền thống mà làm thay đổi phương thức thực hiện và mở rộng khả năng quản trị của Nhà nước.

Kiểm tra, giám sát, đánh giá và hoàn thiện chính sách đang dần hình thành một chu trình liên kết trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Kiểm tra cung cấp thông tin về việc thực hiện; đánh giá làm rõ kết quả và nguyên nhân; điều chỉnh chính sách phản hồi những vấn đề được phát hiện; dữ liệu số nâng cao khả năng theo dõi toàn bộ quá trình. Chu trình này cho thấy vai trò của Nhà nước không chỉ nằm ở việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, mà còn ở khả năng kiểm soát, học hỏi và tự điều chỉnh hệ thống an sinh xã hội theo những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội.

3.1.4.2. Hạn chế

Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá và hoàn thiện việc thực hiện chính sách an sinh xã hội vẫn còn những hạn chế. Các hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng kiểm soát quá trình thực hiện chính sách và mức độ thích ứng của hệ thống an sinh xã hội. Bốn vấn đề nổi bật gồm: cơ chế kiểm tra, giám sát chưa thật sự đồng bộ; đánh giá chính sách còn thiên về kết quả hành chính; khả năng chuyển hóa kết quả đánh giá thành điều chỉnh chính sách còn hạn chế; ứng dụng khoa học, công nghệ trong kiểm tra, giám sát và đánh giá chưa đồng đều.

Thứ nhất, cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội chưa thật sự đồng bộ.

Nhà nước đã hình thành hệ thống thanh tra, kiểm tra và giám sát từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả của cơ chế này còn phụ thuộc lớn vào sự phối hợp giữa các cơ quan và năng lực thực hiện ở từng địa bàn. Chính sách an sinh xã hội liên quan đến nhiều lĩnh vực như lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giảm nghèo và trợ giúp xã hội. Mỗi lĩnh vực có cơ quan quản lý, cơ chế thực hiện và hệ thống dữ liệu riêng. Sự phân tán này làm tăng yêu cầu phối hợp trong kiểm tra và giám sát.

Một số lĩnh vực còn có sự giao thoa về nội dung kiểm tra. Trong khi đó, một số chính sách ở cơ sở chưa được kiểm tra thường xuyên và chuyên

sâu. Năng lực thực hiện giữa các địa phương cũng chưa đồng đều. Các địa bàn vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn về nhân lực chuyên môn và điều kiện tổ chức kiểm tra. Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan thanh tra vẫn ghi nhận những sai sót trong xác định đối tượng, chi trả và tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương. Những vấn đề này cho thấy kiểm tra, giám sát chưa chỉ dừng ở yêu cầu phát hiện sai phạm mà còn phải bảo đảm khả năng kiểm soát thống nhất quá trình thực hiện chính sách.

Vấn đề đặt ra đối với vai trò của Nhà nước là xây dựng cơ chế kiểm tra có sự phân định rõ trách nhiệm, tăng khả năng phối hợp giữa các cơ quan và bảo đảm năng lực thực hiện ở địa phương. Hiệu lực kiểm tra không chỉ phụ thuộc vào số lượng cuộc kiểm tra mà còn phụ thuộc vào khả năng phát hiện đúng vấn đề và đưa kết quả kiểm tra trở lại quá trình quản lý chính sách.

Thứ hai, chất lượng đánh giá việc thực hiện chính sách an sinh xã hội chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý theo kết quả.

Đánh giá chính sách trong thực tế vẫn tập trung đáng kể vào mức độ hoàn thành chỉ tiêu và tuân thủ quy định. Cách đánh giá này cần thiết nhưng chưa đủ để phản ánh tác động thực chất của chính sách đối với đời sống người dân. Một chính sách đạt chỉ tiêu về số lượng người được hỗ trợ chưa đồng nghĩa với việc chính sách đã tạo ra sự cải thiện tương ứng về thu nhập, sinh kế hoặc khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội.

Trong giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo là những chỉ báo quan trọng. Tuy nhiên, các chỉ báo này chưa phản ánh đầy đủ khả năng thoát nghèo bền vững, mức độ cải thiện sinh kế và nguy cơ tái nghèo. Trong bảo hiểm xã hội, số người tham gia và số người thụ hưởng cung cấp thông tin về độ bao phủ. Những chỉ số này chưa giải thích đầy đủ nguyên nhân của tỷ lệ tham gia còn thấp ở khu vực phi chính thức hoặc xu hướng lựa chọn hưởng bảo hiểm xã hội một lần. Việc đánh giá cần chuyển từ câu hỏi "chính sách đã thực hiện được bao nhiêu?" sang câu hỏi "chính sách tạo ra thay đổi gì và vì sao kết quả đạt được như vậy?"

Hệ thống dữ liệu phục vụ đánh giá cũng chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu này. Dữ liệu về bảo hiểm xã hội, lao động, y tế, trợ giúp xã hội và dân cư đã từng bước được số hóa nhưng mức độ kết nối còn khác nhau giữa các lĩnh vực và địa phương. Khi dữ liệu chưa được liên thông đầy đủ, Nhà nước khó hình thành bức tranh thống nhất về mức độ bao phủ, khả năng tiếp cận và tác động của chính sách đối với từng nhóm dân cư.

Hạn chế này cho thấy yêu cầu nâng cao chất lượng đánh giá không chỉ nằm ở việc bổ sung chỉ tiêu. Nhà nước cần xây dựng cách đánh giá dựa trên kết quả và tác động, đồng thời tăng khả năng kết nối dữ liệu để giải thích nguyên nhân của kết quả chính sách.

Thứ ba, việc chuyển hóa kết quả kiểm tra, giám sát và đánh giá thành điều chỉnh chính sách còn chậm.

Kiểm tra và đánh giá chỉ phát huy đầy đủ giá trị khi kết quả của chúng được chuyển hóa thành quyết định quản lý và điều chỉnh chính sách. Trong thực tế, một số bất cập đã được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, đánh giá hoặc phản ánh từ người dân và địa phương nhưng quá trình sửa đổi, bổ sung chính sách còn kéo dài. Khoảng cách giữa phát hiện vấn đề và điều chỉnh chính sách làm giảm khả năng phản ứng của hệ thống an sinh xã hội trước những biến động nhanh của đời sống kinh tế - xã hội.

Các thay đổi về cơ cấu dân số, thị trường lao động và điều kiện môi trường đang tạo ra những rủi ro mới. Già hóa dân số làm tăng nhu cầu chăm sóc dài hạn. Sự phát triển của lao động nền tảng và lao động phi chính thức đặt ra vấn đề về mở rộng phạm vi bảo hiểm. Biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh làm gia tăng nhu cầu về các cơ chế bảo vệ có khả năng phản ứng nhanh. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo cũng đang làm thay đổi cơ cấu việc làm và yêu cầu về kỹ năng lao động. Những biến đổi này đòi hỏi chính sách an sinh xã hội không chỉ khắc phục vấn đề đã phát sinh mà còn phải có năng lực dự báo và phòng ngừa.

Thực tiễn Hàn Quốc và Thái Lan cho thấy đánh giá chính sách ngày càng gắn với theo dõi và điều chỉnh chính sách. Hàn Quốc chú trọng đánh

giá tác động của chính sách bảo đảm thu nhập, trong khi Thái Lan duy trì cơ chế theo dõi, đánh giá chính sách chăm sóc sức khỏe và rà soát hệ thống bảo trợ xã hội để phục vụ cải cách. Những kinh nghiệm này cho thấy đánh giá không chỉ nhằm kiểm tra kết quả mà còn cung cấp thông tin phản hồi cho việc điều chỉnh chính sách.

Vấn đề cốt lõi không phải là Nhà nước thiếu cơ chế sửa đổi chính sách mà là khả năng phản hồi của hệ thống chính sách còn chưa đủ nhanh trước những biến đổi của rủi ro xã hội. Nâng cao năng lực phản hồi vì vậy trở thành một nội dung quan trọng trong phát huy vai trò của Nhà nước.

Thứ tư, đổi mới phương thức kiểm tra, giám sát và đánh giá trên nền tảng khoa học, công nghệ chưa đồng bộ.

Nhà nước đã đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, VNeID, VssID và kết nối dữ liệu giữa các ngành. Những công cụ này tạo điều kiện nâng cao khả năng xác định đối tượng, theo dõi quá trình thực hiện và giảm một số thủ tục hành chính. Tuy nhiên, mức độ khai thác dữ liệu phục vụ kiểm tra, giám sát và đánh giá vẫn chưa đồng đều.

Một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành còn hoạt động tương đối độc lập. Khả năng phân tích dữ liệu để nhận diện nhóm có nguy cơ không được thụ hưởng chính sách, phát hiện bất thường trong quá trình chi trả hoặc dự báo xu hướng rủi ro xã hội còn hạn chế. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công cụ phân tích dữ liệu lớn trong quản lý an sinh xã hội mới ở giai đoạn phát triển ban đầu. Hạ tầng số và năng lực sử dụng công nghệ của đội ngũ thực hiện chính sách cũng khác nhau giữa các địa phương.

Những kết quả đạt được trong chuyển đổi số quản lý an sinh xã hội ở Việt Nam cũng tương đồng với xu hướng phát triển tại một số quốc gia. Tại Nhật Bản, số hóa quản lý an sinh xã hội được triển khai thông qua trực tuyến hóa các thủ tục bảo hiểm xã hội, tăng cường liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đồng thời khai thác dữ liệu phục vụ quản lý và đánh giá

chính sách. Những kết quả này cho thấy chuyển đổi số trong an sinh xã hội không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo lập cơ sở dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá và hoàn thiện chính sách.

Những hạn chế trên cho thấy hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá và hoàn thiện chính sách ở Việt Nam đã hình thành cơ chế tương đối đầy đủ nhưng mối liên hệ giữa các khâu chưa thật sự chặt chẽ. Kiểm tra chưa luôn tạo ra thông tin đầy đủ cho đánh giá; đánh giá chưa luôn giải thích được nguyên nhân và tác động của chính sách; kết quả đánh giá chưa được chuyển hóa đủ nhanh thành điều chỉnh chính sách; dữ liệu số chưa được khai thác đầy đủ để hỗ trợ toàn bộ quá trình này. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với Nhà nước không chỉ là tăng cường từng khâu riêng lẻ mà là hoàn thiện cơ chế phản hồi chính sách, trong đó kiểm tra, giám sát, đánh giá, dữ liệu và điều chỉnh chính sách tạo thành một quá trình liên tục. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu lực quản lý và tăng khả năng thích ứng của hệ thống an sinh xã hội trước các rủi ro mới.

3.1.5. Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

Những thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay không phải là kết quả của một nhân tố đơn lẻ, mà là sản phẩm của sự tác động đan xen giữa các yếu tố chính trị, thể chế, kinh tế, tổ chức thực hiện và sự tham gia của các chủ thể xã hội. Nếu những thành tựu phản ánh khả năng ngày càng tăng của Nhà nước trong việc huy động và phân bổ nguồn lực, mở rộng phạm vi bảo đảm an sinh và hoàn thiện các thiết chế thực hiện, thì những hạn chế lại cho thấy một vấn đề có tính nền tảng: khoảng cách giữa việc ban hành chính sách và khả năng đưa chính sách đến đúng đối tượng, đúng nhu cầu và đúng thời điểm vẫn chưa được thu hẹp một cách đồng đều. Vì vậy, việc phân tích nguyên nhân của thành tựu và hạn chế cần được đặt trong mối quan hệ giữa năng lực hoạch định chính sách, năng lực thể chế hóa, năng lực tổ chức thực hiện và khả năng huy động sự tham gia của toàn xã hội.

3.1.5.1. Nguyên nhân của những thành tựu

Những kết quả đạt được trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với chính sách an sinh xã hội thời gian qua là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó nổi bật là sự định hướng chính trị thống nhất, quá trình hoàn thiện thể chế, sự phát triển của nền kinh tế, năng lực tổ chức thực hiện của bộ máy Nhà nước và sự tham gia ngày càng rộng rãi của các chủ thể xã hội.

Thứ nhất, sự lãnh đạo và định hướng nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với an sinh xã hội tạo nền tảng chính trị cho việc thực hiện vai trò của Nhà nước.

Qua các kỳ Đại hội, đặc biệt từ Đại hội XI đến Đại hội XIII, an sinh xã hội ngày càng được xác định rõ hơn trong tổng thể chiến lược phát triển đất nước, gắn với mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Nghị quyết số 15-NQ/TW năm 2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 và Nghị quyết số 28-NQ/TW năm 2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội là những định hướng quan trọng, tạo cơ sở chính trị để Nhà nước tiếp tục thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Điểm đáng chú ý ở đây là sự nhất quán về định hướng chính trị đã tạo ra tính liên tục cho quá trình phát triển chính sách an sinh xã hội. Trong điều kiện Việt Nam phải đồng thời giải quyết yêu cầu phát triển kinh tế, giảm nghèo, bảo đảm việc làm, chăm sóc sức khỏe, ứng phó với già hóa dân số và những rủi ro xã hội mới, việc duy trì an sinh xã hội như một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển đã tạo điều kiện để Nhà nước không xử lý các vấn đề xã hội theo cách thức tình thế, đơn lẻ mà từng bước hình thành hệ thống chính sách có tính liên kết và dài hạn hơn.

Thứ hai, quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cùng hệ thống pháp luật về an sinh xã hội đã tạo cơ sở thể chế để Nhà nước thực hiện và kiểm soát trách nhiệm của mình.

Trong những năm qua, hệ thống pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, việc làm, người cao tuổi, người khuyết tật, trợ giúp xã hội và

các lĩnh vực liên quan không ngừng được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện. Cùng với các đạo luật là hệ thống nghị định, chiến lược, chương trình và chính sách cụ thể của Nhà nước, từng bước hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện cho việc tổ chức thực hiện an sinh xã hội trên phạm vi cả nước.

Ý nghĩa của quá trình này không chỉ nằm ở việc làm gia tăng số lượng chính sách, mà quan trọng hơn là từng bước chuyển các yêu cầu về an sinh xã hội từ định hướng chính trị thành các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế thực hiện có tính pháp lý. Đây là điều kiện quan trọng để vai trò của Nhà nước được cụ thể hóa, đồng thời tạo cơ sở cho việc phân bổ nguồn lực, xác định đối tượng thụ hưởng, tổ chức cung cấp dịch vụ và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

Thứ ba, sự phát triển kinh tế và khả năng huy động nguồn lực quốc gia tạo điều kiện vật chất cho việc mở rộng hệ thống an sinh xã hội.

An sinh xã hội, xét đến cùng, không thể được bảo đảm chỉ bằng ý chí chính trị hay khuôn khổ pháp lý mà cần một nền tảng vật chất tương ứng. Trong nhiều năm, tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã tạo thêm nguồn lực cho Nhà nước đầu tư vào giáo dục, y tế, giảm nghèo, trợ giúp xã hội và các chương trình bảo đảm việc làm, đồng thời tạo điều kiện mở rộng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

Cùng với nguồn lực từ ngân sách nhà nước, quá trình phát triển kinh tế còn làm gia tăng khả năng huy động các nguồn lực ngoài nhà nước thông qua đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội. Nhờ đó, an sinh xã hội từng bước chuyển từ mô hình chủ yếu dựa vào hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước sang mô hình có sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, thị trường, gia đình và xã hội.

Điều này cho thấy một mối quan hệ có tính hai chiều: tăng trưởng kinh tế tạo nguồn lực cho an sinh xã hội, trong khi an sinh xã hội lại góp phần củng cố chất lượng nguồn nhân lực, giảm bất bình đẳng và duy trì ổn định xã hội, qua đó tạo nền tảng cho phát triển kinh tế bền vững.

Thứ tư, năng lực tổ chức thực hiện của bộ máy nhà nước từng bước được nâng cao, nhất là thông qua cải cách hành chính và chuyển đổi số.

Việc kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương đã từng bước nâng cao khả năng tổ chức thực hiện chính sách. Đây là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt bởi hiệu quả của chính sách an sinh xã hội không chỉ phụ thuộc vào chất lượng thiết kế chính sách mà còn phụ thuộc trực tiếp vào năng lực chuyển hóa chính sách thành các dịch vụ, khoản hỗ trợ và cơ hội tiếp cận cụ thể đối với người dân.

Đáng chú ý, chuyển đổi số đang tạo ra một phương thức mới trong quản trị an sinh xã hội. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, triển khai các nền tảng số như VNeID, VssID và dịch vụ công trực tuyến tạo điều kiện kết nối thông tin, xác định đối tượng, đơn giản hóa một số thủ tục hành chính và nâng cao khả năng giám sát quá trình thực hiện chính sách. Nếu được triển khai đồng bộ, chuyển đổi số không chỉ giúp Nhà nước quản lý nhanh hơn mà còn có khả năng làm thay đổi cách thức người dân tiếp cận quyền lợi an sinh xã hội, từ mô hình "đi tìm chính sách" sang mô hình Nhà nước chủ động hơn trong nhận diện và cung cấp hỗ trợ.

Thứ năm, sự tham gia ngày càng rõ nét của các chủ thể xã hội góp phần mở rộng nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

An sinh xã hội không phải là lĩnh vực mà Nhà nước có thể giải quyết một cách đơn độc. Trong quá trình thực hiện chính sách, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân ngày càng tham gia vào nhiều khâu khác nhau, từ tuyên truyền, vận động, huy động nguồn lực đến giám sát và hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương.

Sự tham gia này có ý nghĩa ở hai phương diện. Một mặt, nó bổ sung nguồn lực cho hệ thống an sinh xã hội, nhất là trong những thời điểm xuất hiện các cú sốc kinh tế - xã hội hoặc thiên tai, dịch bệnh. Mặt khác, sự tham

gia của xã hội tạo ra một cơ chế phản hồi từ thực tiễn, giúp Nhà nước nhận diện rõ hơn nhu cầu của các nhóm dân cư và những khoảng trống trong thực hiện chính sách. Vì vậy, xã hội hóa trong an sinh xã hội không nên chỉ được nhìn nhận dưới góc độ huy động thêm nguồn lực, mà còn cần được xem là một phương thức nâng cao chất lượng quản trị và trách nhiệm xã hội trong bảo đảm an sinh.

Có thể thấy, thành tựu nổi bật của Nhà nước trong lĩnh vực an sinh xã hội thời gian qua không chỉ nằm ở việc mở rộng "độ rộng" của hệ thống chính sách, mà còn ở sự chuyển biến từng bước từ quản lý và hỗ trợ đơn thuần sang quản trị an sinh xã hội theo hướng có hệ thống, có pháp luật và có sự tham gia của nhiều chủ thể. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục nâng cao vai trò của Nhà nước trong giai đoạn phát triển mới.

3.1.5.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với chính sách an sinh xã hội vẫn tồn tại một số hạn chế. Những hạn chế này chịu tác động của cả các yếu tố khách quan từ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi nhân khẩu học và những rủi ro mới, đồng thời phản ánh những nguyên nhân chủ quan liên quan đến thể chế, nguồn lực, năng lực quản trị và phương thức tổ chức thực hiện chính sách.

Thứ nhất, nguồn lực của nền kinh tế chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu ngày càng mở rộng và đa dạng của hệ thống an sinh xã hội.

Mặc dù quy mô nền kinh tế và mức sống của người dân đã được cải thiện đáng kể, Việt Nam vẫn đang phải giải quyết đồng thời nhiều nhu cầu an sinh ngày càng lớn. Quá trình già hóa dân số diễn ra nhanh làm gia tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dài hạn và bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi; những biến động của thị trường lao động làm xuất hiện các yêu cầu mới về bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo lại và hỗ trợ chuyển đổi việc làm; trong khi đó, các nhóm dễ bị tổn thương vẫn cần được bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đáng chú ý, khu vực lao động phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động có việc làm, khoảng 51,4% [21]. Điều này không chỉ làm thu hẹp cơ sở đóng góp của các chương trình bảo hiểm xã hội mà còn khiến một bộ phận lớn người lao động đứng ngoài hoặc chỉ tham gia hạn chế vào các cơ chế an sinh dựa trên đóng - hưởng.

Như vậy, vấn đề không đơn thuần là "thiếu nguồn lực", mà còn là mối quan hệ chưa thật sự cân đối giữa phạm vi nhu cầu an sinh ngày càng mở rộng và khả năng tạo lập nguồn lực bền vững của hệ thống. Đây là một thách thức có tính cấu trúc đối với vai trò của Nhà nước trong giai đoạn tới.

Thứ hai, hệ thống thể chế và cơ chế phối hợp trong thực hiện chính sách an sinh xã hội vẫn còn những điểm chưa đồng bộ.

Sự phát triển nhanh của các chính sách an sinh xã hội trong nhiều lĩnh vực khác nhau vừa tạo ra khả năng bao phủ rộng hơn, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn về tính liên kết giữa các chính sách. Trên thực tế, vẫn tồn tại những điểm giao thoa giữa chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, hỗ trợ việc làm và các chương trình phát triển vùng, trong khi cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý ở một số lĩnh vực chưa thật sự thông suốt.

Hạn chế này cho thấy một vấn đề đáng chú ý trong quản trị an sinh xã hội: một hệ thống có nhiều chính sách chưa đồng nghĩa với một hệ thống có tính tích hợp cao. Khi mỗi chính sách được thiết kế và triển khai theo phạm vi quản lý riêng, nguy cơ phân tán nguồn lực, chồng chéo đối tượng hoặc bỏ sót những nhu cầu giao thoa giữa các nhóm dân cư có thể gia tăng. Vì vậy, yêu cầu đặt ra không chỉ là tiếp tục hoàn thiện từng chính sách riêng lẻ mà còn phải nâng cao khả năng liên kết giữa các chính sách trong một chỉnh thể an sinh xã hội thống nhất.

Thứ ba, năng lực tổ chức thực hiện và chất lượng đội ngũ thực thi chính sách chưa đồng đều giữa các địa phương.

Hiệu quả của chính sách an sinh xã hội cuối cùng được thể hiện ở cấp độ người dân có thực sự tiếp cận được quyền lợi hay không. Tuy nhiên, tại

một số địa phương, nhất là vùng sâu, vùng xa và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đội ngũ thực hiện chính sách còn phải đảm nhiệm đồng thời nhiều nhiệm vụ; điều kiện nhân lực, chuyên môn và khả năng ứng dụng công nghệ chưa đồng đều.

Các kết quả kiểm toán, thanh tra và tổng kết thực tiễn những năm qua cho thấy vẫn còn những vấn đề như giải ngân chậm, xác định chưa chính xác đối tượng thụ hưởng, tình trạng chậm đóng hoặc nợ đóng bảo hiểm xã hội tại một số doanh nghiệp, cũng như những sai sót trong quá trình triển khai một số chính sách hỗ trợ trong thời kỳ đại dịch COVID-19. Những tồn tại này cho thấy khoảng cách giữa chính sách được thiết kế ở cấp trung ương và khả năng thực thi tại cơ sở vẫn là một vấn đề cần tiếp tục khắc phục.

Từ góc độ vai trò của Nhà nước, đây không chỉ là vấn đề về thủ tục hành chính hay năng lực của một bộ phận cán bộ, mà sâu xa hơn là vấn đề về năng lực thực thi của Nhà nước. Một chính sách có mục tiêu đúng nhưng nếu không được chuyển hóa thành kết quả cụ thể ở cấp cơ sở thì hiệu lực xã hội của chính sách vẫn bị hạn chế.

Thứ tư, chuyển đổi số trong quản trị an sinh xã hội chưa đạt được mức độ liên thông tương ứng với yêu cầu quản trị hiện đại.

Việc hình thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và nhiều cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã tạo tiền đề quan trọng cho chuyển đổi số trong quản lý an sinh xã hội. Tuy nhiên, khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa các lĩnh vực như lao động, việc làm, bảo hiểm, y tế, trợ giúp xã hội và giảm nghèo vẫn còn những điểm hạn chế.

Dữ liệu phân tán, mức độ cập nhật không đồng đều hoặc thiếu thống nhất về chuẩn dữ liệu có thể làm giảm khả năng nhận diện chính xác đối tượng, theo dõi biến động của nhóm dễ bị tổn thương và đánh giá tác động của chính sách. Điều này đặc biệt đáng lưu ý trong bối cảnh nhu cầu quản trị an sinh xã hội ngày càng chuyển từ phương thức phản ứng sau khi rủi ro xảy ra sang yêu cầu nhận diện sớm và phòng ngừa rủi ro.

Do đó, thách thức của chuyển đổi số trong an sinh xã hội không chỉ nằm ở việc đưa thủ tục hành chính lên môi trường trực tuyến, mà ở khả năng hình thành một hệ thống dữ liệu đủ liên thông để Nhà nước có thể nhận diện đúng người, đúng nhu cầu và đúng thời điểm. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị an sinh xã hội dựa trên dữ liệu.

Thứ năm, mức độ tham gia và khả năng tự bảo vệ của một bộ phận chủ thể xã hội còn hạn chế, trong khi trách nhiệm của một số chủ thể sử dụng lao động chưa được thực hiện đầy đủ.

Mặc dù vai trò của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong hệ thống an sinh ngày càng được coi trọng, nhưng khả năng tham gia của các chủ thể vẫn chưa đồng đều. Một bộ phận người lao động, đặc biệt là lao động phi chính thức, chưa tham gia hoặc tham gia chưa bền vững vào bảo hiểm xã hội tự nguyện. Điều này có thể xuất phát từ mức thu nhập, khả năng đóng góp, nhận thức về lợi ích dài hạn cũng như mức độ hấp dẫn và khả năng tiếp cận của chính sách.

Ở chiều ngược lại, tình trạng chậm đóng, trốn đóng hoặc nợ đóng bảo hiểm xã hội tại một số doanh nghiệp vẫn đặt ra vấn đề về việc thực hiện trách nhiệm của người sử dụng lao động. Những hiện tượng này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người lao động mà còn làm suy giảm tính bền vững và mức độ tin cậy của cơ chế an sinh dựa trên đóng - hưởng.

Như vậy, sự hạn chế trong tham gia xã hội không thể chỉ được giải thích bằng nhận thức của người dân mà cần được nhìn nhận trong mối quan hệ với khả năng chi trả, mức độ phù hợp của chính sách, trách nhiệm của người sử dụng lao động và hiệu quả bảo vệ quyền lợi của Nhà nước. Chỉ khi các yếu tố này được cải thiện đồng thời, sự tham gia của xã hội mới có thể trở thành một nguồn lực bền vững cho hệ thống an sinh.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, các hạn chế trong việc thực hiện vai trò của Nhà nước đối với chính sách an sinh xã hội ở

Việt Nam hiện nay không chỉ bắt nguồn từ những khó khăn khách quan của quá trình phát triển, mà còn phản ánh những vấn đề bên trong của chính hệ thống quản trị an sinh xã hội: nguồn lực chưa tương xứng với nhu cầu; thể chế chưa hoàn toàn đồng bộ; năng lực thực thi chưa đồng đều; dữ liệu chưa đủ liên thông; và sự tham gia của các chủ thể xã hội chưa được phát huy đầy đủ.

Tuy nhiên, các nguyên nhân này không tồn tại độc lập mà có quan hệ tác động qua lại. Hạn chế về nguồn lực có thể làm giảm khả năng mở rộng bao phủ; thể chế chưa đồng bộ làm tăng chi phí tổ chức thực hiện; năng lực thực thi không đồng đều làm gia tăng khoảng cách giữa chính sách và khả năng tiếp cận của người dân; dữ liệu chưa liên thông làm hạn chế khả năng nhận diện và dự báo rủi ro; trong khi sự tham gia chưa đầy đủ của người dân và doanh nghiệp lại làm giảm khả năng huy động các nguồn lực ngoài ngân sách.

Do đó, nhìn một cách tổng thể, điểm hạn chế của việc thực hiện vai trò Nhà nước trong chính sách an sinh xã hội hiện nay không chỉ nằm ở việc Nhà nước có đủ nguồn lực hay chưa, mà ngày càng nằm ở năng lực kết nối các nguồn lực, thể chế, dữ liệu và chủ thể thành một hệ thống bảo đảm an sinh có khả năng phản ứng trước rủi ro và chủ động phòng ngừa rủi ro. Đây cũng chính là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cần được tiếp tục giải quyết trong định hướng phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy, trong những năm qua Nhà nước đã từng bước khẳng định vai trò trung tâm trong việc thể chế hóa chủ trương của Đảng, tổ chức thực hiện, bảo đảm nguồn lực cũng như kiểm tra, giám sát và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội. Những thành tựu đạt được đã góp phần mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và củng cố định hướng phát triển bao trùm của đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội cũng bộc lộ không ít hạn chế về thể chế, tổ chức thực hiện, huy động và phân bổ nguồn lực, cũng như phương thức quản trị. Đồng thời, bối cảnh phát triển mới với quá trình già hóa dân số, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế sâu rộng và những biến động của thị trường lao động đang làm xuất hiện nhiều nhu cầu và rủi ro xã hội mới. Điều đó đặt ra yêu cầu khách quan phải tiếp tục hoàn thiện vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội theo hướng kiến tạo phát triển, quản trị hiện đại và phát triển bền vững.

3.2.1. Yêu cầu tiếp tục hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực kiến tạo, điều tiết của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội cho thấy yêu cầu đổi mới không chỉ đặt ra đối với từng khâu của quá trình thực hiện chính sách mà còn đối với chính vai trò của Nhà nước. Trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và sự xuất hiện của nhiều rủi ro mới, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, đồng thời nâng cao năng lực kiến tạo và điều tiết nhằm bảo đảm hệ thống an sinh xã hội vận hành đồng bộ, hiệu quả và thích ứng với bối cảnh phát triển mới.

Nhà nước đã xây dựng được hệ thống pháp luật, chiến lược, chương trình và kế hoạch tương đối toàn diện về an sinh xã hội. Tuy nhiên, quá trình thể chế hóa vẫn còn những hạn chế như độ trễ giữa chủ trương của Đảng và việc ban hành chính sách; một số quy định còn thiếu thống nhất, chồng chéo giữa các lĩnh vực; nhiều nội dung chưa theo kịp sự biến đổi nhanh của thực tiễn. Trong khi đó, già hóa dân số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, kinh tế nền tảng, biến đổi cơ cấu lao động và các rủi ro an ninh phi truyền thống đang làm thay đổi nhu cầu an sinh xã hội, đồng thời xuất hiện nhiều nhóm đối tượng mới như lao động nền tảng số, lao động linh hoạt, người cao tuổi hoặc các nhóm dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

Những biến đổi đó đòi hỏi Nhà nước không chỉ tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật mà còn phải đổi mới tư duy thể chế theo hướng đồng bộ, thống nhất, có tính dự báo và khả năng thích ứng cao. Thể chế cần chuyển từ quản lý theo từng lĩnh vực sang quản trị tổng thể hệ thống an sinh xã hội; bảo đảm sự thống nhất giữa pháp luật, chiến lược, quy hoạch và các chương trình thực hiện; đồng thời nâng cao khả năng phản ứng chính sách trước những biến động của thực tiễn. Đây là điều kiện để thể chế thực sự trở thành công cụ định hướng, điều tiết sự phát triển xã hội và bảo đảm quyền an sinh của công dân.

Yêu cầu hoàn thiện thể chế đồng thời đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực kiến tạo và điều tiết của Nhà nước. Trong điều kiện phát triển mới, Nhà nước không chỉ thực hiện chức năng quản lý hành chính mà còn phải đóng vai trò kiến tạo phát triển, điều phối các quan hệ xã hội và dẫn dắt sự phát triển của hệ thống an sinh xã hội. Vai trò này đòi hỏi Nhà nước nâng cao năng lực dự báo chiến lược, điều phối giữa các chủ thể, huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực, đồng thời xây dựng môi trường thể chế thuận lợi để người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội cùng tham gia thực hiện chính sách.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển bao trùm và bền vững đòi hỏi Nhà nước xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội; giữa phát triển thị trường với bảo đảm an sinh; giữa hiệu quả kinh tế với bảo vệ các nhóm yếu thế. Vai trò của Nhà nước cần chuyển từ mô hình quản lý chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính sang mô hình quản trị phát triển dựa trên pháp quyền, dữ liệu, công nghệ và sự tham gia của toàn xã hội. Chỉ trên cơ sở đó, Nhà nước mới có thể nâng cao hiệu lực điều tiết, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội, giữa quyền con người và lợi ích cộng đồng, đồng thời hiện thực hóa mục tiêu xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững trong giai đoạn mới.

3.2.2. Yêu cầu nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội theo hướng đồng bộ, hiệu quả và hiện đại

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy bộ máy tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội đã từng bước được kiện toàn; cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương từng bước được hoàn thiện; nhiều chính sách được triển khai đồng bộ trên các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả tổ chức thực hiện vẫn chưa đồng đều giữa các vùng, miền; năng lực thực thi của một số cơ quan còn hạn chế; sự phối hợp liên ngành chưa thật sự chặt chẽ; việc triển khai ở cơ sở còn chịu tác động của điều kiện kinh tế - xã hội và chất lượng nguồn nhân lực.

Trong bối cảnh yêu cầu quản trị quốc gia ngày càng hiện đại, vai trò của Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc ban hành chính sách mà phải được thể hiện bằng năng lực tổ chức thực hiện hiệu quả. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải tiếp tục đổi mới mô hình quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành và tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm soát quyền lực. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số quốc gia cũng yêu cầu phương thức tổ chức thực hiện phải chuyển từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang quản trị công dựa trên dữ liệu, công nghệ số và sự tham gia của nhiều chủ thể.

Vì vậy, yêu cầu đặt ra là tiếp tục nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và lấy người dân làm trung tâm, bảo đảm các chính sách an sinh xã hội được triển khai thống nhất, kịp thời và hiệu quả trên phạm vi cả nước.

3.2.3. Yêu cầu bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội theo hướng bền vững, công bằng và hiệu quả

Thực trạng cho thấy Nhà nước đã không ngừng tăng cường đầu tư cho an sinh xã hội thông qua ngân sách nhà nước, các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và nhiều nguồn lực xã hội khác. Tuy nhiên, nguồn lực dành cho an sinh xã hội vẫn chịu sức ép ngày càng lớn trước xu hướng già hóa dân số,

gia tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, bảo trợ xã hội và tác động của các rủi ro kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, việc phân bổ nguồn lực còn có lúc, có nơi chưa thật sự theo nhu cầu; hiệu quả sử dụng nguồn lực còn chưa cao; chuyển đổi số trong quản lý nguồn lực còn chưa đồng bộ.

Trong điều kiện nguồn lực phát triển có giới hạn nhưng nhu cầu an sinh xã hội không ngừng gia tăng, việc bảo đảm nguồn lực trở thành yêu cầu có ý nghĩa chiến lược đối với vai trò của Nhà nước. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải đổi mới phương thức huy động nguồn lực theo hướng đa dạng hóa, kết hợp hài hòa giữa nguồn lực nhà nước và nguồn lực xã hội; đồng thời phân bổ nguồn lực dựa trên nhu cầu thực tế, ưu tiên các nhóm yếu thế, vùng khó khăn và những lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn.

Mặt khác, cùng với yêu cầu huy động và phân bổ, việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng trở thành yêu cầu khách quan. Nhà nước cần tăng cường quản trị tài chính công, ứng dụng công nghệ số trong quản lý và chi trả an sinh xã hội, giảm thất thoát, trùng lặp đối tượng thụ hưởng và nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội trong dài hạn.

3.2.4. Yêu cầu đổi mới hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá và hoàn thiện chính sách trên cơ sở quản trị hiện đại

Thực trạng đã cho thấy hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá chính sách an sinh xã hội từng bước được tăng cường, góp phần bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn nhiều hạn chế như sự phối hợp chưa đồng bộ; đánh giá chính sách chủ yếu dựa trên mức độ tuân thủ mà chưa chú trọng đánh giá tác động; dữ liệu phục vụ giám sát còn phân tán; việc chuyển hóa kết quả giám sát thành điều chỉnh chính sách còn chậm; ứng dụng công nghệ số chưa đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và quản trị quốc gia hiện đại, hoạt động kiểm tra, giám sát không chỉ nhằm phát hiện sai phạm mà còn phải trở thành công cụ hỗ trợ hoạch định và hoàn thiện chính sách. Điều đó đòi hỏi Nhà

nước phải chuyển mạnh từ phương thức giám sát hành chính sang quản trị dựa trên dữ liệu và bằng chứng; tăng cường kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các nền tảng số trong theo dõi, dự báo và đánh giá chính sách.

Đồng thời, cần hình thành cơ chế phản hồi chính sách thường xuyên, bảo đảm kết quả kiểm tra, giám sát được chuyển hóa kịp thời thành việc sửa đổi, bổ sung chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển. Đây là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng nền quản trị an sinh xã hội hiện đại.

Từ thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay có thể thấy, những thành tựu đạt được đã tạo nền tảng quan trọng cho việc bảo đảm quyền an sinh của người dân, song đồng thời cũng làm xuất hiện những yêu cầu mới đối với vai trò của Nhà nước trong bối cảnh phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Các yêu cầu về tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, bảo đảm nguồn lực và đổi mới hoạt động kiểm tra, giám sát của Nhà nước phản ánh những đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển hệ thống an sinh xã hội trong giai đoạn mới. Đây cũng chính là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

Tiểu kết chương 3

Thực tiễn thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam từ năm 2012 đến nay cho thấy vai trò của Nhà nước ngày càng được khẳng định và thể hiện trên nhiều phương diện của đời sống xã hội. Hệ thống chính sách từng bước được hoàn thiện, phạm vi bao phủ được mở rộng, nguồn lực dành cho an sinh xã hội được quan tâm và phương thức tổ chức thực hiện từng bước được đổi mới. Những kết quả đó góp phần bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích của người dân, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương, đồng thời tạo cơ sở thực hiện mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển đất nước.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy giữa mục tiêu của chính sách và kết quả đạt được trong đời sống xã hội vẫn còn những khoảng cách nhất định. Những hạn chế về tính đồng bộ của thể chế, năng lực tổ chức thực hiện, khả năng bảo đảm và sử dụng nguồn lực, sự phối hợp giữa các chủ thể, cũng như hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá đã ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách ở một số lĩnh vực và nhóm dân cư. Điều đó cho thấy việc mở rộng và hoàn thiện hệ thống chính sách chưa tự thân bảo đảm cho các mục tiêu an sinh xã hội được hiện thực hóa đầy đủ trong thực tiễn.

Những thành tựu đạt được trước hết bắt nguồn từ sự nhất quán trong định hướng chính trị, quá trình hoàn thiện thể chế, sự phát triển của nền kinh tế, năng lực của Nhà nước từng bước được nâng lên và sự tham gia ngày càng rộng của các chủ thể xã hội. Ngược lại, những hạn chế chịu tác động của cả những biến đổi khách quan trong quá trình phát triển như già hóa dân số, biến đổi cơ cấu lao động, sự gia tăng và đa dạng hóa nhu cầu an sinh, cùng với những bất cập về thể chế, nguồn lực và tổ chức thực hiện. Các nguyên nhân này có quan hệ tác động qua lại, phản ánh tính phức tạp và vận động không ngừng của đời sống kinh tế - xã hội cũng như của bản thân hệ thống an sinh xã hội.

Từ thực tiễn đó có thể thấy, yêu cầu đặt ra đối với Nhà nước trong giai đoạn tới không chỉ là tiếp tục hoàn thiện và mở rộng chính sách, mà quan

trọng hơn là nâng cao năng lực hiện thực hóa các mục tiêu an sinh xã hội trong đời sống. Vai trò của Nhà nước cần tiếp tục được phát huy theo hướng kiến tạo các điều kiện xã hội cần thiết, điều hòa lợi ích, bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận các cơ hội và dịch vụ xã hội, đồng thời chủ động ứng phó với những biến đổi và rủi ro mới phát sinh trong quá trình phát triển. Trong quá trình đó, Nhà nước vẫn giữ vai trò trung tâm, nhưng việc thực hiện vai trò ấy cần được đặt trong mối quan hệ với thị trường, gia đình, cộng đồng và các chủ thể xã hội khác.

Như vậy, thực tiễn Việt Nam cho thấy, cùng với sự phát triển của hệ thống chính sách an sinh xã hội, vấn đề có ý nghĩa quyết định ngày càng không chỉ nằm ở việc xác lập và hoàn thiện chính sách, mà ở khả năng hiện thực hóa những mục tiêu an sinh xã hội trong đời sống thực tiễn. Khoảng cách giữa mục tiêu, chính sách và kết quả thực tế đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao vai trò của Nhà nước không chỉ ở phương diện hoạch định và tổ chức thực hiện, mà còn ở năng lực bảo đảm để các giá trị tiến bộ và công bằng xã hội được hiện thực hóa ngày càng đầy đủ trong đời sống. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án xác lập các quan điểm và đề xuất giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chương 4
GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

4.1. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế thực hiện chính sách an sinh xã hội

Hoàn thiện thể chế thực hiện chính sách an sinh xã hội là một trong những điều kiện quan trọng để Nhà nước hiện thực hóa mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong quá trình phát triển đất nước. Bên cạnh những kết quả đạt được, tính đồng bộ của thể chế và khả năng chuyển hóa chủ trương, chính sách thành kết quả thực tế vẫn còn những hạn chế. Vì vậy, phát huy vai trò của Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế cần được đặt trong yêu cầu nâng cao chất lượng và tính hiệu lực của hệ thống chính sách, đồng thời bảo đảm sự phù hợp giữa yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu an sinh xã hội.

Định hướng này được đặt trên cơ sở nhất quán của Đảng về gắn kết phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII xác định mục tiêu: "Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững", đồng thời bảo đảm cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho nhân dân [4]. Đây là định hướng có ý nghĩa trực tiếp đối với việc tiếp tục hoàn thiện thể chế an sinh xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Trong bối cảnh mới, yêu cầu hoàn thiện thể chế còn gắn với việc đổi mới phương thức thực hiện chính sách và thích ứng với những biến đổi của đời sống xã hội. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu "đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong thực hiện chính sách xã hội" [51, tr.155]. Trên cơ sở những định hướng đó và kết quả đánh giá thực tiễn, luận án tập trung đề xuất bốn giải pháp chủ yếu nhằm phát huy vai trò của Nhà nước trong hoàn thiện thể chế thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam.

4.1.1. Nâng cao năng lực thể chế hóa chủ trương của Đảng về an sinh xã hội

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể chế hóa chủ trương của Đảng về an sinh xã hội là một phương diện quan trọng trong thực hiện vai trò của Nhà nước. Thông qua thể chế hóa, các quan điểm, mục tiêu và định hướng của Đảng được chuyển thành pháp luật, chiến lược, chương trình và cơ chế thực hiện. Đây là cơ sở để các mục tiêu an sinh xã hội được hiện thực hóa trong đời sống. Vì vậy, nâng cao năng lực thể chế hóa không chỉ góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách mà còn tăng khả năng chuyển hóa chủ trương thành kết quả thực tế.

Trước hết, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách về an sinh xã hội cần hướng tới tính thống nhất, minh bạch và khả thi. Các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, việc làm, trợ giúp xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản cần được đặt trong mối quan hệ thống nhất. Cách tiếp cận này góp phần hạn chế chồng chéo, mâu thuẫn và khoảng trống pháp lý giữa các lĩnh vực. Hoạt động xây dựng và sửa đổi chính sách cũng cần gắn với đánh giá tác động và tổng kết thực tiễn. Đây là cơ sở để giảm khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực hiện.

Chất lượng lập pháp giữ vai trò quan trọng trong quá trình thể chế hóa. Hoạt động của Quốc hội trong lĩnh vực an sinh xã hội cần tiếp tục chú trọng tính thống nhất của hệ thống pháp luật và khả năng thực hiện của các quy định. Hoạt động của Chính phủ cần tập trung vào việc cụ thể hóa pháp luật thành chiến lược, chương trình và kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn. Các bộ, ngành có liên quan cần tăng cường phối hợp trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách. Sự phối hợp này giúp hạn chế tình trạng phân tán nguồn lực và thiếu thống nhất trong thực tiễn.

Năng lực dự báo cũng là một nội dung cần được chú trọng trong thể chế hóa chính sách. Già hóa dân số, thay đổi cơ cấu việc làm, lao động trên nền tảng số, trí tuệ nhân tạo và biến đổi khí hậu đang tạo ra

những nhu cầu an sinh mới. Chính sách vì vậy không chỉ xử lý những vấn đề đã phát sinh mà còn cần có khả năng thích ứng với những biến đổi có thể dự báo. Việc tăng cường nghiên cứu, tổng kết và dự báo sẽ giúp rút ngắn khoảng cách giữa sự biến đổi của đời sống xã hội và sự điều chỉnh của thể chế.

Đối với bảo hiểm xã hội, việc hoàn thiện thể chế có thể tập trung vào mở rộng khả năng tham gia của những nhóm lao động có đặc điểm việc làm và thu nhập khác nhau. Lao động phi chính thức, lao động trên nền tảng số, lao động linh hoạt và người không có quan hệ lao động truyền thống là những nhóm cần được quan tâm nhiều hơn. Các phương thức đóng, hưởng và quản lý cũng cần có sự linh hoạt phù hợp với đặc điểm của từng nhóm. Đây là hướng quan trọng để mở rộng diện bao phủ và từng bước thực hiện mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân.

Quyền an sinh xã hội của công dân cần được xem là một định hướng xuyên suốt trong quá trình hoàn thiện thể chế. Các quy định pháp luật cần bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng đối với chính sách an sinh xã hội và có sự quan tâm phù hợp đến các nhóm dễ bị tổn thương. Người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm có hoàn cảnh đặc thù cần được đặt trong phạm vi bảo vệ của hệ thống chính sách. Văn kiện Đại hội XIV cũng đã nhận định: “Thiết lập các thể chế, chính sách nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận cơ hội phát triển cho các nhóm yếu thế; tăng cường kết nối chặt chẽ, hiệu quả giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội” [51, tr.156-157].

Việc hoàn thiện thể chế cũng cần hướng tới một hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm và bền vững. Các chính sách trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và dịch vụ xã hội cơ bản cần có sự kết nối với chính sách việc làm, đào tạo nghề và hỗ trợ sinh kế. Sự kết nối này giúp hệ thống an sinh xã hội đáp ứng tốt hơn những thay đổi về việc làm, thu nhập và điều kiện sống của người dân.

Chuyển đổi số mở ra một hướng mới trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc kết nối dữ liệu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, cung cấp dịch vụ và thực hiện các chế độ an sinh có thể nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí và tạo thuận lợi cho người dân. Tuy nhiên, quá trình này cũng cần quan tâm đến những nhóm còn hạn chế về điều kiện tiếp cận công nghệ. Hiện đại hóa phương thức thực hiện chính sách cần đi cùng với bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận quyền an sinh.

Tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội còn phụ thuộc vào khả năng huy động và sử dụng nguồn lực. Vai trò chủ đạo của Nhà nước có thể được kết hợp với sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng. Cách tiếp cận này vừa tăng nguồn lực cho an sinh xã hội, vừa mở rộng trách nhiệm xã hội của các chủ thể. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá và phản biện xã hội cũng cần được tăng cường để kịp thời nhận diện những vấn đề phát sinh và điều chỉnh chính sách phù hợp.

Như vậy, nâng cao năng lực thể chế hóa chủ trương của Đảng về an sinh xã hội không chỉ dừng ở việc hoàn thiện pháp luật. Trọng tâm của giải pháp là nâng cao khả năng chuyển hóa định hướng chính trị thành những chính sách có tính đồng bộ, dự báo và thích ứng với thực tiễn. Một hệ thống thể chế như vậy sẽ tạo điều kiện để Nhà nước thực hiện tốt hơn vai trò bảo đảm quyền an sinh xã hội, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội. Đây cũng là nền tảng để xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.1.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội theo hướng đồng bộ, thống nhất và thích ứng

Phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, thống nhất và thích ứng với những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, sự vận động của cơ sở kinh tế đặt ra yêu cầu điều chỉnh kiến trúc thượng tầng. Những thay đổi về

cơ cấu dân số, thị trường lao động, chuyển đổi số và các rủi ro xã hội vì vậy đòi hỏi pháp luật phải được điều chỉnh phù hợp. Yêu cầu này phù hợp với định hướng của Đại hội XIV về "tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nhanh, bền vững", đồng thời "đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng" và gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, môi trường [52, tr.263].

Trước hết, hệ thống pháp luật về lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, giảm nghèo và trợ giúp xã hội cần được rà soát theo hướng thống nhất và liên kết. Bộ luật Lao động, Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người khuyết tật, Luật Trẻ em và các văn bản liên quan cần có sự tương thích về phạm vi điều chỉnh và cơ chế thực hiện. Hoạt động sửa đổi pháp luật cũng cần gắn với tổng kết thực tiễn và đánh giá tác động chính sách. Cách tiếp cận này góp phần hạn chế chồng chéo, mâu thuẫn và khoảng trống pháp lý, đồng thời bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Tính liên kết giữa các trụ cột an sinh xã hội cũng cần được chú trọng hơn. Văn kiện Đại hội XIV chỉ ra rằng "tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp chưa cao" và "độ bao phủ của trợ giúp xã hội còn hạn chế, mức trợ giúp cơ bản hiện hành còn thấp" [52, tr.129-130]. Thực tiễn đó cho thấy các chính sách an sinh xã hội không nên được xây dựng và thực hiện hoàn toàn tách biệt. Chính sách lao động và việc làm có thể gắn với bảo hiểm thất nghiệp; chính sách giảm nghèo có thể kết nối với trợ giúp xã hội, đào tạo nghề và tạo việc làm; bảo hiểm xã hội cần có sự phối hợp với bảo hiểm y tế và các chính sách hỗ trợ khác. Sự liên kết này góp phần sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và nâng cao khả năng bảo vệ người dân trước các rủi ro xã hội.

Tính thích ứng và khả năng dự báo là yêu cầu ngày càng rõ đối với pháp luật an sinh xã hội. Già hóa dân số, chuyển đổi số, kinh tế nền tảng, trí tuệ nhân tạo, biến đổi khí hậu và những biến động của thị trường lao động đang làm xuất hiện nhiều dạng rủi ro mới. Pháp luật vì vậy không chỉ điều

chỉnh những quan hệ xã hội đã hình thành mà còn cần có khả năng dự liệu những thay đổi có thể xảy ra. Việc tăng cường nghiên cứu, dự báo và tổng kết thực tiễn sẽ tạo cơ sở để điều chỉnh chính sách sớm hơn, giảm khoảng cách giữa biến đổi của đời sống xã hội và sự vận động của thể chế.

Chuyển đổi số mở ra khả năng nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện chính sách an sinh xã hội. Văn kiện Đại hội XIV xác định yêu cầu "tiếp tục hoàn thiện và đồng bộ và đột phá mạnh mẽ trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng công nghệ phục vụ cho quá trình quản lý, quản trị và kiến tạo phát triển, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạ tầng văn hóa, giáo dục, thể thao [52, tr.388]." Trong lĩnh vực an sinh xã hội, việc kết nối dữ liệu giữa các ngành và các cấp có thể hỗ trợ quản lý đối tượng, cung cấp dịch vụ, chi trả chế độ và giám sát thực hiện chính sách. Hệ thống dữ liệu thống nhất cũng góp phần giảm chi phí quản lý và tạo thuận lợi hơn cho người dân. Tuy nhiên, chuyển đổi số cần đi cùng với khả năng tiếp cận của những nhóm còn hạn chế về điều kiện công nghệ, tránh tạo thêm bất bình đẳng trong tiếp cận chính sách.

Pháp luật về sáu dịch vụ xã hội cơ bản gồm giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin và trợ giúp xã hội cũng cần được tiếp tục hoàn thiện. Các lĩnh vực này có mối quan hệ trực tiếp với chất lượng đời sống và khả năng tiếp cận an sinh của người dân. Chính sách giáo dục có thể gắn với giảm nghèo và trợ giúp xã hội; chính sách y tế cần kết nối với bảo hiểm y tế và cơ chế hỗ trợ các nhóm yếu thế; chính sách nhà ở, nước sạch, thông tin và trợ giúp xã hội cần được đặt trong mối quan hệ với các chính sách an sinh khác. Cách tiếp cận liên kết sẽ giúp hạn chế sự phân tán trong hoạch định chính sách và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cần được xác định trong mối quan hệ với quyền an sinh xã hội của công dân. Pháp luật cần làm rõ trách nhiệm của Nhà nước và vai trò tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và

cộng đồng trong cung ứng dịch vụ. Chính sách phổ quát cần kết hợp với sự ưu tiên hợp lý đối với người nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi và các nhóm dễ bị tổn thương. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm tính bình đẳng trong tiếp cận, vừa phù hợp với yêu cầu thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống giữa các nhóm dân cư và các địa bàn.

Một hướng quan trọng của hoàn thiện pháp luật là chuyển từ điều chỉnh từng chính sách riêng lẻ sang xây dựng một hệ thống an sinh xã hội có tính liên kết. Sự liên kết này cần thể hiện giữa các trụ cột an sinh xã hội và giữa chính sách an sinh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Pháp luật cũng cần có độ ổn định đủ để tạo niềm tin xã hội, nhưng đồng thời có khả năng điều chỉnh trước những biến đổi của thực tiễn. Đây là điều kiện để hệ thống an sinh xã hội chuyển dần từ cách tiếp cận chủ yếu xử lý hậu quả sang chủ động phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội vì vậy cần đặt con người ở vị trí trung tâm, bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân và kết hợp tính phổ quát với sự quan tâm đến các nhóm yếu thế. Tính đồng bộ giúp các chính sách vận hành trong một chỉnh thể thống nhất. Tính thống nhất giúp hạn chế mâu thuẫn và khoảng trống pháp lý. Tính thích ứng giúp pháp luật theo kịp những biến đổi của đời sống xã hội. Ba yêu cầu này tạo nền tảng để Nhà nước nâng cao khả năng hiện thực hóa mục tiêu an sinh xã hội, hướng tới một hệ thống an sinh toàn diện, hiện đại, bao trùm và bền vững trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.1.3. Đổi mới quy trình hoạch định chính sách an sinh xã hội trên cơ sở bằng chứng khoa học và dự báo

Đại hội XIV yêu cầu "bám sát thực tiễn, đánh giá và dự báo đúng tình hình; phản ứng chính sách chủ động, linh hoạt, kịp thời, phù hợp" [52, tr.238]. Yêu cầu này đặt ra việc đổi mới quy trình hoạch định chính sách an sinh xã hội theo hướng dựa trên bằng chứng khoa học, dữ liệu thực tiễn và năng lực dự báo. Những biến đổi về dân số, thị trường lao động, chuyển đổi

số và các rủi ro xã hội đòi hỏi chính sách không chỉ xử lý vấn đề đã phát sinh mà còn phải nhận diện xu hướng và dự báo nhu cầu. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vai trò của thực tiễn đối với nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội.

Chính phủ giữ vai trò điều phối chung trong đổi mới quy trình hoạch định chính sách. Quy trình này cần gắn các khâu xác định vấn đề, xây dựng phương án, đánh giá tác động và lựa chọn chính sách với hệ thống bằng chứng tin cậy. Các bộ, ngành cần phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành và tăng khả năng kết nối giữa dữ liệu về dân cư, lao động, y tế, giáo dục, bảo hiểm và trợ giúp xã hội. Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các cơ quan chuyên môn có thể tăng cường sử dụng phân tích dữ liệu, mô hình dự báo và các công cụ đánh giá tác động để nâng cao chất lượng tham mưu. Quốc hội có thể sử dụng kết quả đánh giá tác động và các bằng chứng khoa học như một căn cứ quan trọng trong quá trình thẩm tra, quyết định chính sách.

Một yêu cầu khác là mở rộng sự tham gia của các chủ thể chịu tác động và các chủ thể có năng lực cung cấp tri thức xã hội. Đại hội XIV nhấn mạnh: "Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước." [52, tr.266]. Các cơ quan chủ trì xây dựng chính sách cần tạo cơ chế tham vấn thường xuyên với chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân. Nhóm chịu tác động trực tiếp của chính sách cần được quan tâm đặc biệt. Ý kiến tham vấn cần được tổng hợp, giải trình và sử dụng như một nguồn thông tin trong quá trình hoàn thiện phương án chính sách. Cách làm này góp phần nâng cao tính thực tiễn, minh bạch và khả năng thực hiện của chính sách.

Hoạch định chính sách an sinh xã hội cũng cần tăng cường mối liên hệ giữa chính sách xã hội và các chính sách phát triển kinh tế. Các phương án chính sách cần được xem xét trong quan hệ với tăng trưởng kinh tế, thị trường lao động, dân số và phát triển nguồn nhân lực. Cách tiếp cận này hạn

chế tình trạng hoạch định chính sách theo từng lĩnh vực riêng lẻ và giúp nhận diện đầy đủ hơn tác động của một chính sách đối với các lĩnh vực khác.

Việc xác định đối tượng thụ hưởng và mức hỗ trợ cần dựa nhiều hơn vào dữ liệu thực tế. Các thông tin về thu nhập, mức sống, chi phí sinh hoạt, nghèo đa chiều và mức độ tổn thương có thể trở thành căn cứ quan trọng để xác định nhu cầu hỗ trợ. Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, các cơ quan thống kê, cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương có thể phối hợp xây dựng, cập nhật dữ liệu về các nhóm thụ hưởng. Dữ liệu về dân cư, thiên tai, dịch bệnh và những biến động kinh tế - xã hội cũng cần được cập nhật thường xuyên. Hệ thống thông tin như vậy sẽ tạo cơ sở để dự báo nhu cầu và điều chỉnh chính sách trước những biến động lớn, thay vì chủ yếu phản ứng sau khi rủi ro đã xảy ra.

Đánh giá tác động cần trở thành một khâu thường xuyên của quá trình hoạch định chính sách. Đánh giá trước khi ban hành giúp nhận diện chi phí, lợi ích, nhóm chịu tác động và những rủi ro có thể phát sinh. Đánh giá sau khi thực hiện giúp xác định mức độ đạt mục tiêu và những vấn đề cần điều chỉnh. Các kết quả đánh giá cần được sử dụng trong quá trình sửa đổi chính sách, thay vì chỉ dừng ở yêu cầu thủ tục. Cách tiếp cận này tạo ra mối liên hệ liên tục giữa hoạch định, thực hiện và điều chỉnh chính sách.

Đổi mới quy trình hoạch định chính sách trên cơ sở bằng chứng khoa học và dự báo sẽ làm thay đổi phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước. Các cơ quan hoạch định chính sách không chỉ phản ứng trước những vấn đề xã hội đã xuất hiện mà còn có khả năng nhận diện xu hướng, dự báo rủi ro và chuẩn bị phương án ứng phó. Đây là cơ sở để nâng cao tính chủ động, khả năng thích ứng và hiệu quả của chính sách an sinh xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.1.4. Nâng cao năng lực dự báo chiến lược và khả năng thích ứng chính sách an sinh xã hội trước các biến đổi kinh tế - xã hội

Đại hội XIV định hướng "kết hợp nhuần nhuyễn và kịp thời giữa tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận; giữa tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận

với hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước" [52, tr.239]. Định hướng này cho thấy dự báo cần được đặt trong mối liên hệ với nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và hoạch định chính sách. Đối với an sinh xã hội, yêu cầu này càng có ý nghĩa trước những biến đổi nhanh của dân số, thị trường lao động, công nghệ và môi trường.

Già hóa dân số, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và các rủi ro phi truyền thống đang làm thay đổi điều kiện sống và nhu cầu an sinh của người dân. Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu "bám sát thực tiễn, đánh giá và dự báo đúng tình hình; phản ứng chính sách chủ động, linh hoạt, kịp thời, phù hợp" [52, tr.238]. Vì vậy, nâng cao năng lực dự báo chiến lược cần được xem là một phương diện quan trọng trong thực hiện vai trò của Nhà nước. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhận thức đúng xu hướng vận động của hiện thực là cơ sở để điều chỉnh hoạt động thực tiễn phù hợp với những biến đổi của điều kiện khách quan. Dự báo an sinh xã hội vì thế không chỉ có ý nghĩa kỹ thuật mà còn gắn với khả năng chủ động bảo đảm quyền và lợi ích của người dân trước các rủi ro mới.

Chính phủ giữ vai trò điều phối hệ thống dự báo an sinh xã hội ở cấp quốc gia, gắn với dự báo phát triển kinh tế - xã hội. Các bộ, ngành liên quan cần phối hợp xây dựng hệ thống chỉ tiêu theo dõi và cảnh báo sớm về dân số, việc làm, thu nhập, nghèo đa chiều, mức độ bao phủ an sinh xã hội và những nhóm có nguy cơ bị tổn thương. Cơ quan thống kê và các cơ quan nghiên cứu chiến lược cần nâng cao chất lượng dữ liệu, phát triển các mô hình dự báo trung hạn và dài hạn, đồng thời khai thác phù hợp các công cụ phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để nhận diện sớm những biến động có khả năng tác động đến hệ thống an sinh xã hội.

Kết quả dự báo cần trở thành căn cứ quan trọng trong xây dựng và điều chỉnh chính sách. Các cơ quan có thẩm quyền có thể duy trì cơ chế rà soát định kỳ, cập nhật các kịch bản phát triển và chuẩn bị phương án ứng phó tương ứng với từng mức độ biến động. Những thay đổi về đối tượng thụ

hưởng, mức hỗ trợ hoặc nhu cầu nguồn lực cần được xem xét trên cơ sở các dữ liệu và dự báo mới. Chính quyền địa phương cũng có vai trò quan trọng trong việc theo dõi biến động trên địa bàn và phản ánh kịp thời những vấn đề mới phát sinh vào hệ thống thông tin và cảnh báo chung.

Năng lực dự báo cũng phụ thuộc vào khả năng kết nối tri thức giữa khu vực nhà nước với các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức quốc tế và doanh nghiệp công nghệ. Sự tham gia của các chủ thể này có thể bổ sung nguồn dữ liệu, phương pháp phân tích và các góc nhìn chuyên môn trong nhận diện những xu hướng lớn. Đặc biệt, nghiên cứu về già hóa dân số, thay đổi việc làm, tác động của trí tuệ nhân tạo, biến đổi khí hậu và các dạng rủi ro xã hội mới cần được gắn với yêu cầu hoạch định chính sách. Đây là cơ sở để nâng cao chất lượng dự báo và giảm khoảng cách giữa sự biến đổi của đời sống xã hội với khả năng điều chỉnh của chính sách.

Khả năng thích ứng của chính sách cần được đặt trong mối quan hệ với tính ổn định của hệ thống an sinh xã hội. Chính sách cần có khả năng điều chỉnh trước những biến động lớn nhưng không tạo ra sự thay đổi thiếu ổn định và khó dự đoán. Vì vậy, các cơ chế điều chỉnh chính sách cần xác định rõ những yếu tố có thể thay đổi linh hoạt và những nguyên tắc cần được duy trì ổn định. Cách tiếp cận này giúp chính sách vừa thích ứng với thực tiễn, vừa bảo đảm tính liên tục và niềm tin của người dân đối với hệ thống an sinh xã hội.

Nâng cao năng lực dự báo chiến lược và khả năng thích ứng chính sách tạo điều kiện để Nhà nước chuyển từ xử lý chủ yếu các vấn đề đã phát sinh sang chủ động nhận diện và phòng ngừa rủi ro. Khi dự báo được gắn với hoạch định, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách, khả năng sử dụng nguồn lực và bảo đảm an sinh xã hội sẽ được nâng cao. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để hệ thống an sinh xã hội thích ứng với những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển con người và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội

Hoàn thiện thể chế chỉ tạo ra khả năng, còn kết quả an sinh xã hội phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa các quy định và chính sách thành hiện thực. Thực tiễn cho thấy hiệu quả tổ chức thực hiện vẫn chịu tác động của sự phân tán về chức năng, năng lực thực thi chưa đồng đều và sự phối hợp giữa các chủ thể. Nghị quyết số 42-NQ/TW xác định yêu cầu "kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội từ Trung ương đến cơ sở" [4]. Đây là cơ sở để tiếp tục phát huy vai trò của Nhà nước trong tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội theo hướng thống nhất, hiệu lực và thích ứng với những biến đổi của đời sống xã hội.

Trên cơ sở đó, nhóm giải pháp này tập trung vào ba nội dung chủ yếu sau:

4.2.1. Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện chính sách an sinh xã hội

Tổ chức thực hiện là khâu chuyển hóa chính sách từ khả năng thành hiện thực. Vì vậy, hiệu quả của chính sách an sinh xã hội không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách mà còn phụ thuộc vào năng lực của bộ máy và đội ngũ trực tiếp thực hiện. Thực tiễn cho thấy sự phân tán chức năng, phối hợp chưa đồng bộ và năng lực thực thi không đồng đều có thể làm gia tăng khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tế. Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ vì vậy là một hướng quan trọng để nâng cao khả năng hiện thực hóa chính sách an sinh xã hội.

Trước hết, tổ chức bộ máy quản lý an sinh xã hội cần được rà soát theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp chính quyền. Chính phủ giữ vai trò điều phối chung, bảo đảm sự thống nhất của hệ thống quản lý. Các bộ, ngành chịu trách nhiệm trong phạm vi lĩnh vực được phân công, đồng thời phối hợp đối với những chính sách có tính liên ngành như việc làm, bảo hiểm, giảm nghèo, y tế và trợ giúp xã hội. Chính quyền địa phương tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn nhưng vẫn bảo đảm sự thống nhất của hệ thống chính sách quốc gia.

Việc phân định chức năng cần đi cùng với phân cấp, phân quyền hợp lý. Cấp trung ương có thể tập trung vào hoạch định chiến lược, xây dựng thể chế, điều phối nguồn lực, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện. Chính quyền địa phương cần có đủ không gian để chủ động tổ chức thực hiện theo đặc điểm dân cư, kinh tế và xã hội của từng địa bàn. Phân cấp chỉ phát huy hiệu quả khi gắn với nguồn lực, thẩm quyền và trách nhiệm giải trình tương ứng. Cơ chế kiểm tra, giám sát cũng cần được duy trì để bảo đảm sự chủ động của địa phương không làm suy giảm tính thống nhất của hệ thống.

Trong quá trình kiện toàn bộ máy, yêu cầu phối hợp giữa các lĩnh vực cần được đặt ở vị trí thích đáng. An sinh xã hội liên quan đồng thời đến lao động, việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, nhà ở, giảm nghèo và trợ giúp xã hội. Nếu mỗi lĩnh vực vận hành biệt lập, nguồn lực và thông tin khó được kết nối đầy đủ. Vì vậy, các cơ quan quản lý cần có cơ chế phối hợp ổn định đối với những vấn đề có tính liên ngành. Cơ chế này không nhằm tạo thêm tầng nấc quản lý mà hướng tới làm rõ trách nhiệm và nâng cao khả năng phối hợp trong những vấn đề mà một cơ quan riêng lẻ không thể giải quyết đầy đủ.

Nghị quyết số 42-NQ/TW cũng nhấn mạnh yêu cầu "kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội từ Trung ương đến cơ sở; tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật" [4]. Định hướng này cho thấy kiện toàn bộ máy không chỉ nhằm nâng cao hiệu lực quản lý mà còn gắn với kiểm soát việc thực hiện chính sách. Hiệu quả hoạt động của cơ quan và đội ngũ thực thi cần được xem xét trên cơ sở kết quả thực tế, mức độ đáp ứng quyền lợi của người dân và trách nhiệm giải trình.

Cùng với tổ chức bộ máy, chất lượng đội ngũ thực hiện chính sách có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng đưa chính sách vào đời sống. Đội ngũ này cần có kiến thức chuyên môn, năng lực tổ chức thực hiện và khả năng xử lý những vấn đề phát sinh từ thực tiễn. Do đó, nội dung đào tạo và bồi dưỡng nên gắn với những yêu cầu thực tế của công việc, thay vì chủ yếu cung cấp kiến thức theo từng lĩnh vực riêng biệt.

Cơ quan quản lý cán bộ và các cơ quan chuyên ngành có thể phối hợp xây dựng chương trình đào tạo theo hướng kết hợp kiến thức về chính sách xã hội với năng lực phân tích, tổ chức và đánh giá thực hiện. Những năng lực như phân tích dữ liệu, nhận diện nhóm có nguy cơ tổn thương, đánh giá kết quả chính sách, phối hợp liên ngành và giao tiếp với người dân ngày càng có ý nghĩa trong thực thi chính sách an sinh xã hội. Đội ngũ ở cơ sở cũng cần được chú trọng, bởi đây là cấp trực tiếp tiếp nhận nhu cầu và giải quyết nhiều vấn đề an sinh của người dân.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, năng lực sử dụng công nghệ và dữ liệu trở thành một thành tố của năng lực thực thi. Đội ngũ thực hiện chính sách cần có khả năng khai thác các hệ thống thông tin, cập nhật dữ liệu và sử dụng các nền tảng số phục vụ công việc. Tuy nhiên, yêu cầu này cần được đặt trong mối quan hệ với điều kiện thực tế của từng địa phương và từng nhóm cán bộ. Đào tạo thường xuyên, cập nhật kiến thức và hỗ trợ kỹ thuật có thể giúp giảm sự chênh lệch về năng lực giữa các cấp và các địa bàn.

Năng lực thực thi cũng gắn với đạo đức công vụ và ý thức phục vụ người dân. Chính sách an sinh xã hội liên quan trực tiếp đến những người đang gặp khó khăn hoặc có nguy cơ bị tổn thương. Vì vậy, cách thức ứng xử của đội ngũ thực hiện có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tiếp cận chính sách và niềm tin của người dân. Công khai, minh bạch, trách nhiệm và tôn trọng người dân cần trở thành những yêu cầu gắn với quá trình thực thi, cùng với việc kiểm tra và xử lý những hành vi lợi dụng chính sách.

Kiện toàn bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ vì vậy cần được nhìn nhận trong mối quan hệ giữa tổ chức, con người và điều kiện thực hiện. Một bộ máy được phân định chức năng rõ nhưng thiếu nhân lực và nguồn lực phù hợp thì khó tạo ra hiệu quả thực tế. Ngược lại, đội ngũ có năng lực nhưng cơ chế phối hợp thiếu rõ ràng cũng khó phát huy đầy đủ khả năng. Giải pháp vì vậy không nằm ở việc mở rộng hay thu hẹp đơn thuần bộ máy, mà ở việc tạo ra sự phù hợp giữa chức năng, thẩm quyền, nguồn lực và trách nhiệm của từng chủ thể.

Khi chức năng được phân định rõ, cơ chế phối hợp được thiết lập và đội ngũ có đủ năng lực thực hiện, khoảng cách giữa chính sách và đời sống có điều kiện được thu hẹp là cơ sở để Nhà nước nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, bảo đảm tốt hơn quyền an sinh của người dân và góp phần hiện thực hóa mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2.2. Đổi mới phương thức tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội theo hướng số hóa, liên thông và lấy người dân làm trung tâm

Phương thức tổ chức thực hiện có vai trò trực tiếp trong việc chuyển hóa chính sách thành quyền lợi thực tế của người dân. Trong điều kiện chuyển đổi số, đổi mới phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội không chỉ là ứng dụng công nghệ vào từng khâu mà cần hướng tới một phương thức quản lý số hóa, liên thông và thuận tiện cho người dân. Đây là điều kiện để nâng cao hiệu lực thực thi, giảm chi phí quản lý và rút ngắn khoảng cách giữa chính sách với khả năng tiếp cận của người thụ hưởng.

Trước hết, Chính phủ và các cơ quan quản lý cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống dữ liệu an sinh xã hội theo hướng liên thông giữa dữ liệu dân cư với các lĩnh vực bảo hiểm, việc làm, trợ giúp xã hội, y tế, giáo dục và các lĩnh vực liên quan. Các cơ quan chuyên ngành cần thống nhất cơ chế chia sẻ dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu bảo mật. Khi thông tin được kết nối, việc xác định đối tượng, giải quyết chế độ và theo dõi quá trình thụ hưởng có thể được thực hiện nhanh chóng, hạn chế trùng lặp và giảm phụ thuộc vào hồ sơ giấy.

Đổi mới phương thức thực hiện cũng cần gắn với đơn giản hóa thủ tục hành chính. Chính quyền địa phương có thể rà soát các thủ tục trong lĩnh vực an sinh xã hội, giảm những thông tin người dân phải kê khai lại và mở rộng dịch vụ công trực tuyến. Cùng với đó, phương thức cung ứng cần đa dạng để phù hợp với khả năng tiếp cận khác nhau của người dân. Người cao tuổi, người khuyết tật, người dân ở vùng khó khăn hoặc những nhóm hạn chế về

điều kiện công nghệ vẫn cần có hình thức hỗ trợ trực tiếp. Chuyển đổi số vì vậy cần đi cùng với yêu cầu bảo đảm tính bao trùm, tránh tạo thêm khoảng cách trong tiếp cận chính sách.

Một hướng đổi mới quan trọng là chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên xử lý hồ sơ sang chủ động cung ứng dịch vụ trên cơ sở dữ liệu. Khi những thông tin cần thiết đã có trong hệ thống, cơ quan thực hiện có thể chủ động rà soát, cập nhật và hỗ trợ người đủ điều kiện tiếp cận chính sách. Cách tiếp cận này giảm gánh nặng thủ tục cho người dân, đồng thời nâng cao tính chủ động của Nhà nước trong tổ chức thực hiện.

Quá trình số hóa cần gắn với bảo vệ quyền và lợi ích của công dân. Các cơ quan quản lý có trách nhiệm xác định rõ phạm vi khai thác, chia sẻ và sử dụng dữ liệu; đồng thời bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình cần được duy trì trong toàn bộ quá trình vận hành hệ thống. Đây là điều kiện để chuyển đổi số không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý mà còn củng cố niềm tin của người dân đối với chính sách.

Đổi mới phương thức tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội vì vậy không đơn thuần là thay đổi công cụ quản lý. Về bản chất, đó là sự chuyển biến trong phương thức thực hiện vai trò của Nhà nước trước những điều kiện mới của đời sống xã hội. Từ đó tạo ra những điều kiện để Nhà nước phát huy tốt hơn vai trò tổ chức, điều phối và bảo đảm quyền an sinh xã hội trong quá trình xây dựng nền quản trị hiện đại.

4.2.3. Phát huy vai trò của địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người dân trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Đại hội XIV xác định xây dựng hệ thống an sinh xã hội "đa tầng, hiện đại, thích ứng, linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau, dựa trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân" [52, tr.62-63]. Quan điểm này đặt việc thực hiện chính sách an sinh xã hội trong mối quan hệ giữa Nhà nước và các chủ thể xã hội.

Vai trò của Nhà nước vì vậy không chỉ thể hiện ở sự can thiệp trực tiếp mà còn ở năng lực thiết lập thể chế, phân công trách nhiệm, điều phối nguồn lực và tạo điều kiện để các chủ thể tham gia. Đây là cơ sở để chuyển phương thức thực hiện chính sách từ chỗ chủ yếu dựa vào bộ máy hành chính sang cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân.

Trước hết, chính quyền địa phương cần được phát huy vai trò chủ động trong tổ chức thực hiện chính sách. Trung ương giữ vai trò định hướng, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống, trong khi địa phương có điều kiện trực tiếp nhận diện nhu cầu và những vấn đề phát sinh trên địa bàn. Vì vậy, việc phân cấp, phân quyền cần gắn với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm dân cư và khả năng nguồn lực của từng địa phương. Chính quyền địa phương cũng cần duy trì cơ chế đối thoại với người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội để tiếp nhận thông tin từ thực tiễn. Cách làm này giúp chính sách được cụ thể hóa phù hợp hơn với từng địa bàn, đồng thời hạn chế khoảng cách giữa chính sách chung và nhu cầu thực tế.

Đối với doanh nghiệp, vai trò của Nhà nước trước hết là tạo lập môi trường pháp lý để doanh nghiệp thực hiện đầy đủ trách nhiệm đối với người lao động và tham gia vào phát triển an sinh xã hội. Các cơ quan quản lý cần bảo đảm thực hiện các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quyền lợi của người lao động; đồng thời có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung ứng các dịch vụ xã hội và các hoạt động phúc lợi phù hợp. Sự tham gia của doanh nghiệp có thể góp phần mở rộng nguồn lực cho an sinh xã hội và tăng khả năng kết nối giữa chính sách xã hội với hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp đặc biệt có ý nghĩa trong thực hiện chính sách việc làm. Nghị quyết số 42-NQ/TW định hướng "phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", đồng thời hoàn

thiện chính sách về tiêu chuẩn lao động và quan hệ lao động [4]. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp có thể tham gia sâu hơn vào dự báo nhu cầu nhân lực, đào tạo và đào tạo lại người lao động. Sự kết nối giữa Nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp sẽ góp phần nâng cao khả năng thích ứng của người lao động trước những thay đổi của thị trường, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội có vị trí quan trọng trong giám sát, phản biện và hỗ trợ thực hiện chính sách ở cơ sở. Những chủ thể này có điều kiện tiếp cận các nhóm dân cư và nắm bắt những vấn đề mà hoạt động quản lý hành chính khó phản ánh đầy đủ. Vì vậy, cơ chế tham gia của các tổ chức xã hội cần được thực hiện theo hướng thực chất, gắn với khả năng cung cấp thông tin, phản biện chính sách và giám sát quá trình thực hiện. Kết quả giám sát, phản biện và phản ánh từ cơ sở có thể trở thành nguồn thông tin quan trọng cho việc điều chỉnh chính sách.

Đối với người dân, cần chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu là tuyên truyền và thụ hưởng sang tăng cường sự tham gia trong quá trình thực hiện chính sách. Các cơ quan quản lý có thể mở rộng kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và đánh giá mức độ hài lòng; đồng thời tạo điều kiện để người dân tham gia giám sát việc thực hiện chính sách tại cộng đồng. Cùng với quyền được hưởng chính sách, người dân cũng cần được cung cấp đầy đủ thông tin về quyền, nghĩa vụ và các phương thức tham gia hệ thống an sinh xã hội. Sự tham gia của người dân giúp chính sách phản ánh sát hơn nhu cầu thực tế và tăng tính minh bạch trong quá trình thực hiện.

Phát huy vai trò của các chủ thể xã hội không làm giảm vai trò của Nhà nước mà đặt vai trò đó trong một phương thức thực hiện phù hợp hơn với tính phức tạp của đời sống xã hội. Nhà nước giữ vai trò bảo đảm thể chế, điều phối và kiểm soát những nguyên tắc chung; địa phương tổ chức thực hiện phù hợp với thực tiễn; doanh nghiệp tham gia tạo việc làm và huy động nguồn lực; các tổ chức xã hội thực hiện giám sát, phản biện và kết nối cộng

đồng; người dân tham gia thực hiện và giám sát chính sách. Sự phân công và phối hợp này tạo điều kiện kết nối nguồn lực nhà nước với nguồn lực xã hội, qua đó nâng cao khả năng hiện thực hóa mục tiêu an sinh xã hội, tiến bộ và công bằng xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.3. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong bảo đảm các điều kiện thực hiện chính sách an sinh xã hội

Thể chế và tổ chức thực hiện chỉ có thể tạo ra kết quả khi được bảo đảm bằng những nguồn lực và điều kiện tương ứng. Trong bối cảnh già hóa dân số, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, thay đổi thị trường lao động và gia tăng các rủi ro xã hội, nhu cầu an sinh ngày càng đa dạng trong khi nguồn lực luôn có giới hạn. Vấn đề đặt ra không chỉ là mở rộng nguồn lực mà còn là nâng cao năng lực điều tiết, phân bổ và sử dụng nguồn lực của Nhà nước. Điều này vừa đáp ứng yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, vừa tạo cơ sở thực hiện mục tiêu phát triển con người, tiến bộ và công bằng xã hội.

Trên cơ sở đó, nhóm giải pháp tập trung vào bốn phương diện: huy động và phân bổ nguồn lực; phát triển hạ tầng và dữ liệu phục vụ an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường khả năng bảo đảm các điều kiện thực hiện chính sách trước những biến đổi của đời sống xã hội.

4.3.1. Hoàn thiện cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực cho an sinh xã hội

Nguồn lực là điều kiện vật chất trực tiếp bảo đảm khả năng thực hiện chính sách an sinh xã hội. Trong điều kiện nhu cầu ngày càng tăng và nguồn lực công có giới hạn, phát huy vai trò của Nhà nước không nên chỉ được nhìn nhận ở mức chi ngân sách mà quan trọng hơn là năng lực huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực theo hướng hiệu quả, công bằng và bền vững. Điều này đòi hỏi sự gắn kết giữa chính sách kinh tế, chính sách tài chính và chính sách xã hội. Nghị quyết số 42-NQ/TW cũng nhấn mạnh yêu cầu "huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho chính sách xã hội" [4].

Trước hết, khuôn khổ pháp luật về ngân sách, đầu tư công, tài chính công và các quỹ an sinh xã hội cần có sự thống nhất với pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, việc làm, giảm nghèo và trợ giúp xã hội. Cơ chế phân bổ nguồn lực có thể chuyển dần từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên chỉ tiêu hành chính sang kết hợp giữa nhu cầu an sinh, mức độ rủi ro và kết quả thực hiện chính sách. Cách tiếp cận này giúp nguồn lực phản ánh tốt hơn sự khác biệt về điều kiện sống và nhu cầu của các nhóm dân cư.

Phân bổ ngân sách cũng cần chú trọng hơn đến những địa bàn và nhóm dân cư có mức độ thiếu hụt an sinh cao. Dữ liệu về thu nhập, nghèo đa chiều, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội và mức độ tổn thương có thể trở thành căn cứ quan trọng trong xác định mức hỗ trợ. Những vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn khó khăn và nhóm có nguy cơ bị tổn thương cần được xem xét trong mối quan hệ với khả năng tự bảo đảm an sinh của người dân. Như vậy, phân bổ nguồn lực không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt mà còn hướng tới thu hẹp những khác biệt về điều kiện phát triển.

Cùng với nguồn lực ngân sách, khả năng huy động nguồn lực xã hội cần được phát huy trong khuôn khổ pháp luật. Doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và các đối tác phát triển có thể tham gia thông qua cung ứng dịch vụ, hợp tác công - tư, đào tạo nghề, tạo việc làm và hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương. Vai trò của Nhà nước ở đây chủ yếu thể hiện ở việc tạo lập cơ chế minh bạch, bảo đảm quyền lợi của các bên và định hướng nguồn lực vào những lĩnh vực có ý nghĩa xã hội. Sự tham gia của các chủ thể ngoài khu vực công vì vậy không thay thế nguồn lực nhà nước mà góp phần bổ sung và nâng cao hiệu quả sử dụng tổng nguồn lực xã hội.

Tính bền vững của nguồn lực còn gắn với quản trị các quỹ an sinh xã hội. Đối với quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, yêu cầu đặt ra là cân đối giữa quyền lợi hiện tại và khả năng bảo đảm lâu dài. Việc quản lý quỹ cần dựa trên dự báo về dân số, việc làm, tiền lương, tuổi thọ và những biến động của thị trường lao động. Công khai, minh bạch và

trách nhiệm giải trình là những điều kiện quan trọng để củng cố niềm tin của người tham gia và bảo đảm tính bền vững của các quỹ.

Ở địa phương, việc sử dụng nguồn lực cần gắn với đặc điểm và kết quả thực hiện chính sách. Chính quyền địa phương có thể chủ động lồng ghép các chương trình có cùng mục tiêu, hạn chế đầu tư dàn trải và trùng lặp. Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng cần được kết nối với nguồn lực công để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh trên địa bàn. Cách tiếp cận này vừa phát huy tính chủ động của địa phương, vừa bảo đảm sự thống nhất với định hướng chung của quốc gia.

Trong giảm nghèo, nguyên tắc phân bổ theo nhu cầu và khả năng tạo ra kết quả có ý nghĩa đặc biệt rõ. Đối với địa bàn nghèo và nhóm có mức độ thiếu hụt cao, nguồn lực không nên chỉ tập trung vào hỗ trợ trực tiếp mà có thể ưu tiên cho sinh kế, đào tạo nghề, tín dụng, giáo dục, y tế và hạ tầng thiết yếu. Mục tiêu không chỉ là giải quyết khó khăn trước mắt mà còn nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh của người dân. Đây là sự chuyển từ hỗ trợ đơn thuần sang kết hợp bảo vệ với phát triển năng lực.

Như vậy, hoàn thiện cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực không đơn thuần là vấn đề tài chính. Đây còn là phương diện thể hiện năng lực điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi nguồn lực được huy động từ nhiều chủ thể, phân bổ theo nhu cầu và quản lý trên cơ sở kết quả, Nhà nước có điều kiện thực hiện tốt hơn chức năng tái phân phối, bảo đảm cơ hội tiếp cận và thu hẹp những khác biệt về điều kiện sống. Qua đó, nguồn lực không chỉ bảo đảm cho chính sách được thực hiện mà còn trở thành điều kiện để các mục tiêu an sinh xã hội được hiện thực hóa bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.3.2. Đa dạng hóa nguồn lực và thúc đẩy hợp tác công - tư trong cung ứng dịch vụ an sinh xã hội

Nhu cầu an sinh xã hội ngày càng mở rộng cả về quy mô và chất lượng, trong khi nguồn lực công luôn có giới hạn. Vì vậy, phát huy vai trò của Nhà nước không chỉ thể hiện ở việc tăng đầu tư từ ngân sách mà còn ở khả năng

tạo lập cơ chế để huy động và kết nối các nguồn lực xã hội. Doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi lợi nhuận, cộng đồng và các đối tác phát triển có thể tham gia cung ứng dịch vụ an sinh xã hội trong khuôn khổ pháp luật. Khi đó, vai trò của Nhà nước được thể hiện chủ yếu ở việc kiến tạo thể chế, định hướng, điều tiết, bảo đảm tiêu chuẩn và giám sát chất lượng dịch vụ, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người dân.

Đa dạng hóa nguồn lực và thúc đẩy hợp tác công - tư vì vậy không chỉ là giải pháp bổ sung nguồn lực tài chính, mà còn là phương thức mở rộng năng lực cung ứng của hệ thống an sinh xã hội. Nghị quyết số 42-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu "nội luật hoá các cam kết về tiêu chuẩn lao động, quan hệ lao động, việc làm và an sinh xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; khai thác có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên cho thực hiện chính sách xã hội..." [4]. Định hướng này tạo cơ sở để mở rộng không gian hợp tác, thu hút các nguồn lực trong nước và quốc tế, đồng thời tăng cường khả năng kết nối giữa nguồn lực nhà nước với nguồn lực của xã hội.

Trên cơ sở đó, cơ chế huy động nguồn lực có thể được hoàn thiện theo hướng khuyến khích khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia đầu tư, cung ứng dịch vụ an sinh xã hội. Các chính sách về thuế, tín dụng, đất đai, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật có thể được thiết kế gắn với phạm vi phục vụ, chất lượng dịch vụ và khả năng tiếp cận của các nhóm có thu nhập thấp, nhóm yếu thế. Cách tiếp cận này giúp chuyển từ hỗ trợ mang tính bình quân sang khuyến khích nguồn lực xã hội hướng vào những lĩnh vực và nhóm dân cư có nhu cầu an sinh cao.

Hợp tác công - tư có thể được mở rộng ở những lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn nhưng có khả năng huy động sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước, như y tế, giáo dục, nhà ở xã hội và một số cơ sở trợ giúp xã hội. Trong mô hình này, Nhà nước giữ vai trò định hướng và điều tiết, thiết lập các yêu cầu về chất lượng, khả năng tiếp cận và trách nhiệm giải trình; khu

vực tư nhân phát huy lợi thế về vốn, công nghệ và năng lực quản trị. Tuy nhiên, không phải mọi dịch vụ an sinh xã hội đều phù hợp với cơ chế xã hội hóa hoặc hợp tác công - tư. Đối với những dịch vụ thiết yếu gắn trực tiếp với quyền cơ bản của người dân và những nhóm có khả năng tự bảo đảm thấp, trách nhiệm bảo đảm của Nhà nước vẫn giữ vị trí trung tâm. Sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước cần được đặt trong giới hạn bảo đảm lợi ích công cộng và công bằng trong tiếp cận dịch vụ.

Một vấn đề có ý nghĩa quyết định là bảo đảm chất lượng và khả năng tiếp cận trong quá trình xã hội hóa dịch vụ an sinh xã hội. Khi nhiều chủ thể cùng tham gia cung ứng, Nhà nước cần duy trì hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và cơ chế kiểm định phù hợp; đồng thời tăng cường công khai thông tin, đánh giá kết quả và xử lý những hành vi vi phạm. Vai trò quản lý nhà nước vì vậy không dừng ở cấp phép mà còn bao gồm kiểm soát chất lượng, chi phí và mức độ đáp ứng nhu cầu của người dân. Đây là điều kiện để việc huy động nguồn lực xã hội không làm gia tăng chênh lệch trong tiếp cận dịch vụ hoặc chuyển mục tiêu an sinh sang mục tiêu lợi nhuận đơn thuần.

Nhà ở xã hội là một ví dụ cho thấy khả năng kết hợp giữa nguồn lực công và nguồn lực xã hội. Nhà nước có thể tạo lập quỹ đất, hoàn thiện cơ chế ưu đãi và hỗ trợ hạ tầng; doanh nghiệp tham gia đầu tư, xây dựng và vận hành trên cơ sở các tiêu chuẩn được xác lập. Cơ quan quản lý đồng thời kiểm soát những điều kiện liên quan đến đối tượng thụ hưởng, giá bán, giá thuê và chất lượng công trình. Cách thức này cho phép huy động vốn xã hội nhưng vẫn giữ được định hướng an sinh, hạn chế nguy cơ thương mại hóa mục tiêu chính sách.

Bên cạnh doanh nghiệp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức từ thiện, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng có thể tham gia cung ứng một số dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc nhóm yếu thế và giám sát thực hiện chính sách. Sự tham gia của các chủ thể này có ý nghĩa bổ sung cho năng lực của khu vực công, nhất là ở những địa bàn hoặc

nhóm dân cư mà hệ thống cung ứng hiện hành chưa đáp ứng đầy đủ. Đồng thời, các tổ chức xã hội có thể cung cấp thông tin từ cơ sở, phản ánh nhu cầu thực tế và góp phần tăng cường sự gắn kết giữa chính sách với đời sống.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, nguồn lực từ các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển cũng có thể được khai thác thông qua hợp tác về tài chính, công nghệ, đào tạo nhân lực và chia sẻ kinh nghiệm quản trị. Việc tiếp nhận và sử dụng nguồn lực quốc tế cần gắn với nhu cầu phát triển thực tế của hệ thống an sinh xã hội, bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và khả năng duy trì kết quả sau khi chương trình hỗ trợ kết thúc. Điều đó giúp hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải hoặc phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài.

Về phương diện lý luận, đa dạng hóa nguồn lực và hợp tác công - tư cho thấy vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội không đồng nhất với việc Nhà nước trực tiếp cung ứng mọi dịch vụ. Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước vừa bảo đảm trách nhiệm đối với những nhu cầu thiết yếu, vừa tạo điều kiện để các chủ thể xã hội phát huy nguồn lực và năng lực của mình. Vấn đề có ý nghĩa quyết định là xác lập được quan hệ phù hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, trong đó nguồn lực được huy động từ nhiều chủ thể nhưng mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội vẫn được bảo đảm. Theo đó, phát huy sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước không làm giảm vai trò của Nhà nước, mà đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực kiến tạo thể chế, điều tiết, giám sát và bảo đảm lợi ích công cộng của Nhà nước. Khi mối quan hệ này được xác lập phù hợp, nguồn lực xã hội có thể được chuyển hóa thành năng lực cung ứng dịch vụ, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận và tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội.

4.3.3. Phát triển hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và nguồn nhân lực phục vụ thực hiện chính sách an sinh xã hội

Chuyển đổi số đang làm thay đổi phương thức quản trị quốc gia và tổ chức thực hiện chính sách công. Đối với an sinh xã hội, hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và nguồn nhân lực không chỉ là điều kiện kỹ thuật mà còn là những yếu

tố trực tiếp quyết định năng lực quản lý, cung ứng dịch vụ và phản ứng của Nhà nước trước những biến đổi của đời sống xã hội. Vì vậy, phát huy vai trò của Nhà nước trong giai đoạn tới cần gắn với việc xây dựng nền tảng số đồng bộ, hình thành hệ thống dữ liệu có khả năng kết nối và phát triển đội ngũ có đủ năng lực khai thác, sử dụng các nguồn lực này.

Trước hết, hạ tầng số phục vụ an sinh xã hội cần được phát triển theo hướng đồng bộ, liên thông và có khả năng sử dụng lâu dài. Các hệ thống thông tin về dân cư, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục, y tế và trợ giúp xã hội cần từng bước được kết nối trên nền tảng thống nhất, hạn chế tình trạng dữ liệu phân tán hoặc các hệ thống hoạt động độc lập. Hạ tầng số không chỉ phục vụ trao đổi thông tin giữa các cơ quan mà còn tạo điều kiện để người dân tiếp cận dịch vụ thuận lợi hơn, giảm chi phí hành chính và nâng cao khả năng theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện chính sách. Đối với những địa bàn còn hạn chế về điều kiện hạ tầng, việc đầu tư cần gắn với yêu cầu thu hẹp khoảng cách số trong tiếp cận các quyền và dịch vụ an sinh xã hội.

Cùng với hạ tầng, cơ sở dữ liệu cần được xem là một bộ phận quan trọng của năng lực thực hiện chính sách. Dữ liệu về dân cư, việc làm, thu nhập, bảo hiểm, y tế, giáo dục và trợ giúp xã hội cần bảo đảm tính chính xác, cập nhật, thống nhất và khả năng kết nối giữa các hệ thống. Khi dữ liệu được liên thông, Nhà nước có điều kiện nhận diện đầy đủ hơn nhu cầu và mức độ dễ bị tổn thương của các nhóm dân cư, hạn chế tình trạng trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng, đồng thời nâng cao khả năng theo dõi kết quả thực hiện chính sách. Tuy nhiên, khai thác dữ liệu an sinh xã hội phải đi đôi với bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin và trách nhiệm giải trình. Giá trị của dữ liệu không chỉ nằm ở khả năng thu thập mà còn ở việc sử dụng dữ liệu đúng mục đích, an toàn và bảo đảm quyền của người dân.

Trên nền tảng dữ liệu được chuẩn hóa và kết nối, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ phân tích có thể hỗ trợ nâng cao năng

lực quản lý an sinh xã hội. Các công cụ này có khả năng hỗ trợ nhận diện xu hướng dân số, biến động việc làm, nguy cơ nghèo hoặc thiếu hụt dịch vụ xã hội và nhu cầu chăm sóc của các nhóm dân cư. Qua đó, Nhà nước có thêm cơ sở để phát hiện sớm những vấn đề phát sinh và điều chỉnh phương thức tổ chức thực hiện chính sách. Điểm quan trọng không phải là thay thế quyết định của con người bằng công nghệ, mà là sử dụng công nghệ để nâng cao chất lượng thông tin, tăng khả năng phản ứng và hỗ trợ quá trình ra quyết định. Việc ứng dụng công nghệ vì vậy cần gắn với yêu cầu minh bạch, kiểm soát rủi ro và bảo đảm quyền lợi của người dân.

Quản lý bảo hiểm y tế có thể minh họa cho khả năng này. Khi dữ liệu dân cư, bảo hiểm và khám, chữa bệnh được kết nối, cơ quan quản lý có thể theo dõi tốt hơn tình hình sử dụng dịch vụ, nhận diện những biến động bất thường và phân tích nhu cầu chăm sóc sức khỏe của các nhóm dân cư. Từ đó, dữ liệu không chỉ phục vụ kiểm soát và quản lý quỹ mà còn cung cấp thông tin cho việc đánh giá kết quả và điều chỉnh chính sách. Ví dụ này cho thấy chuyển đổi số chỉ thực sự tạo ra giá trị khi dữ liệu được chuyển hóa thành thông tin có ý nghĩa đối với quá trình tổ chức và đánh giá chính sách.

Bên cạnh hạ tầng và dữ liệu, nguồn nhân lực là điều kiện quyết định khả năng vận hành và phát huy hiệu quả của hệ thống. Đội ngũ thực hiện chính sách an sinh xã hội cần được trang bị đồng thời kiến thức chuyên môn, năng lực số, khả năng phân tích dữ liệu, đánh giá chính sách và phối hợp liên ngành. Yêu cầu đối với nguồn nhân lực vì vậy không còn dừng ở việc thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ, mà ngày càng hướng tới khả năng nhận diện vấn đề, xử lý thông tin và thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Đào tạo và phát triển đội ngũ cần được gắn với vị trí việc làm, yêu cầu thực tế và quá trình chuyển đổi phương thức quản trị.

Năng lực số cũng cần được mở rộng từ đội ngũ thực hiện chính sách sang chính người dân - chủ thể thụ hưởng và tham gia vào quá trình thực hiện chính sách. Việc số hóa dịch vụ an sinh xã hội sẽ khó phát huy đầy đủ

hiệu quả nếu một bộ phận người dân thiếu khả năng tiếp cận hoặc sử dụng các nền tảng số. Do đó, cung cấp hướng dẫn, hỗ trợ và các phương thức tiếp cận phù hợp có ý nghĩa đặc biệt đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn và người dân ở những địa bàn còn hạn chế về hạ tầng. Chuyển đổi số trong an sinh xã hội cần hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận chứ không tạo thêm một dạng bất bình đẳng mới.

Hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và nguồn nhân lực vì thế cần được xem là nền tảng vận hành của hệ thống an sinh xã hội trong điều kiện mới. Hạ tầng đồng bộ và dữ liệu liên thông giúp thông tin về dân cư, việc làm, thu nhập, bảo hiểm và nhu cầu trợ giúp xã hội được kết nối đầy đủ hơn; đội ngũ có năng lực chuyên môn và kỹ năng số giúp chuyển những dữ liệu đó thành thông tin phục vụ nhận diện nhu cầu, tổ chức thực hiện và điều chỉnh chính sách. Sự kết hợp giữa công nghệ, dữ liệu và con người qua đó góp phần rút ngắn khoảng cách giữa chính sách và quá trình thực hiện, nâng cao khả năng đáp ứng của hệ thống trước những thay đổi của đời sống xã hội. Đây là một trong những nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội và bảo đảm các mục tiêu an sinh được hiện thực hóa phù hợp với yêu cầu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.3.4. Bảo đảm tính bền vững tài chính của hệ thống an sinh xã hội trong bối cảnh già hóa dân số và các rủi ro phi truyền thống

Bảo đảm tính bền vững tài chính là điều kiện để hệ thống an sinh xã hội duy trì khả năng thực hiện các mục tiêu trong dài hạn. Già hóa dân số, suy giảm tỷ lệ người trong độ tuổi lao động, gia tăng việc làm phi chính thức cùng với những rủi ro như biến đổi khí hậu, dịch bệnh và khủng hoảng kinh tế đang làm thay đổi cả nhu cầu an sinh và khả năng tạo lập nguồn lực. Đại hội XIV nhận định xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam "tạo ra các thách thức đa chiều, nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến an sinh xã hội và cả văn hoá" trong dài hạn [52, tr.251]. Những biến đổi này đặt ra yêu cầu không chỉ bảo đảm nguồn lực cho nhu cầu hiện tại mà còn phải duy trì khả năng thực

hiện các cam kết an sinh đối với các thế hệ tương lai. Vì vậy, phát huy vai trò của Nhà nước cần gắn với nâng cao năng lực quản trị tài chính dài hạn, dự báo rủi ro và chủ động thích ứng của hệ thống an sinh xã hội.

Một yêu cầu quan trọng là chuyển từ cách tiếp cận tài chính theo chu kỳ ngắn hạn sang quản trị tài chính theo tầm nhìn dài hạn. Khả năng cân đối của ngân sách và các quỹ an sinh xã hội cần được xem xét trong mối quan hệ với biến động dân số, việc làm, thu nhập, tiền lương, tuổi thọ và nhu cầu thụ hưởng. Trên cơ sở đó, việc hoạch định tài chính an sinh xã hội có thể được xây dựng theo các kịch bản khác nhau, qua đó nhận diện sớm nguy cơ mất cân đối và xác định những phương án điều chỉnh phù hợp. Cách tiếp cận này giúp Nhà nước chủ động hơn trước những thay đổi về cơ cấu dân số và thị trường lao động, thay vì chỉ điều chỉnh khi áp lực tài chính đã trở nên rõ rệt.

Tính bền vững tài chính cũng đòi hỏi sự cân đối giữa mức độ bảo đảm quyền lợi hiện tại với khả năng duy trì hệ thống trong tương lai. Đối với các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, việc xác định mức đóng, mức hưởng, phạm vi quyền lợi và mức hỗ trợ từ ngân sách cần được đặt trong mối quan hệ với khả năng đóng góp của người tham gia, tốc độ già hóa dân số, biến động việc làm và sức chịu đựng của nền kinh tế. Mục tiêu không phải chỉ là mở rộng quyền lợi trong ngắn hạn, mà là duy trì khả năng thực hiện các quyền lợi đó một cách ổn định và công bằng trong dài hạn. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh tỷ lệ người cao tuổi gia tăng trong khi quy mô lực lượng lao động có xu hướng chịu sức ép.

Đối với bảo hiểm y tế, bền vững tài chính cần được gắn với cả khả năng mở rộng bao phủ và hiệu quả sử dụng quỹ. Kiểm soát chi phí khám, chữa bệnh, nâng cao hiệu quả cung ứng dịch vụ, tăng cường giám định và thanh toán dựa trên dữ liệu có thể góp phần hạn chế lãng phí, gian lận và những khoản chi không cần thiết. Đồng thời, việc điều chỉnh mức đóng, mức hỗ trợ và phạm vi quyền lợi cần có lộ trình phù hợp với khả năng đóng góp của người dân và điều kiện kinh tế - xã hội. Như vậy, bảo đảm cân đối quỹ

không tách rời mục tiêu bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ y tế, mà phải hướng tới sự hài hòa giữa khả năng tài chính và yêu cầu bảo đảm quyền lợi của người tham gia.

Bền vững tài chính còn phụ thuộc vào khả năng tạo lập nguồn lực đủ linh hoạt để ứng phó với các rủi ro phi truyền thống. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh hoặc suy giảm kinh tế có thể làm gia tăng đồng thời nhu cầu trợ giúp xã hội và sức ép lên ngân sách. Vì vậy, bên cạnh các nguồn lực thường xuyên, việc hình thành các cơ chế dự phòng và phương án tài chính cho những tình huống bất thường có ý nghĩa quan trọng. Nguồn lực dự phòng cần được gắn với hệ thống theo dõi và cảnh báo rủi ro để có thể huy động kịp thời khi xuất hiện biến động lớn. Cách tiếp cận này giúp giảm sự phụ thuộc vào các biện pháp xử lý tình thế và tăng khả năng duy trì các chương trình an sinh trong thời kỳ khủng hoảng.

Cùng với đó, khả năng huy động nguồn lực xã hội có thể góp phần tăng tính linh hoạt của hệ thống, nhưng cần được đặt trong một cơ chế điều tiết thống nhất. Sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tổ chức xã hội và các đối tác phát triển có thể bổ sung nguồn lực cho một số lĩnh vực như chăm sóc người cao tuổi, y tế, nhà ở xã hội và các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng. Tuy nhiên, các nguồn lực này không thể thay thế trách nhiệm bảo đảm của Nhà nước đối với những nhu cầu an sinh thiết yếu. Việc huy động nguồn lực xã hội cần gắn với yêu cầu minh bạch tài chính, kiểm soát chất lượng và bảo vệ quyền lợi của người thụ hưởng.

Quản trị tài chính bền vững cũng cần dựa trên hệ thống thông tin và dữ liệu đủ tin cậy. Việc kết nối dữ liệu về dân số, việc làm, thu nhập, đóng - hưởng bảo hiểm và chi ngân sách tạo điều kiện để đánh giá chính xác hơn tình hình tài chính của hệ thống và nhận diện những thay đổi có thể ảnh hưởng đến khả năng cân đối trong tương lai. Các công cụ phân tích dữ liệu có thể hỗ trợ dự báo dòng thu, dòng chi, mô phỏng các kịch bản dân số và thị trường lao động, từ đó cung cấp căn cứ cho việc điều chỉnh chính sách.

Tuy nhiên, công nghệ chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong một cơ chế quản trị minh bạch, có kiểm soát và gắn với trách nhiệm giải trình.

Xét trong dài hạn, tính bền vững tài chính không chỉ được quyết định bởi quy mô nguồn lực hiện có mà còn bởi khả năng duy trì sự cân đối của toàn bộ hệ thống trước những biến đổi khó dự báo. Già hóa dân số và các rủi ro phi truyền thống vì vậy đặt ra yêu cầu xây dựng một nền tài chính an sinh có khả năng dự phòng, thích ứng và điều chỉnh theo từng giai đoạn phát triển. Đây cũng là cơ sở để gắn việc bảo đảm an sinh xã hội của hiện tại với trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai, bảo đảm rằng việc mở rộng quyền lợi an sinh không vượt quá khả năng duy trì của hệ thống. Theo hướng đó, nâng cao năng lực quản trị tài chính dài hạn sẽ góp phần củng cố nền tảng vật chất cho việc bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, đồng thời tăng khả năng chống chịu của hệ thống an sinh xã hội trước những biến động của đời sống kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.4. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước trong kiểm tra, giám sát và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội

Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội chỉ có thể được xác định đầy đủ khi được kiểm chứng qua thực tiễn. Khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tế có thể xuất hiện do những hạn chế trong tổ chức thực hiện, sự thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội hoặc những vấn đề chưa được dự liệu đầy đủ khi chính sách được xây dựng. Vì vậy, kiểm tra, giám sát không nên chỉ được xem là khâu kiểm soát việc chấp hành, mà còn là cơ chế giúp Nhà nước nhận diện những sai lệch, bất cập và nhu cầu mới phát sinh từ đời sống xã hội. Thông qua kiểm tra, giám sát và đánh giá, những thông tin về quá trình thực hiện được chuyển hóa thành căn cứ để xem xét lại cách thức tổ chức, mức độ phù hợp của chính sách và hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện chính sách có thể gắn chặt hơn với những biến đổi của đời sống và yêu cầu bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội.

Theo hướng đó, nhóm giải pháp tập trung vào hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát; đổi mới đánh giá trên cơ sở kết quả và tác động xã hội; tăng cường trách nhiệm giải trình và sự tham gia giám sát của xã hội; đồng thời thiết lập cơ chế điều chỉnh chính sách linh hoạt trên cơ sở tổng kết thực tiễn và dự báo.

4.4.1. Hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh xã hội

Kiểm tra, giám sát giữ vị trí quan trọng trong việc bảo đảm các mục tiêu và nguyên tắc của chính sách an sinh xã hội được chuyển hóa thành kết quả thực tế. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động này không nên chỉ được nhìn nhận qua khả năng phát hiện sai phạm hoặc kiểm soát việc tuân thủ quy định. Điều có ý nghĩa sâu hơn là thông qua kiểm tra, giám sát có thể nhận biết mức độ phù hợp giữa chính sách với quá trình thực hiện, giữa nguồn lực được huy động với kết quả đạt được và giữa mục tiêu an sinh với khả năng tiếp cận thực tế của các nhóm dân cư. Theo hướng đó, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát cần gắn việc bảo đảm kỷ cương thực hiện với khả năng nhận diện và xử lý những vấn đề phát sinh từ thực tiễn.

Trong cơ chế nhà nước, chức năng giám sát của Quốc hội có ý nghĩa ở phương diện bảo đảm việc thực hiện pháp luật và các mục tiêu an sinh xã hội phù hợp với những định hướng đã được xác lập. Hoạt động giám sát có thể cung cấp những căn cứ quan trọng để nhận diện những khoảng cách giữa quy định pháp luật, nguồn lực được phân bổ và kết quả thực tế, nhất là đối với những chính sách có phạm vi tác động rộng hoặc liên quan đến quyền và lợi ích thiết yếu của người dân. Ở phương diện hành pháp, Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ giữ vai trò kết nối thông tin từ quá trình tổ chức thực hiện, qua đó phát hiện những bất cập trong cơ chế phối hợp, phân bổ nguồn lực và thực hiện chính sách giữa các cấp, các lĩnh vực. Sự phân định này giúp hoạt động kiểm tra, giám sát không dừng ở việc kiểm soát hành chính mà trở thành một bộ phận của quá trình phản hồi và hoàn thiện chính sách.

Đối với các cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan quản lý chuyên ngành, trọng tâm cần được chuyển dần từ việc xem xét đơn thuần tính đúng quy trình sang kết hợp giữa tuân thủ pháp luật với kết quả thực hiện chính sách. Những lĩnh vực có nguy cơ phát sinh thất thoát nguồn lực, trục lợi chính sách hoặc làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người thụ hưởng cần được quan tâm tương xứng. Việc sử dụng dữ liệu và thông tin được kết nối từ các hệ thống an sinh có thể hỗ trợ nhận diện những dấu hiệu bất thường, lựa chọn những vấn đề cần kiểm tra sâu hơn và nâng cao khả năng phát hiện sớm sai lệch trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, công nghệ chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong một cơ chế kiểm tra, giám sát minh bạch, có trách nhiệm giải trình và bảo đảm quyền của người dân.

Ở địa phương, kiểm tra và giám sát cần gắn chặt hơn với điều kiện và kết quả thực tế của từng địa bàn. Sự khác biệt về dân cư, mức sống, việc làm, khả năng tiếp cận dịch vụ và mức độ dễ bị tổn thương khiến cùng một chính sách có thể tạo ra những kết quả khác nhau. Vì vậy, việc xem xét kết quả thực hiện không nên chỉ dựa vào mức độ hoàn thành chỉ tiêu hoặc tiến độ giải ngân, mà cần chú ý đến khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng thực tế của người dân. Những phản ánh, khiếu nại, kiến nghị và thông tin từ cơ sở cũng cần được nhìn nhận như một nguồn dữ liệu của quá trình giám sát, giúp nhận diện những vấn đề mà các chỉ số hành chính có thể chưa phản ánh đầy đủ.

Trụ cột giảm nghèo cho thấy rõ yêu cầu chuyển từ kiểm tra đầu vào sang quan tâm nhiều hơn đến kết quả và khả năng duy trì kết quả. Việc kiểm tra không nên chỉ dừng ở mức độ giải ngân hoặc số lượng đối tượng được hỗ trợ, mà cần xem xét khả năng cải thiện thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và nguy cơ tái nghèo của các nhóm thụ hưởng. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá chính sách từ chính sự thay đổi trong đời sống của người dân, qua đó làm rõ hơn khoảng cách giữa mục tiêu được xác lập và kết quả đạt được.

Một cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả vì thế cần tạo được mối liên hệ giữa ba khâu: phát hiện vấn đề, xác định nguyên nhân và phản hồi vào

quá trình hoàn thiện chính sách. Sai phạm cần được xử lý theo quy định; những hạn chế bắt nguồn từ cơ chế, nguồn lực hoặc cách thức tổ chức thực hiện cần được nhận diện để có điều chỉnh phù hợp. Khi đó, kiểm tra và giám sát không chỉ thực hiện chức năng bảo đảm kỷ cương mà còn trở thành một phương thức để chính sách tiếp nhận những phản hồi từ đời sống xã hội. Đây là cơ sở để nâng cao khả năng tự điều chỉnh của hệ thống an sinh xã hội, bảo đảm sự phù hợp ngày càng cao giữa mục tiêu chính sách, điều kiện thực hiện và những nhu cầu thực tế của người dân.

4.4.2. Đổi mới hoạt động đánh giá chính sách trên cơ sở kết quả và tác động xã hội

Đánh giá chính sách là cơ sở để nhận biết mức độ chuyển hóa mục tiêu chính sách thành những thay đổi trong đời sống xã hội. Thực tiễn cho thấy, nếu chỉ căn cứ vào số lượng đối tượng được thụ hưởng, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc kinh phí đã sử dụng thì chưa đủ để phản ánh đầy đủ hiệu quả của chính sách an sinh xã hội. Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu "bám sát thực tiễn, đánh giá và dự báo đúng tình hình" [52, tr.238]. Từ đó, hoạt động đánh giá cần được đổi mới theo hướng coi kết quả và tác động xã hội là những căn cứ quan trọng để xem xét mức độ phù hợp của chính sách.

Trọng tâm của đánh giá cần chuyển từ việc xác định chính sách đã được triển khai đến đâu sang xem xét chính sách đã tạo ra những thay đổi gì và những thay đổi đó có phù hợp với mục tiêu đặt ra hay không. Các tiêu chí về mức độ bao phủ, khả năng tiếp cận, hiệu quả sử dụng nguồn lực cần được đặt trong mối liên hệ với những kết quả thực tế như cải thiện điều kiện sống, giảm mức độ dễ bị tổn thương, mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và thu hẹp những khác biệt về cơ hội phát triển. Cách tiếp cận này giúp phân biệt rõ giữa kết quả của quá trình thực hiện với tác động của chính sách đối với đời sống, qua đó phản ánh đầy đủ hơn giá trị xã hội của chính sách.

Việc đánh giá cũng cần được thực hiện ở nhiều cấp độ và từ những nguồn thông tin khác nhau. Các cơ quan nhà nước có chức năng quản lý và

tổ chức thực hiện cung cấp dữ liệu về quá trình triển khai, nguồn lực và kết quả đạt được; các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và tổ chức xã hội có thể bổ sung những đánh giá độc lập về tác động của chính sách; còn phản hồi của người thụ hưởng giúp nhận diện những vấn đề mà các chỉ số hành chính khó phản ánh. Sự kết hợp các nguồn thông tin này tạo cơ sở để đánh giá chính sách sát hơn với thực tiễn và hạn chế việc đồng nhất kết quả hành chính với hiệu quả xã hội.

Trong từng lĩnh vực, tiêu chí đánh giá cần được gắn với mục tiêu thực chất của chính sách. Chẳng hạn, đối với chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, số lượng người được hỗ trợ hoặc kinh phí đã giải ngân mới phản ánh đầu vào và phạm vi thực hiện. Điều quan trọng hơn là xem xét khả năng duy trì việc học, cơ hội tiếp cận giáo dục và những thay đổi về điều kiện học tập của nhóm thụ hưởng. Tương tự, trong giảm nghèo, đánh giá cần quan tâm đến khả năng cải thiện thu nhập, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và nguy cơ tái nghèo, thay vì chỉ dừng ở số lượng hộ thoát nghèo trong một giai đoạn nhất định.

Để bảo đảm tính khách quan, kết quả đánh giá cần được sử dụng như một nguồn thông tin phục vụ quá trình xem xét, điều chỉnh chính sách và phân bổ nguồn lực. Việc công khai những kết quả đánh giá phù hợp cũng góp phần tăng cường khả năng giám sát của xã hội, tạo điều kiện để người dân và các chủ thể liên quan phản hồi về những tác động thực tế của chính sách. Qua đó, đánh giá không còn là khâu xác nhận kết quả sau khi chính sách được thực hiện, mà trở thành một bộ phận của quá trình nhận thức, kiểm chứng và hoàn thiện chính sách.

4.4.3. Tăng cường trách nhiệm giải trình và sự tham gia giám sát của xã hội

Thực hiện chính sách an sinh xã hội liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người dân và việc sử dụng các nguồn lực công. Vì vậy, hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào năng lực của các cơ quan nhà nước mà

còn phụ thuộc vào khả năng xã hội được biết, được phản hồi và tham gia giám sát quá trình thực hiện. Trách nhiệm giải trình và giám sát xã hội vì thế là một phương thức để Nhà nước kiểm chứng việc thực hiện quyền lực công, nhận diện những vấn đề phát sinh từ thực tiễn và củng cố sự phù hợp giữa chính sách với lợi ích chính đáng của người dân.

Định hướng này phù hợp với yêu cầu hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước gắn với việc cụ thể hóa cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ", qua đó xác định rõ trách nhiệm và thẩm quyền của từng chủ thể trong hệ thống chính trị [52, tr.286]. Quan điểm trên cho thấy trách nhiệm giải trình không chỉ là yêu cầu về công khai thông tin, mà còn gắn với mối quan hệ giữa quyền lực nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân. Trong lĩnh vực an sinh xã hội, mối quan hệ đó cần được thể hiện thông qua khả năng tiếp cận thông tin, phản ánh thực tiễn, giám sát việc thực hiện và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải thích, phản hồi đối với những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm.

Trách nhiệm giải trình cần được đặt trong toàn bộ quá trình thực hiện chính sách, từ xác định đối tượng, phân bổ nguồn lực đến tổ chức thực hiện và công bố kết quả. Những thông tin cơ bản về điều kiện hưởng, phạm vi hỗ trợ, nguồn lực sử dụng và kết quả thực hiện cần được công khai ở mức độ phù hợp để người dân và các chủ thể xã hội có thể tiếp cận, kiểm chứng và phản hồi. Công khai vì vậy không chỉ nhằm minh bạch hóa hoạt động của cơ quan nhà nước, mà còn tạo điều kiện để xã hội tham gia vào quá trình kiểm chứng kết quả chính sách. Trong điều kiện chuyển đổi số, các nền tảng và cơ sở dữ liệu số có thể mở rộng khả năng tiếp cận thông tin, nhưng việc công khai vẫn phải gắn với yêu cầu bảo vệ thông tin cá nhân và quyền lợi của người thụ hưởng.

Sự tham gia giám sát của xã hội cần được nhìn nhận như một nguồn thông tin bổ sung cho cơ chế kiểm tra, giám sát của Nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, cộng đồng

và người dân có thể phản ánh những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện chính sách, nhất là những trường hợp mà các chỉ số hành chính chưa phản ánh đầy đủ. Những phản ánh này chỉ thực sự có ý nghĩa khi được cơ quan có thẩm quyền xem xét và phản hồi. Vì vậy, cần tăng cường mối liên hệ giữa giám sát xã hội với quá trình xử lý thông tin, giải trình và điều chỉnh chính sách, để kết quả giám sát không dừng lại ở việc phát hiện vấn đề mà trở thành một nguồn dữ liệu của quá trình hoàn thiện chính sách.

Thực tiễn thực hiện chính sách nhà ở xã hội cho thấy ý nghĩa của cơ chế này. Việc công khai các tiêu chí xét duyệt, kết quả lựa chọn đối tượng và tiến độ thực hiện tạo điều kiện để người dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội theo dõi quá trình thực hiện, qua đó phát hiện những vấn đề liên quan đến tiếp cận chính sách và phân bổ nguồn lực. Những phản ánh từ thực tiễn cũng có thể giúp cơ quan có thẩm quyền nhận diện những bất cập trong tổ chức thực hiện. Tương tự, đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, việc làm và giáo dục, khả năng tiếp cận thông tin về điều kiện hưởng, kết quả giải quyết và mức độ thụ hưởng là cơ sở để tăng cường sự tham gia của xã hội vào quá trình giám sát.

Trách nhiệm giải trình cũng cần được thể hiện ở khả năng phản hồi đối với những ý kiến và kết quả giám sát từ xã hội. Một cơ chế phản hồi có ý nghĩa không chỉ ở việc tiếp nhận kiến nghị, mà còn ở khả năng giải thích căn cứ của quyết định, chỉ ra cách thức xử lý và làm rõ những vấn đề cần tiếp tục xem xét. Điều này giúp hình thành mối quan hệ hai chiều giữa Nhà nước và xã hội: Nhà nước cung cấp thông tin và giải trình về việc thực hiện chính sách; xã hội cung cấp thông tin từ thực tiễn và tham gia kiểm chứng kết quả. Qua đó, sự tham gia của người dân không chỉ được thể hiện ở việc thụ hưởng chính sách mà còn trong quá trình phản hồi và giám sát chính sách.

Nghị quyết số 42-NQ/TW đặt yêu cầu “tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật” [4]. Định hướng này cho thấy giám sát của

nhân dân có vị trí trực tiếp trong bảo đảm tính đúng đắn của quá trình thực hiện chính sách xã hội. Trên cơ sở đó, việc phát huy trách nhiệm giải trình và giám sát xã hội cần được gắn với kiểm soát quyền lực, bảo vệ quyền lợi của người thụ hưởng và phòng ngừa những biểu hiện lợi dụng chính sách. Đây cũng là cách để tăng cường sự gắn kết giữa Nhà nước, xã hội và người dân trong thực hiện mục tiêu an sinh xã hội.

Tăng cường trách nhiệm giải trình và sự tham gia giám sát của xã hội, do đó, không làm giảm vai trò của Nhà nước mà làm rõ hơn phương thức thực hiện vai trò đó. Nhà nước giữ vai trò thiết lập khuôn khổ pháp lý, bảo đảm công khai, tiếp nhận phản hồi và chịu trách nhiệm giải trình về việc thực hiện chính sách; các chủ thể xã hội tham gia cung cấp thông tin, giám sát và phản biện từ thực tiễn. Sự kết hợp này tạo nên cơ chế kiểm chứng xã hội đối với quá trình thực hiện chính sách, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tế, đồng thời tạo thêm căn cứ để tiếp tục hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng tiến bộ, công bằng và lấy con người làm trung tâm.

4.4.4. Thiết lập cơ chế điều chỉnh chính sách linh hoạt trên cơ sở tổng kết thực tiễn và dự báo

Chính sách an sinh xã hội được hình thành trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định nhưng luôn được thực hiện trong một đời sống không ngừng biến đổi. Vì vậy, những quy định phù hợp ở một thời điểm có thể xuất hiện khoảng cách với thực tiễn khi điều kiện dân số, việc làm, thu nhập, nhu cầu xã hội và các loại hình rủi ro thay đổi. Khả năng điều chỉnh chính sách vì thế là một bộ phận của năng lực thực hiện vai trò của Nhà nước, bảo đảm chính sách không bị tách rời khỏi những biến đổi của đời sống. Đại hội XIV nhấn mạnh yêu cầu "bám sát thực tiễn, đánh giá và dự báo đúng tình hình; phản ứng chính sách chủ động, linh hoạt, kịp thời, phù hợp" và kết hợp "tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với hoạch định và tổ chức thực hiện" chính sách, pháp luật của Nhà nước [52, tr.238]. Những định hướng này cho thấy

hoàn thiện chính sách cần được đặt trong một quá trình liên tục, trong đó thực tiễn vừa là nơi kiểm chứng chính sách, vừa là căn cứ để xem xét và điều chỉnh chính sách.

Trên cơ sở đó, việc điều chỉnh chính sách cần được hình thành như một cơ chế phản hồi thường xuyên giữa thực tiễn thực hiện và quá trình hoàn thiện chính sách. Những kết quả từ kiểm tra, giám sát và đánh giá ở các khâu trước cần được tổng hợp, phân tích để nhận diện những quy định không còn phù hợp, những khoảng trống chính sách hoặc những vấn đề mới phát sinh. Vai trò của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước ở đây chủ yếu thể hiện ở khả năng tiếp nhận, tổng hợp và chuyển hóa những thông tin từ thực tiễn thành căn cứ cho việc rà soát, sửa đổi và hoàn thiện chính sách. Cách tiếp cận này giúp hạn chế tình trạng chính sách chỉ được điều chỉnh khi vấn đề đã trở nên rõ nét hoặc gây ra những tác động xã hội đáng kể.

Điều chỉnh chính sách cũng cần dựa trên sự kết hợp giữa tổng kết thực tiễn và dự báo. Tổng kết giúp nhận diện những gì đã diễn ra, nguyên nhân của những kết quả và hạn chế; dự báo giúp nhận biết những biến đổi có thể tác động đến khả năng thực hiện chính sách trong thời gian tới. Hai phương diện này cần được gắn kết để việc điều chỉnh không chỉ nhằm khắc phục những bất cập đã xuất hiện mà còn chuẩn bị khả năng thích ứng trước những thay đổi có thể xảy ra. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương có điều kiện tổng hợp những biến động trên phạm vi rộng, trong khi chính quyền địa phương cung cấp những thông tin trực tiếp từ quá trình thực hiện ở cơ sở. Sự kết nối giữa hai nguồn thông tin này có ý nghĩa đối với việc nhận diện đầy đủ hơn những vấn đề của chính sách.

Một yêu cầu quan trọng là bảo đảm tính đồng bộ khi điều chỉnh các chính sách thuộc những trụ cột khác nhau của hệ thống an sinh xã hội. Sự thay đổi về việc làm có thể tác động đến bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp; già hóa dân số ảnh hưởng đồng thời đến nhu cầu chăm sóc sức khỏe, trợ giúp xã hội và khả năng cân đối các quỹ; biến đổi khí hậu và thiên tai có

thể làm gia tăng nhu cầu hỗ trợ trong khi đồng thời tác động đến thu nhập và khả năng đóng góp của người dân. Vì vậy, việc sửa đổi một chính sách riêng lẻ cần được xem xét trong mối liên hệ với các chính sách khác, tránh tạo ra những khoảng trống hoặc sự thiếu thống nhất giữa các trụ cột của hệ thống.

Trụ cột việc làm là một ví dụ rõ về yêu cầu này. Sự phát triển của kinh tế nền tảng, các hình thức lao động linh hoạt và sự gia tăng việc làm phi chính thức đang làm thay đổi quan hệ giữa việc làm, thu nhập và bảo đảm an sinh. Khi những hình thức lao động mới xuất hiện ngoài phạm vi điều chỉnh đầy đủ của chính sách hiện hành, vấn đề đặt ra không chỉ là bổ sung quy định cho một nhóm đối tượng, mà còn là xem xét lại mức độ bao phủ và mối liên hệ giữa chính sách việc làm với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ việc làm. Điều chỉnh chính sách theo hướng này sẽ giúp hệ thống an sinh thích ứng tốt hơn với sự vận động của thị trường lao động và hạn chế khoảng trống về quyền lợi của người lao động.

Tương tự, đối với bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản, việc rà soát chính sách cần xuất phát từ những thay đổi về đối tượng, nhu cầu và khả năng bảo đảm nguồn lực. Già hóa dân số đặt ra yêu cầu xem xét lại sự phù hợp giữa phạm vi bảo đảm, mức hưởng và khả năng duy trì hệ thống trong dài hạn. Những biến động về mức sống, thiên tai, dịch bệnh hoặc các rủi ro mới cũng có thể làm thay đổi nhu cầu trợ giúp xã hội. Đối với y tế, giáo dục, nhà ở và các dịch vụ xã hội cơ bản, sự thay đổi về nhu cầu tiếp cận của người dân, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương, cần được phản ánh vào quá trình rà soát và hoàn thiện chính sách. Như vậy, điều chỉnh chính sách không chỉ nhằm sửa chữa những quy định bất cập mà còn hướng tới duy trì sự phù hợp giữa chính sách với những điều kiện thực tế làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách.

Cùng với thông tin từ cơ quan nhà nước, kết quả nghiên cứu của các cơ sở khoa học, cơ sở giáo dục đại học và các tổ chức xã hội có thể bổ sung những góc nhìn độc lập về những biến đổi của đời sống và tác động của chính

sách. Dữ liệu về dân số, việc làm, thu nhập, bảo hiểm và tiếp cận dịch vụ xã hội, khi được kết nối và phân tích phù hợp, có thể hỗ trợ nhận diện sớm những xu hướng mới và những nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau. Công nghệ số và các phương pháp phân tích hiện đại vì vậy có thể trở thành công cụ hỗ trợ tổng kết, dự báo và điều chỉnh chính sách, nhưng quyết định điều chỉnh vẫn cần dựa trên việc xem xét đầy đủ các điều kiện kinh tế - xã hội và mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội.

Thiết lập cơ chế điều chỉnh chính sách linh hoạt vì thế tạo ra sự liên kết giữa thực tiễn thực hiện, tổng kết, dự báo và hoàn thiện chính sách. Đây là điều kiện để hệ thống an sinh xã hội có khả năng tiếp nhận những biến đổi từ đời sống, khắc phục những khoảng cách đã được nhận diện và chủ động thích ứng với những yêu cầu mới. Qua đó, vai trò của Nhà nước được thể hiện ở khả năng duy trì sự phù hợp giữa chính sách và thực tiễn, bảo đảm hệ thống an sinh xã hội không ngừng được hoàn thiện cùng với quá trình phát triển của đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tiểu kết chương 4

Phát huy vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội là yêu cầu khách quan của quá trình phát triển đất nước. Nhà nước cần bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, đồng thời nâng cao khả năng đáp ứng của hệ thống an sinh xã hội trước những biến đổi của đời sống. Yêu cầu đó đặt ra trong bối cảnh Việt Nam hướng tới các mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, khi cơ cấu dân số, thị trường lao động, điều kiện kinh tế - xã hội và các rủi ro xã hội tiếp tục có những thay đổi.

Các giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước cần hướng tới khả năng hiện thực hóa chính sách trong đời sống, thay vì chỉ dừng ở việc hoàn thiện các quy định hoặc mở rộng nguồn lực. Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong xây dựng thể chế, tổ chức thực hiện, bảo đảm các điều kiện cần thiết và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách. Nhà nước đồng thời cần phát huy sự tham gia của các chủ thể xã hội và duy trì khả năng điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn. Những yêu cầu này tạo nên một hệ thống thực hiện chính sách có khả năng vận hành thống nhất, thích ứng và hướng tới kết quả thực chất đối với người dân.

Phát huy vai trò của Nhà nước vì vậy phải gắn với việc nâng cao năng lực hiện thực hóa các mục tiêu an sinh xã hội, bảo đảm quyền lợi của người dân và thu hẹp khoảng cách giữa chính sách với kết quả thực tế. Đây là cơ sở để xây dựng hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm, bền vững và thích ứng với những biến đổi của xã hội. Qua đó, Nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

KẾT LUẬN

An sinh xã hội là một phương diện quan trọng thể hiện bản chất xã hội của Nhà nước và trình độ phát triển của xã hội. Ở Việt Nam, thực hiện chính sách an sinh xã hội gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về Nhà nước và về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội là cơ sở phương pháp luận để nhận thức vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực này. Việt Nam đã vận dụng những quan điểm đó phù hợp với điều kiện lịch sử, kinh tế và xã hội của đất nước. Nhà nước giữ vai trò định hướng, thể chế hóa chủ trương, tổ chức thực hiện, điều phối nguồn lực, bảo đảm quyền lợi của người dân và kiểm tra, giám sát chính sách. Do đó, vai trò của Nhà nước không chỉ biểu hiện ở chức năng quản lý mà còn ở khả năng tạo lập khuôn khổ để các chủ thể xã hội cùng tham gia bảo đảm an sinh.

Quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận như: hệ thống chính sách ngày càng được mở rộng, phạm vi bao phủ từng bước được nâng lên, các thiết chế và nguồn lực dành cho an sinh xã hội tiếp tục được hoàn thiện. Những kết quả đó góp phần cải thiện đời sống nhân dân, giảm nghèo, bảo đảm ổn định xã hội và tạo điều kiện cho phát triển bền vững. Bên cạnh đó, tính đồng bộ của thể chế, năng lực tổ chức thực hiện, khả năng huy động và sử dụng nguồn lực, mức độ bao phủ của một số chính sách và khả năng thích ứng trước những biến đổi mới vẫn còn những hạn chế nhất định.

Những kết quả và hạn chế trên đặt vai trò của Nhà nước trong một quá trình vận động liên tục. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, biến đổi cơ cấu xã hội và những yêu cầu mới của đời sống làm thay đổi cả nội dung và phương thức thực hiện chính sách an sinh xã hội. Nhà nước cần vừa bảo đảm

các quyền an sinh cơ bản, vừa tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và người dân tham gia. Vai trò trung tâm của Nhà nước vì thế không đồng nghĩa với việc Nhà nước trực tiếp thực hiện mọi hoạt động an sinh xã hội.

Đây cũng là điểm thể hiện sự vận dụng và phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện Việt Nam. Nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vai trò bảo đảm những lợi ích xã hội cơ bản, nhưng việc thực hiện vai trò đó ngày càng gắn với sự tham gia của nhiều chủ thể. Nhà nước chuyển mạnh từ phương thức quản lý trực tiếp sang kết hợp giữa định hướng, kiến tạo thể chế, điều phối, bảo đảm quyền lợi và kiểm soát các quan hệ xã hội. Mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trở thành một bộ phận quan trọng của quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Vai trò của Nhà nước cần được đặt trong toàn bộ quá trình từ hoàn thiện thể chế, tổ chức thực hiện, bảo đảm các điều kiện cần thiết đến kiểm tra, giám sát và điều chỉnh chính sách. Các phương diện này tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Chất lượng của chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung văn bản hay quy mô nguồn lực, mà còn phụ thuộc vào khả năng đưa mục tiêu chính sách vào đời sống. Đây là cơ sở để đánh giá vai trò của Nhà nước không chỉ bằng những gì Nhà nước ban hành, mà còn bằng kết quả thực tế của chính sách đối với người dân.

Những thay đổi về dân số, việc làm, công nghệ, môi trường và các rủi ro xã hội mới tiếp tục đặt ra yêu cầu đối với hệ thống an sinh xã hội. Nhà nước cần nâng cao khả năng thích ứng của chính sách, bảo đảm nguồn lực, tăng cường hiệu quả tổ chức thực hiện và duy trì cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp. Hệ thống an sinh xã hội cũng cần phát huy tốt hơn sự tham gia của các chủ thể xã hội. Những yêu cầu đó hướng tới một hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm, bền vững và phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước.

Có thể khẳng định rằng vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội được thể hiện đầy đủ nhất ở khả năng bảo đảm các

mục tiêu an sinh trở thành kết quả trong đời sống. Nhà nước giữ vai trò trung tâm nhưng không hoạt động biệt lập với xã hội. Nhà nước phải kết hợp năng lực thể chế hóa, tổ chức thực hiện, điều phối nguồn lực, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh chính sách với việc phát huy vai trò của các chủ thể xã hội. Cách tiếp cận này phù hợp với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Phát huy vai trò của Nhà nước theo hướng đó góp phần bảo đảm quyền an sinh của người dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, củng cố nền tảng xã hội của phát triển bền vững và thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Ngân Hà. (2025). Vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đảm bảo an ninh con người ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội*, số 4, tr.19-26.
2. Nguyễn Ngân Hà. (2025). Vai trò của Nhà nước trong an sinh xã hội theo từng hình thái kinh tế - xã hội, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, số tháng 8/2025, ISSNe 2815-5831
3. Nguyễn Ngân Hà. (2025). Vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, Chuyên đề số 3-2025, tr.43-46.
4. Nguyễn Ngân Hà. (2026). Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của Nhà nước trong đảm bảo quyền học tập cho mọi tầng lớp nhân dân. *Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội*, số 5, tr.3-10.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

***Tài liệu tiếng Việt**

1. Dương Thị Thục Anh. (2013). *Vấn đề thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện nay*. Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2012). *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012–2020*.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2018). *Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.*
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2023). *Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.*
5. Ban Kinh tế Trung ương. (2020). *Đổi mới hệ thống an sinh xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Ban Nội chính Trung ương. (2024). *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Ban Tuyên giáo Trung ương. (2020). *Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Bảo hiểm xã hội Việt Nam. (2024). *Báo cáo tổng kết công tác BHXH, BHYT năm 2023*, Hà Nội
9. Báo Chính phủ. (2021). *"Điều chỉnh, bổ sung chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP",* Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Hà Nội.
10. Báo Thanh tra. (2026). *474 nghìn tỷ đồng nguồn lực tín dụng chính sách đồng hành cùng người dân vươn lên thoát nghèo.*

11. Nguyễn Thị Bích. (2025). "Đối tượng tham gia, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp theo luật Việc làm năm 2025 - Đánh giá tác động và gợi mở hoàn thiện", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 09(193). tr.28-36.
12. Bộ Công Thương. (2021). *Báo cáo tổng kết thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của Việt Nam,* Nxb Công Thương, Hà Nội.
13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2022). *Báo cáo rà soát việc thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên tại 8 tỉnh miền núi phía Bắc,* Hà Nội.
14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2022). *Tổng kết việc triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP,* Hà Nội.
15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2022). *Báo cáo đánh giá hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế,* Hà Nội.
16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2023). *Báo cáo tổng kết công tác năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023.* Hà Nội.
17. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2023). *Báo cáo tình hình triển khai Hệ thống thông tin quản lý trợ giúp xã hội tập trung (MIS).* Hà Nội.
18. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2023). *Báo cáo tình hình thanh tra, kiểm tra lĩnh vực lao động - xã hội năm 2022,* Hà Nội.
19. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2023). *Báo cáo tổng kết công tác thanh tra bảo hiểm xã hội giai đoạn 2021-2023.*
20. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2023). *Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: kết quả và triển khai năm 2023.*
21. Bộ Nội vụ. (2026). *Thông tin thị trường lao động Việt Nam quý II-2026.*
22. Bộ Tài chính. (2023). *Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.*
23. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia 2023.*
24. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (2026), *Về chi trả và gánh nặng an sinh xã hội*, Tokyo, Nhật Bản.
25. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (2026), *Biên bản phiên họp lần thứ 30 của Nhóm công tác về khai thác thông tin y tế thuộc Hội đồng*

xem xét việc khai thác thông tin sức khỏe, y tế và chăm sóc, Tokyo, Nhật Bản.

26. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (2026), *Hội đồng chuyên gia về đánh giá chính sách*, Tokyo, Nhật Bản.
27. Nguyễn Văn Chiều. (2014). *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Chính phủ Việt Nam. (2021). *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030*, Hà Nội.
29. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP Việt Nam). (2021). *Báo cáo phát triển con người: An sinh xã hội vì khả năng chống chịu và công bằng*, Hà Nội
30. Cục Thống kê. (2025). *"Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2024-2074"*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
31. Cục Thống kê. (2025). *Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2025*, Hà Nội.
32. Cục Thống kê. (2026). *Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý I năm 2026*, Hà Nội.
33. Hoàng Văn Cương (chủ trì). (2021). Đề tài *"Giải pháp đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với những cú sốc ở Việt Nam để phát triển bền vững nền kinh tế trong bối cảnh mới"*, dưới sự quản lý của CIEM - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
34. Mai Ngọc Cường. (2009). *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Mai Ngọc Cường. (2013). *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Nguyễn Thị Hồng Diễm. (2021). "An sinh xã hội và yêu cầu đổi mới thể chế ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Triết học*, số 11.
37. Đào Ngọc Dung. (2025). "Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai

đoạn mới", *Tạp chí Cộng sản* truy cập tại https://tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/tiep-tuc-doi-moi-nang-cao-chat-luong-thuc-hien-chinh-sach-xa-hoi-dap-ung-yeu-cau-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quoc-trong-giai-doan-moi

38. Ngô Văn Dụ. (2018). "Tư duy mới về Nhà nước kiến tạo phát triển và hàm ý chính sách đối với Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số 922.
39. Đặng Anh Dũng. (2021). *Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên bang Đức và gợi ý chính sách cho Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ). Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
40. Nguyễn Hữu Dũng. (2014). *Chính sách an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
41. Nguyễn Hữu Dũng. (2014). *An sinh xã hội: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội.
42. Nguyễn Hữu Dũng. (2023). "Bảo đảm an sinh xã hội cho lao động khu vực phi chính thức - Vấn đề và giải pháp", *Tạp chí Cộng sản,* số 1009, tr.62-67.
43. Nguyễn Văn Dũng. (2020). "Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam", *Tạp chí Quản lý Nhà nước*.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011).* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận*

- thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

49. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập II*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập II,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Nguyễn Trọng Đàm. (2015). "Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước", *Tạp chí Cộng sản*, truy cập tại https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/36607/hoan-thien-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-phu-hop-voi-qua-trinh-phat-trien-kinh-te---xa-hoi-cua-dat-nuoc.aspx
54. Nguyễn Tất Đạt. (2025). "Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*, ngày 13/11/2025.
55. Bùi Xuân Đức. (2010). "Vai trò, chức năng của nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay", *Tạp chí Luật học*, số 5, tr17-25.
56. Phạm Văn Đức. (2020). "Một số vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam", *Tạp chí Triết học,* (4). 3-10.
57. Phạm Văn Đức. (2025). "Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới", *Tạp chí Lý luận chính trị,* số 7-2025
58. Nguyễn Văn Giang. (2023). "Vai trò của Nhà nước trong tổ chức cung cấp dịch vụ công từ tiếp cận triết học thực hành", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, số 3.

59. Lê Thị Thanh Hà. (2019). "Ph. Ăngheln bàn về chức năng xã hội của Nhà nước và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, ngày 08/01/2019.

60. Lê Thị Thanh Hà. (2026). "Hơn 80 năm thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản ngày 30/6/2026.*

61. Hoàng Thị Hạnh. (2016). *Xây dựng nhà nước pháp quyền trong điều kiện đặc thù ở Việt Nam,* Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

62. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Lan Anh. (2024). "Biến đổi khí hậu và thách thức đặt ra cho an sinh xã hội". *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, số 68 (04-2024), tr.97-100.

63. Phạm Thị Hằng, Trịnh Vương Cường. (2012). "Xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta trong điều kiện hiện nay", *Tạp chí Khoa học Trường đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, số 7(2). tr.31-41.

64. Bùi Tôn Hiến, Đỗ Thị Thanh Huyền. (2024). "Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội bền vững vì hạnh phúc của nhân dân", *Tạp chí Dân vận*, số 6(348). tr.29-32.

65. Đỗ Chí Hiếu. (2020). "Những chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trọng giai đoạn hiện nay", *Tạp chí Khoa học*, số 39, tr.3-10.

66. Lê Thị Diệu Hoa, Trần Thị Minh Châu. (2024). "Phát triển thị trường lao động cho an sinh xã hội bên vững ở Việt Nam - Vấn đề đặt ra và giải pháp", *Tạp chí Kinh tế và quản lý*, số 74, tr.44-49.

67. Võ Thị Hoa. (2012). *Vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

68. Vương Phương Hoa. (2021). "Nhà nước với việc xây dựng và tổ chức thực thi hệ thống chính sách pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và vấn đề", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 292, tr.12-18.

69. Hội đồng Chỉ đạo sách xã, phường, thị trấn. (2023). *Thường thức về Nhà nước và pháp luật - Quyển 1: Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

70. Nguyễn Ngọc Hồi. (2024). "Thành tựu bảo đảm an sinh xã hội bác bỏ sự xuyên tạc về nhân quyền ở Việt Nam", *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 12, tr.72-75.

71. Nguyễn Văn Hồi. (2025). "Đảm bảo an sinh xã hội và an ninh con người trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 411, tr.8-18.

72. Lý Thị Huệ. (2023). *Vai trò của Nhà nước trong việc giảm thiểu sự phân cực giàu - nghèo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

73. Trần Thị Bích Huệ. (2020). "Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về nhà nước và sự vận dụng ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 8/2020, tr.34-39.

74. Nguyễn Tiến Hùng. (2022). "An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số", *Tạp chí Cộng sản*, số 982, tr.105-111.

75. Vũ Văn Hùng (chủ trì). (2023). Đề tài *"Đảm bảo an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc tại Việt Nam"*, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.

76. Nguyễn Văn Huyên. (2024). "Đổi mới quản trị nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thực hiện an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (2). tr.34-42

77. Bùi Văn Huyền, Nguyễn Ngọc Toàn, Đinh Thị Nga. (2020). *Mô hình an sinh xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

78. Bùi Văn Huyền, Ngô Thị Ngọc Anh. (2025). "Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh mới", *Tạp chí Tài chính*, kì 1 (844). tr.43-46.

79. Hồ Diệu Huyền. (2022). "Vai trò của Nhà nước trong giảm thiểu bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, số 2(198), tr. 34-37.

80. Nguyễn Thị Thanh Huyền. (2022). "Bài học cho Việt Nam từ kinh nghiệm các nước về vai trò của Nhà nước trong chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp", *Tạp chí Nguồn nhân lực và an sinh xã hội*, số 03 (2/2022). tr.1-15.

81. Nguyễn Thị Lan Hương. (2013). *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020,* Nxb lao động - Xã hội, Hà Nội.

82. Nguyễn Thị Lan Hương. (2016). "An sinh xã hội trong quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam", Tạp chí Lao động và Xã hội, (12). 14-20.

83. Nguyễn Thị Lan Hương. (2020). *Chiến lược cải cách bảo hiểm xã hội tại Việt Nam*, ILO Việt Nam.

84. Nguyễn Thị Lan Hương. (2022). "Thách thức trong thực hiện chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam." *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 7, tr. 12-18.

85. Kiểm toán Nhà nước. (2021). *Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng các nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19 và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP*, Hà Nội.

86. Kiểm toán Nhà nước. (2022). *Báo cáo kiểm toán ngân sách và các chương trình an sinh xã hội*, Hà Nội.

87. Hoàng Kim Khuyên. (2023). "Hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội". *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (329), tr.26-30.

88. Bùi Thị Ngọc Lan. (2018). "Lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin về nhà nước và những vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 5, tr.42-47.

89. Vi Thị Hương Lan. (2012). *Vai trò của nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam thời kì hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

90. V.I.Lênin. (1976). *Toàn tập, tập 27,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

91. V.I.Lênin. (1976). *Toàn tập, tập 33,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

92. V.I.Lênin. (1976). *Toàn tập, tập 39,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

93. Bùi Sỹ Lợi. (2020). *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

94. Bùi Sỹ Lợi. (2023). *"Đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam", Tạp chí Cộng sản,* truy cập tại https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/bao-dam-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-trong-xay-dung-va-thuc-hien-chinh-sach-xa-hoi-o-viet-nam.

95. Bùi Sỹ Lợi. (2024). *Sàn an sinh xã hội: Từ thực tiễn đến nghị trường và nghị quyết của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

96. Lê Quốc Lý. (2014). *Chính sách an sinh xã hội - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

97. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập, tập 2,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

98. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

99. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập, tập 17*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

100. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập, tập 19*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

101. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập, tập 20*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

102. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập, tập 21*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

103. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập, tập 4,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

104. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập, tập 5,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

105. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập, tập 6,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

106. Hồ Chí Minh. (2011). *Toàn tập, tập 15,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

107. Nguyễn Hồng Nga. (2019). "Xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển tại Việt Nam trong quá trình gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN", *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ-Kinh tế-Luật và Quản lý*, số 3(2). tr.166-175.

108. Nguyễn Huỳnh Như. (2022). "Từ khế ước xã hội đến sự hình thành quyền lực nhà nước theo quan điểm của Thomas Hobbes, John Locke và Jean Jacques Rousseau", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3, tr.63-71.

109. Vũ Văn Phúc. (2012). *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

110. Đỗ Văn Quân. (2023). "Phát huy vai trò của Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 542 (4-2023). tr. 15-21.

111. Quốc hội. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

112. Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Tất Viễn. (2010). *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

113. Lương Xuân Quý, *Vai trò của nhà nước Việt Nam trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài KX01.12/06-10.

114. Trương Thị Thanh Quý. (2018). "Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách an sinh xã hội bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản* truy cập tại https://www.tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/49969/day-manh-viec-thuc-hien-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-bao-dam-tien-bo-va-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay.aspx

115. Rawls, John. (2023). *Một lý thuyết về công lý*, Phạm Quốc Việt dich, Nxb Tri thức, Hà Nội.

116. Rousseau, J. J. (2016). *Khế ước xã hội*, Dương Văn Hóa (dịch). Nxb Thế giới, Hà Nội.

117. Bùi Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Hiền, Nguyễn Anh Dũng. (2009). *Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (Phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

118. Sen, Amartya. (2002). *Phát triển là quyền tự do*, Lưu Đoàn Huỳnh & Diệu Bình (dịch). Nxb Thống kê, Hà Nội.

119. Nguyễn Quốc Sửu. (2024). "Một số vấn đề lý luận về chính sách xã hội sau gần 40 năm đổi mới đất nước", *Tạp chí Quản lý nhà nước*, truy cập tại https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/06/07/mot-so-van-de-ly-luan-ve-chinh-sach-xa-hoi-sau-gan-40-nam-doi-moi-dat-nuoc/

120. Nguyễn Thị Thanh Tâm, Trịnh Văn Tùng. (2025). "Nâng cao kết quả thực hiện an sinh xã hội theo tinh thần dự thảo văn kiện Đại hội XIV của Đảng", *Tạp chí Lãnh đạo và Chính sách*, số 11, tr.77-85.

121. Trần Văn Thạch. (2024). "Từ phong trào xoá đói, giảm nghèo đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững", *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*, truy cập tại https://lyluanchinhtri.vn/tu-phong-trao-xoa-doi-giam-ngheo-den-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-giam-ngheo-ben-vung-6369.html

122. Nguyễn Thị Hồng Thái. (2019). "Xây dựng và thực thi chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay". *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 317, tr. 38-45.

123. Nguyễn Văn Thạo, Nguyễn Viết Thông. (2011). *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

124. Thanh tra Chính phủ Việt Nam. (2020). *Báo cáo kết quả giám sát các chương trình an sinh xã hội tại Việt Nam năm 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

125. Thanh tra Chính phủ. (2023). *Báo cáo công tác thanh tra lĩnh vực an sinh xã hội 2022*, Hà Nội.

126. Dương Văn Thắng. (2011). "Bảo đảm an sinh xã hội dưới ánh sáng Đại hội XI của Đảng", Tạp chí tuyên giáo, số 5, tr.24-27.

127. Hoàng Bá Thịnh. (2024). "Thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm an

sinh và phúc lợi xã hội trong tình hình mới", *Tạp chí Cộng sản*, Truy cập tại https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/1001102/thuc-hien-chinh-sach-xa-hoi%2C-bao-dam-an-sinh-va-phuc-loi-xa-hoi-trong-tinh-hinh-moi.aspx

128. Nguyễn Đăng Thông. (2014). "Phát huy chức năng xã hội của nhà nước trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn nước ta hiện nay", *Tạp chí Triết học*, số 11(282).
129. Thời báo Tài chính Việt Nam. (2024), *Tỷ trọng chi cho an sinh xã hội tăng dần qua các năm.*
130. Đoàn Xuân Thủy, Trương Văn Thủy. (2022). "Kinh nghiệm của một số nước ASEAN về huy động nguồn lực tài chính để thực hiện chính sách an sinh xã hội và giá trị tham khảo cho Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề lý luận phục vụ lãnh đạo*, số 4, tr.27-33.
131. Lê Thị Thủy (Chủ nhiệm). (2006). *Chức năng xã hội của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay*, Đề tài cấp bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
132. Nguyễn Ngọc Toàn. (2024). "Xây dựng hệ thống an sinh xã hội có khả năng ứng phó với khủng hoảng và các cú sốc an sinh xã hội", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 551, tr.108-114.
133. Nguyễn Ngọc Toàn. (2025). "Đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam: thành tựu, hạn chế và giải pháp", *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, số 85, tr.24-30.
134. Nguyễn Ngọc Toàn. (2025). "Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt theo vòng đời và bao phủ toàn dân", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 572, tr. 109-115
135. Nguyễn Văn Tốn. (2020). Chương trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Trang Thông tin điện tử, Hội đồng Lý luận Trung ương,* truy cập tại https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/chuong-trinh-giam-ngheo-ben-vung-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap.html

136. Tổng cục Thống kê. (2022). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư và tiếp cận thông tin chính sách bảo hiểm y tế*, Hà Nội.

137. Tổng cục Thống kê. (2023). Thông cáo báo chí về *kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2022*, NXB Thống kê, Hà Nội.

138. Tổng cục Thống kê. (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

139. Tổng cục Thống kê. (2023). *Labour Force Survey 2021: Informal Employment Statistics, trích trong OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025*, OECD Publishing, Paris.

140. Tổng cục Thống kê. (2023). *Thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động việc làm quý IV và năm 2023*, Hà Nội.

141. Tổng cục Thống kê. (2024). T*ình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*, GSO, Hà Nội, truy cập tại https://www.nso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/

142. Tổng cục Thống kê. (2026). Thị trường lao động, việc làm của Việt Nam năm 2025: Những điểm sáng và hạn chế, Bộ Tài chính, truy cập tại: https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/thi-truong-lao-dong-viec-lam-cua-viet-nam-nam-2025-nhung-diem-sang-va-han-che/

143. Đinh Công Tuấn và Đinh Công Hoàng. (2013). *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

144. Lê Trọng Tuyến, Hà Đức Long. (2017). *Tác phẩm "Nhà nước và các mạng" của V.I.Lênin với vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

145. Trần Thị Minh Tuyết. (2022). "Chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19", *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 5, tr. 20-25.

146. Nguyễn Bằng Tường. (2022). *Giới thiệu tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

147. Nguyễn Thị Huyền Trang. (2026). "Bảo đảm an sinh xã hội cho gia đình công nhân di cư tại các khu công nghiệp tính Bắc Ninh: thực trạng và giải pháp", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 402, tr.65-71.

148. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. (2022). *Báo cáo tổng kết công tác giám sát và phản biện xã hội năm 2021,* Hà Nội.

149. Nguyễn Thị Tố Uyên. (2025). Xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam - Thuận lợi và khó khăn, thách thức, *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị* ngày 13/11/2025.

150. Viện Khoa học Lao động và Xã hội & GIZ. (2011). *Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam*, Hà Nội

151. Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE). (2021). *Sự tác động của già hóa dân số đến hệ thống an sinh xã hội và chính sách chăm sóc người cao tuổi tại Việt Nam*, Hà Nội

152. Weber, Max. (2019). *Chính trị - Nghề nghiệp và Sứ mệnh*, Phạm Nguyên Trường dịch, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

153. Hà Thị Hải Yến. (2026). Pháp luật an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Nhật Bản hiện nay và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, *154*(03), 112-120.

***Tài liệu tiếng Anh**

154. Barr, N (2004). *The Economics of the Welfare State*. Oxford University Press.

155. Chen, H. (2023). Big business as vanguard: social welfare expansion in China. *Asian Review of Political Economy*, *2*(1), 4.

156. Dalen, K. (2022). "Changing Attitudes towards Government Responsibility for Social Welfare in China between 2004 and 2014: Evidence from Three National Surveys", *International Journal of Social Welfare,* 31(2), 248-262.

157. Deng, X., Jing, T., & Chen, R. (2019). "The Impact of the Social Security System on Consumption through Income and Income Uncertainty: Evidence from China", *Sustainability*, Vol. 11, No. 7, Article 1828.

158. Esping-Andersen, G (1990). *The Three Worlds of Welfare Capitalism*. Princeton University Press.

159. Gasior, K., Wright, G., Barnes, H., & Noble, M. (2024). Adaptive social protection in Indonesia: Stress-testing the effect of a natural disaster on poverty and vulnerability. *Social Policy & Administration*, *58*(3), 505-520.

160. Han, K. (2020). *Social welfare in transitional China*. Palgrave Macmillan.

161. Han, S. (2023). Welfare regimes in Asia: Convergent or divergent? *Humanities and Social Sciences Communications*, 10 (818), 1-14.

162. International Labour Organization (ILO) (2019). *International Labour Standards and Social Protection*, ILO Publishing, Geneva.

163. ILO & UNICEF (2020). *Towards Universal Social Protection for Children: Achieving SDG 1.3.*

164. International Labour Organization (2021). World Employment and Social Outlook: The role of digital labour platforms in transforming the world of work. Geneva: ILO.

165. Soon, S., Chou, C. C., & Shi, S. J. (2021). Withstanding the plague: Institutional resilience of the East Asian welfare state. *Social Policy & Administration*, *55*(2), 374-387.

166. Surtiari, G. A. K., Wannewitz, M., Prasetyoputra, P., Hadumaon Siagian, T., & Garschagen, M. (2024). Indonesia's social protection system: the relevance of informal social protection to strengthen adaptation to climate change. *Journal of Integrative Environmental Sciences*, *21*(1), 2375995.

167. United Nations (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development*, United Nations, New York.

168. Wailerdsak, N., & Suehiro, A. *(2024).* Impacts of external shocks and domestic change on Thailand's economy and social policies. *Journal of Contemporary East Asia Studies, 13(1), 240-261*.

169. Wang, J. S. H., Abe, A., Kang, J. Y., Ku, I., Ng, I. Y., Peng, C., & Zhao, X. (2024). Social safety net features in East Asia: A comparative analysis using the model family approach. *International Journal of Social Welfare*, 33(4), 1168-1185.

170. Wood, A. J., Graham, M., Lehdonvirta, V., & Hjorth, I. (2019). Good gig, bad gig: Autonomy and algorithmic control in the global gig economy. *Work, employment and society*, *33*(1), 56-75.

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN DO BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG, BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ BAN HÀNH VỀ AN SINH XÃ HỘI

1. Nghị Quyết

- Nghị quyết số 15-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ngày 01/06/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóaXI ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành TW khóa XII ngày 25/11/2017 về công tác dân số trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW khóa XII ngày 21/5/2017 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động doanh nghiệp.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăn sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

2. Chỉ thị

- Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05/11/2012 của Bộ Chính trị về "Tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em trong tình hình mới"

- Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 15/5/2013 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ đến măn 2020 và những năm tiếp theo;

- Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng

- Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

- Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 3/10/2025 của Ban Bí thư về việc thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới.

3. Kết luận

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

- Kết luận 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024.

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN DO QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI BAN HÀNH VỀ AN SINH XÃ HỘI

1. Luật và Bộ Luật

- Luật số 33/2013/QH13 Luật Phòng chống thiên tai ban hành ngày 19/6/2013

- Luật số 38/2013/QH13 Luật Việc làm ban hành ngày 16/11/2013.

- Luật số 46/2014/QH13 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ban hành ngày 13/06/2014

- Luật số 58/2014/QH13 Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 20/11/2014.

- Luật số 65/2014/QH13 Luật Nhà ở ban hành ngày 25/11/2014

- Luật số 74/2014/QH13 Luật Giáo dục nghề nghiệp ban hành ngày 27/11/2014

- Luật số 84/2015/QH13 Luật An toàn, vệ sinh lao động ban hành ngày 25/06/2015

- Luật 102/2016/QH13 Luật Trẻ em ban hành ngày 05/04/2016

- Luật số 43/2019/QH14 Luật Giáo dục ban hành ngày 14/06/2019

- Bộ luật số 45/2019/QH14 Bộ luật Lao động ban hành ngày 20/11/2019

- Luật số 69/2020/QH14 Luật người lao động Việt Nam đi là việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động ban hành ngày 13/11/2020

- Luật số 68/2020/QH14 Luật Cư trú ban hành ngày 13/11/2020

- Luật số 41/2024/QH15 Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/6/2024 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2025.

- Luật số 124/2025/QH15 Luật Giáo dục nghề nghiệp ban hành ngày 10/12/2025.

- Luật số 74/2025/QH15 Luật Việc làm ban hành ngày 16/6/2025.

2. Pháp lệnh

- Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt nam anh hùng" ban hành ngày 20/10/2012

- Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ban hành ngày 16/07/2012

3. Nghị quyết

- Nghị quyết 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 về thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động

- Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

- Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035.

- Nghị quyết 261/2025/QH15 ngày 11/12/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN DO CHỦ TỊCH NƯỚC BAN HÀNH VỀ AN SINH XÃ HỘI

1. Nghị định

- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Nghị định hướng dẫn thực hiện trợ cấp xã hội, trợ cấp ưu đãi đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội khác ban hành ngày 21/10/2013.

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Nhà ở về phát triển nhà ở xã hội, cơ chế hỗ trợ vay vốn, ưu đãi thuế, cấp giấy phép xây dựng và quản lý quỹ nhà ở xã hội.

- Nghị định số 134/2015/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện ban hành ngày 29/12/2015

- Nghị định số 11/2016/NĐ-CP: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam ban hành ngày 3/2/2016.

- Nghị định 33/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo hiểm xã hội và bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân

- Nghị định 166/2016/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp do Chính phủ ban hành

- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP của Chính phủ: về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh ngày 09/01/2017.

- Nghị định 143/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đới với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP của Chính phủ: về quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ban hành ngày 17/10/2018.

- Nghị định số 157/2018/NĐ-CP: Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động ban hành ngày 16/11/2018

- Nghị định 12/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Nghị định 135/2020/NĐ-CP quy định về tuổi nghỉ hưu

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động ban hành ngày 14/12/2020.

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ: về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 ban hành ngày 27/01/2021.

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội ban hành ngày 01/4/2021

- Nghị định 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 về Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.

- Nghị định 75/2024/NĐ-CP về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.

- Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 1/7/2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số số 07/2021/NQQ-CP ngày 27 tháng 1 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí.

- Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, sửa đổi theo Luật Bảo hiểm y tế 2024.

- Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 về quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030

- Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 7/4/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề.

2. Nghị quyết

- Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ: về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 ban hành ngày 19/5/2011.

- Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ: về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng 2025 ban hành ngày 7/3/2019.

- Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ: về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 ban hành ngày 9/4/2020.

- Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ: về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 ban hành ngày 01/7/2021.

- Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ: về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp ban hành ngày 24/9/2021.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ: Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024.

- Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 8/1/2026 về Ưu tiên an sinh xã hội, đẩy mạnh chuyển đổi số, tích hợp nhận tiền an sinh qua VNeID.

PHỤ LỤC 4

DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN DO THỦ TƯỚNG, CÁC BỘ BAN NGÀNH BAN HÀNH VỀ AN SINH XÃ HỘI

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ: về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghòe theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2).

- Quyết định số 1035/QĐ-BHXH năm 2015 quy định về mẫu sổ bảo hiểm xã hội có hiệu lực ngày 01/01/2016

- Quyết định số 488/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030"

- Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách đìa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020

- Quyết định số 708/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.

- Quyết định số 166/QĐ-BHXH năm 2019 về Quy trình giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, chi trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/5/2019.

- Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bảo dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

- Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

- Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách đìa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2022-2025

- Quyết định số 19/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/9/2022 về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2024

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

- Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030.

- Quyết định số 2222/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

- Quyết định số 1674/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành về quy trình tiếp nhận hồ sơ và giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý Sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế

- Quyết định số 1040/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành mẫu báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

- Quyết định số 378/QĐ-BHXH của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

- Thông tư số 88/2025/TT-BCA của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với sĩ quan, hạn sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

- Công văn số 2999/LĐTBXH-BTXH ngày 19/7/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về việc triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng CSDL quốc gia về ASXH, ứng dụng CNTT vào giải quyết chính sách ASXH đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030"

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc

- Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện

- Thông tư số 30/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động- Thương binh và xã hội quản lý

- Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH sửa đổi Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc

- Thông tư số 15/2016/TT-BYT quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội

- Thông tư số 46/2015/TT-BYT về danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

- Thông tư số 18/2022/TT-BYT sửa đổi Thông tư 56/2017/TT-BYT hướng dẫn Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế

- Thông tư số 02/2023/TT-BYT sửa đổi Thông tư 15/2016/TT-BYT quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội

- Thông tư số 25/2025/TT-BYT của Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn, về sinh lao động về lĩnh vực y tế và một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh

- Thông tư số 11/2025/TT-BNV ngày 30/6/2025 của Bộ nội vụ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện

- Thông tư số 12/2025/TT-BNV ngày 30/6/2025 của Bộ nội vụ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.